

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ giáo dục và đào tạo**

Đắk Lắk, tháng 11/2021

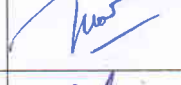
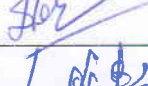
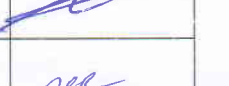
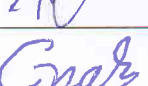
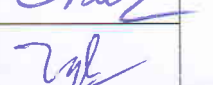
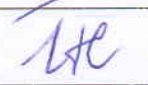
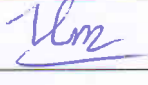
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ giáo dục và đào tạo**

Đắk Lắk, tháng 11/ 2021

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ- ĐHTN ngày 22 tháng 6 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Nguyễn Thanh Trúc	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	PGS. TS. Nguyễn Văn Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
3	TS. Nguyễn Văn Bồng	Phó Trưởng Khoa (PTC)	Phó Chủ tịch HĐ	
4	TS. Lê Minh Tân	Trưởng BM Lý	Thư ký	
5	TS. Phạm Hữu Khánh	PTP. Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
6	PGS. TS. Lê Đức Niêm	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
7	PGS. TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên	Đại diện hội đồng KH&ĐT	Thành viên	
8	ThS. Huỳnh Văn Quốc	TP. Phòng Quản lý chất lượng	Thành viên	
9	TS. Nguyễn Đình Sỹ	PTP. KH&QHQT	Thành viên	
10	CN. Phạm Quốc Duy	PTP. Cơ sở vật chất	Thành viên	
11	ThS. Ngô Thị Hiếu	PTP. Phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
12	TS. Phạm Trọng Lượng	TP. Công tác sinh viên	Thành viên	
13	TS. Ngũ Trường Nhân	Phó trưởng BM Hóa	Thành viên	
14	ThS. Dương Quốc Huy	Phó trưởng BM Toán	Thành viên	
15	ThS. Phùng Thị Tố loan	Phó trưởng BM Lý	Thành viên	
16	TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên BM Lý	Thành viên	
17	ThS. Trần Quốc Lâm	Giảng viên BM Lý	Thành viên	
18	ThS. Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên BM Lý	Thành viên	
19	CN. Nguyễn Thị Lương	KTV, BM Lý	Thành viên	
20	CN. Tôn Thất Trường Nam	KTV, BM Lý	Thành viên	
21	Trịnh Lê Mỹ	SV SP Vật lý K17	Thành viên	

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

*(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ- ĐHTN ngày 22 tháng 6 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Lê Minh Tân	Trưởng bộ môn	Trưởng Ban
2	CN. Trần Văn Tài	CV. Phòng ĐTĐH	Thành viên
3	CN. Trần Minh Trí	CV. Phòng QLCL	Thành viên
4	PGS.TS. Võ Văn Viên	Giảng viên	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên	Thành viên
6	CN. Hoàng Phạm Hùng Quang	Trợ lý Khoa	Thư ký

(Danh sách gồm có 06 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1154/QĐ- ĐHTN ngày 22 tháng 6 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

STT	Tiêu chuẩn	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	TC 1 và TC 2	TS. Lê Minh Tân	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
		ThS. Phùng Thị Tổ Loan	Phó Trưởng Bộ môn	Thành viên
		ThS. Trần Quốc Lâm	Giảng viên	Thành viên
		CN. Nguyễn Thị Lương	Kỹ thuật viên	Thành viên
Nhóm 2	TC 3 và TC 4	ThS. Phùng Thị Tổ Loan	Phó Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên	Thành viên
		PGS. TS. Võ Văn Viên	Giảng viên	Thành viên
		TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên	Thành viên
Nhóm 3	TC 5 và TC 6	TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên	Trưởng nhóm
		ThS. Phùng Thị Tổ Loan	Phó Trưởng Bộ môn	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên	Thành viên
		CN. Nguyễn Thị Lương	Kỹ thuật viên	Thành viên
Nhóm 4	TC 7 và TC 8	PGS. TS. Võ Văn Viên	Giảng viên	Trưởng nhóm
		TS. Lê Minh Tân	Trưởng Bộ môn	Thành viên
		ThS. Trần Quốc Lâm	Giảng viên	Thành viên
		CN. Tôn Thất Trường Nam	Kỹ thuật viên	Thành viên
Nhóm 5	TC 9, 10 và TC 11	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên	Trưởng nhóm
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên	Thành viên
		TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên	Thành viên
		CN. Tôn Thất Trường Nam	Kỹ thuật viên	Thành viên

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tổng quan chung	3
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	16
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	16
Mở đầu	16
Tiêu chí 1.1.....	16
Tiêu chí 1.2.....	19
Tiêu chí 1.3.....	21
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	23
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	25
Mở đầu	25
Tiêu chí 2.1.....	25
Tiêu chí 2.2.....	27
Tiêu chí 2.3.....	30
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	32
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	33
Mở đầu	33
Tiêu chí 3.1:.....	33
Tiêu chí 3.2.....	38
Tiêu chí 3.3.....	45
Kết luận về Tiêu chuẩn 3:.....	48
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	50
Mở đầu:	50
Tiêu chí 4.1.....	50
Tiêu chí 4.2.....	53
Tiêu chí 4.3.....	57
Kết luận về Tiêu chuẩn 4:.....	61
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	63
Mở đầu	63
Tiêu chí 5.1.....	63
Tiêu chí 5.2.....	65
Tiêu chí 5.3.....	67
Tiêu chí 5.4.....	69

Tiêu chí 5.5.....	71
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	73
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	74
Mở đầu	74
Tiêu chí 6.1.....	74
Tiêu chí 6.2.....	76
Tiêu chí 6.3.	78
Tiêu chí 6.4.	80
Tiêu chí 6.5.....	82
Tiêu chí 6.6.....	84
Tiêu chí 6.7.....	86
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	88
Mở đầu:	89
Tiêu chí 7.1.....	89
Tiêu chí 7.2.....	91
Tiêu chí 7.3.	92
Tiêu chí 7.4.....	95
Tiêu chí 7.5.....	96
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	98
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	99
Mở đầu:	99
Tiêu chí 8.1.....	99
Tiêu chí 8.2.....	101
Tiêu chí 8.3.....	103
Tiêu chí 8.4.....	105
Tiêu chí 8.5.....	108
Kết luận về tiêu chuẩn 8:	110
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	111
Mở đầu:	111
Tiêu chí 9.1.....	111
Tiêu chí 9.2:.....	113
Tiêu chí 9.3.....	116
Tiêu chí 9.4.....	118
Tiêu chí 9.5.....	120
Kết luận về tiêu chuẩn 9	122
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	124
Mở đầu:	124

Tiêu chí 10.1.....	124
Tiêu chí 10.2.....	126
Tiêu chí 10.3.....	129
Tiêu chí 10.4.....	132
Tiêu chí 10.5.....	134
Tiêu chí 10.6.....	137
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	138
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	140
Mở đầu	140
Tiêu chí 11.1.....	140
Tiêu chí 11.2.....	142
Tiêu chí 11.3.....	144
Tiêu chí 11.4.....	146
Tiêu chí 11.5.....	149
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	151
Phần III: KẾT LUẬN.....	152

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Ý nghĩa
1	ANTT	An ninh trật tự
2	BGH	Ban Giám hiệu
3	BLQ	Bên liên quan
4	BM	Bộ môn
5	CB	Cán bộ
6	CBGV	Cán bộ giảng viên
7	CBVC	Cán bộ viên chức
8	CD	Cao đẳng
9	CDR	Chuẩn đầu ra
10	CLGD	Chất lượng giáo dục
11	CNTT	Công nghệ thông tin
12	CSDL	Cơ sở dữ liệu
13	CSGD	Cơ sở giáo dục
14	CSVC	Cơ sở vật chất
15	CTCT & HSSV	Công tác chính trị và học sinh sinh viên
16	CTDH	Chương trình dạy học
17	CTĐT	Chương trình đào tạo
18	CTSV	Công tác sinh viên
19	CVHT	Cố vấn học tập
20	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
21	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
22	ĐCCT	Đề cương chi tiết
23	ĐH	Đại học
24	ĐHSP	Đại học sư phạm

25	ĐHTN	Đại học Tây Nguyên
26	ĐTĐH	Đào tạo đại học
27	ĐTSDH	Đào tạo sau đại học
28	DTTS	Dân tộc thiểu số
29	ĐU	Đảng ủy
30	ĐVSDLĐ	Đơn vị sử dụng lao động
31	GD & ĐT	Giáo dục và Đào tạo
32	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
33	GDDH	Giáo dục đại học
34	GDDT	Giáo dục đào tạo
35	GS	Giáo sư
36	GV	Giảng viên
37	HCTH	Hành chính tổng hợp
38	HĐT	Hội đồng trường
39	HTQT	Hợp tác quốc tế
40	KH & QHQT	Khoa học và Quan hệ quốc tế
41	KHĐT	Khoa học đào tạo
42	KHHT	Kế hoạch học tập
43	KHTC	Kế hoạch tài chính
44	KHTN&CN	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ
45	KL/CĐ	Khóa luận/ Chuyên đề
46	KQHT	Kết quả học tập
47	KT – XH	Kinh tế xã hội
48	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
49	KTSP	Kiến tập sư phạm
50	KTX	Ký túc xá
51	KT-XH	Kinh tế - xã hội
52	MC	Minh chứng
53	NCKH	Nghiên cứu khoa học

54	NCS	Nghiên cứu sinh
55	NCV	Nghiên cứu viên
56	NH	Người học
57	NLĐ	Người lao động
58	NV	Nhân viên
59	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
60	PGS	Phó Giáo sư
61	PPGD	Phương pháp giảng dạy
62	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
63	QLCL	Quản lý chất lượng
64	SDH	Sau Đại học
65	SP	Sư phạm
66	SPVL	Sư phạm Vật lý
67	SV	Sinh viên
68	TC	Tín chỉ
69	TCCB	Tổ chức cán bộ
70	TĐG	Tự đánh giá
71	TĐKT	Thi đua khen thưởng
72	THCS	Trung học cơ sở
73	THPT	Trung học phổ thông
74	ThS	Thạc sĩ
75	TN CSHCM	Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
76	TS	Tiến sĩ
77	TTGDQP	Trung tâm giáo dục quốc phòng
78	TTSP	Thực tập sư phạm
79	VLVH	Vừa làm vừa học
80	YKPH	Ý kiến phản hồi

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập theo Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ với nhiệm vụ đào tạo cán bộ có trình độ đại học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội toàn vùng Tây Nguyên. Trong suốt hơn 40 năm qua, Trường Đại học Tây Nguyên đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của các tỉnh Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

Với tầm nhìn đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên xác định sẽ là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông - lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Trong bối cảnh đó, cùng với xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường ngày càng trở nên bức thiết.

Trường Đại học Tây Nguyên đã đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành SPVL theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và đào tạo (Bộ GD&ĐT) và Hướng dẫn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD.

Trong quá trình triển khai công việc, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPVL căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT đại học ngành SPVL nhằm chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra. Bên cạnh đó, việc tự đánh giá CTĐT còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

Thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT ngành SPVL, Hội đồng tự đánh giá bao gồm các thành viên là đại diện của các phòng chức năng, đại diện giảng viên có uy tín tham gia các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học có liên quan đến chương trình đào tạo ngành SPVL; đại diện sinh viên của chương trình đào tạo ngành SPVL.

Nội dung chính của báo cáo tự đánh giá ngành SPVL gồm có 4 phần, cụ thể như sau:

Phần I. Khái quát

Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. Đây là phần tự đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí, cụ thể gồm có:

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

Tiêu chuẩn 7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Phần III. Kết luận

Phần IV. Phụ lục

Về phương pháp mã hóa minh chứng, trong báo cáo này, mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức H.ab.cd.ef. Trong đó, H là viết tắt “Hộp minh chứng”, n là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên), ab là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10), cd là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01), ef là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Báo cáo tự đánh giá ngành SPVL đã xác định, mục đích tự đánh giá CTĐT lần này là để nâng cao chất lượng CTĐT ngành SPVL thuộc Khoa KHTN&CN và các hoạt động nghiên cứu khoa học, đăng ký kiểm định chất lượng.

Báo cáo xác định phạm vi tự đánh giá CTĐT ngành SPVL thuộc Khoa KHTN&CN của Trường ĐHTN từ năm 2016 đến năm 2020.

Bộ công cụ đánh giá được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016.

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 11565/QĐ-ĐHTN

ngày 22 tháng 06 năm 2020. Hội đồng gồm có 21 thành viên. Có 06 thành viên thuộc Ban Thư ký và có 5 nhóm công tác chuyên trách được thành lập để giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá.

Phương pháp đánh giá được thực hiện theo quy trình tự đánh giá CTĐT của Trường ĐHTN với các tiêu chuẩn, tiêu chí theo Thông tư số 04/2016/TT- BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá CTĐT được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

1) Mô tả thực trạng;

2) Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;

3) Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT.

Báo cáo tự đánh giá này được thực hiện theo quy trình tự đánh giá 9 bước, cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Trường Đại học Tây Nguyên

1.2.1.1. Thông tin chung về Trường Đại học Tây Nguyên

– Tên tiếng Việt: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

- Quyết định thành lập trường: Theo quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên.
- Tên tiếng Anh: **TAY NGUYEN UNIVERSITY**
- Tên viết tắt: **TNU**
- Cơ quan chủ quản: **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
- Loại hình trường: **Công lập**
- Địa chỉ trường: Số 567 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Số điện thoại liên hệ: 0262. 3825 185 Fax: (84) 0262. 3825 184
- Website: <http://www.ttn.edu.vn>

1.2.1.2. Giới thiệu về Trường Đại học Tây Nguyên

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập năm 1977 theo Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ.

- Mục tiêu chiến lược: “Xây dựng đội ngũ nhân lực có chuyên môn cao, CSVC hiện đại, CTĐT tiên tiến; Không ngừng hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động quản trị Nhà trường; Kết quả đào tạo, NCKH đáp ứng yêu cầu của thị trường; Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc”.

- Chức năng

Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học và sau đại học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ các địa phương Tây Nguyên trong công tác giáo dục, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất phù hợp với điều kiện của Tây Nguyên; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá các dân tộc.

- Nhiệm vụ

Trường Đại học Tây Nguyên thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất phù hợp với điều kiện của Tây Nguyên; hỗ trợ các địa phương Tây Nguyên trong công tác giáo dục, quản lý kinh tế, nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa các dân tộc. Kết hợp tốt giảng dạy, học tập với lao động sản xuất, thực nghiệm và nghiên cứu khoa học kỹ thuật, đồng thời không ngừng chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hoá của học sinh, sinh viên và học viên. Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên, học viên, khuyến khích con em các dân tộc Tây Nguyên ham học và học giỏi để trở thành những người có tài năng, những cán bộ có năng lực trong sự nghiệp xây dựng đời sống mới,

xã hội chủ nghĩa ở Tây Nguyên. Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020 đã xác định nhiệm vụ: *“...Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực; tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học - công nghệ. Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các trường đại học và các tổ chức quốc tế để trao đổi chương trình; đào tạo bồi dưỡng cán bộ; thu hút nguồn lực cho sự phát triển của Nhà trường. Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo tính kế hoạch, hiệu quả, minh bạch trong điều hành ngân sách. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của CBVC và HSSV. Không ngừng củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong Nhà trường; Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý; xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hoá về trình độ”*.

- Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực: Y tế, Giáo dục, Nông - Lâm nghiệp, Môi trường, Kinh tế, Tự nhiên và Xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội”.

- Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển KT-XH. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc”.

- Giá trị cốt lõi: “Sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học; Chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu; Hội nhập và HTQT là giá trị cho sự phát triển”.

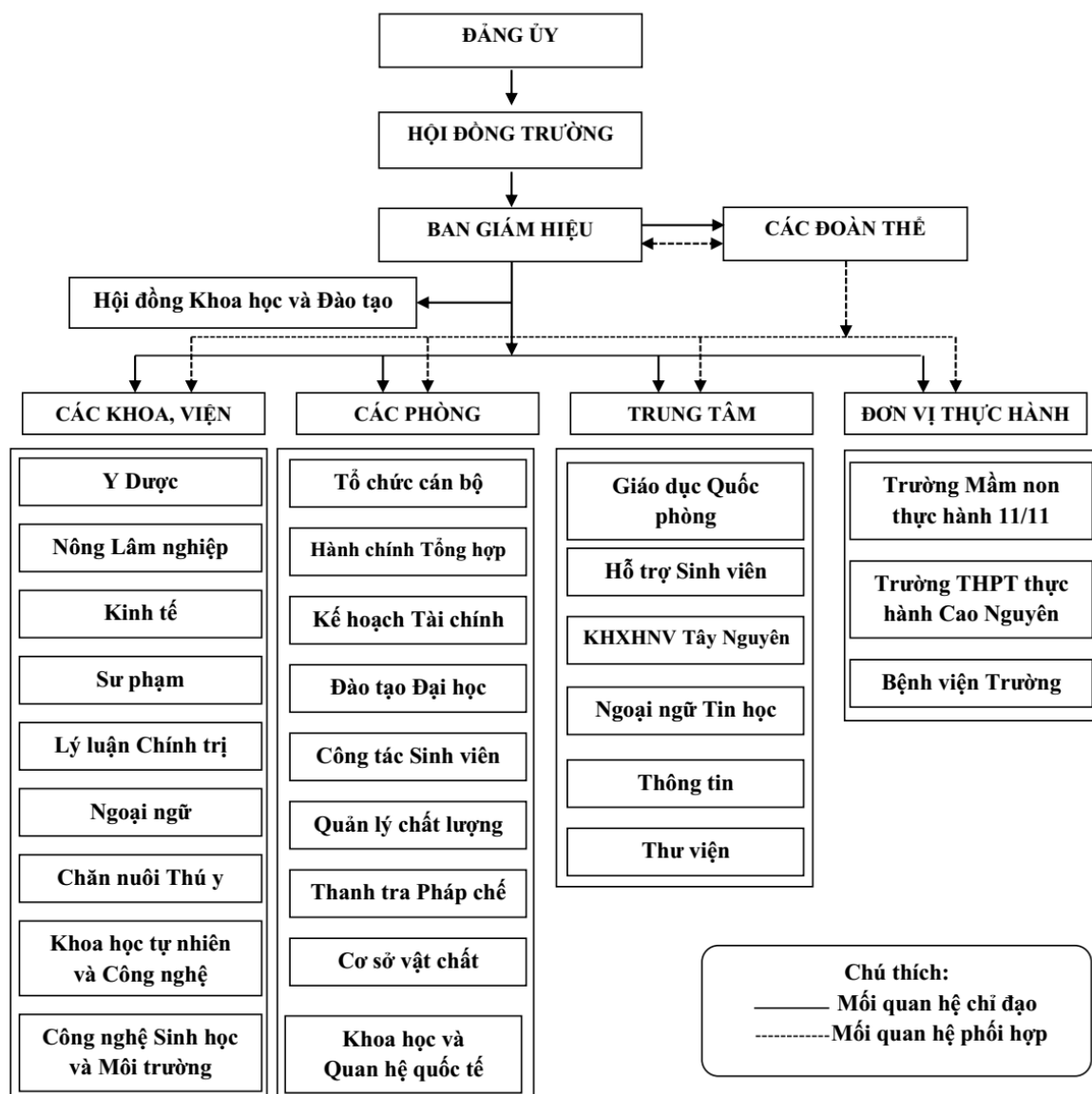
- Triết lý giáo dục: “Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học”.

Sau chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975 và thống nhất đất nước, sự ra đời của Trường ĐHTN là một tất yếu lịch sử phù hợp thống nhất giữa chủ trương của Đảng và Nhà nước ta với nguyện vọng thiết tha của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Những bước phát triển của trường đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm gắn liền với sự nghiệp phát triển GDĐT cùng với sự phát triển kinh tế- văn hoá - xã hội của nước ta.

1.2.2.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Nhà trường

Trường Đại học Tây Nguyên được tổ chức, quản lý phù hợp với quy định của Điều lệ trường đại học và các văn bản pháp luật của Nhà nước. Cơ cấu tổ chức Trường bao gồm: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu; 9 khoa, viện đào tạo (bao gồm: Khoa Chăn nuôi – Thú y, Khoa Khoa học tự nhiên & công nghệ, Khoa Kinh tế, Khoa Lí luận chính trị, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Nông lâm nghiệp, Khoa Sư phạm, Khoa Y - Dược, Viện Công nghệ sinh học và môi trường); 9 phòng chức năng (bao gồm: Phòng

Cơ sở vật chất, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Khoa học và quan hệ quốc tế, Phòng Quản lý chất lượng, Phòng Thanh tra & pháp chế, Phòng Tổ chức - Cán bộ.); 06 trung tâm, thư viện (bao gồm: Thư viện, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên, Trung tâm Khoa học xã hội & nhân văn Tây Nguyên, Trung tâm Ngoại ngữ Tin học; Trung tâm Thông tin); 04 đơn vị thực hành (bao gồm: Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Mầm non thực hành 11-11, Trường THPT thực hành Cao Nguyên; Trạm xá Thú y).



Hình 1: Cơ cấu tổ chức, quản lý của Trường Đại học Tây Nguyên

Về đội ngũ nhân sự:

Những năm vừa qua, đội ngũ cán bộ giảng viên của Trường Đại học Tây Nguyên phát triển tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Quy mô, năng lực và chất lượng đào tạo của Nhà trường ngày càng được mở rộng và nâng cao.

Tính đến hết tháng 8/2021, tổng số công chức, viên chức toàn trường là 665 người (kể cả 08 cán bộ biệt phái). Trong đó có: 288 nam và 377 nữ; 30 cán bộ là người dân tộc thiểu số.

- Theo tính chất công việc, có:

+ Viên chức giảng dạy và nghiên cứu khoa học: 461 người.

+ Viên chức làm kỹ thuật: 71 người.

+ Viên chức là quản lý (thuần túy), chuyên viên, kế toán, phục vụ: 133 người.

- Theo chức danh và trình độ đào tạo:

+ Giáo sư: 01 người.

+ Phó giáo sư: 17 người.

+ Tiến sĩ: 88 người (trong đó có 01 Giáo sư và 17 Phó giáo sư).

+ Thạc sĩ: 300 người.

+ Bác sĩ chuyên khoa II: 03 người.

+ Bác sĩ chuyên khoa I: 08 người.

+ Đại học: 190 người.

+ Cao đẳng, trung học và chưa qua đào tạo: 66 người.

1.2.2.4. Quy mô và ngành đào tạo của trường

Trường Đại học Tây Nguyên là một Trường đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nguyên và cho đất nước, cụ thể là:

* Các cấp học và trình độ đào tạo của Nhà trường:

	Có	Không
Đào tạo tiến sĩ	☒	☐
Đào tạo thạc sĩ	☒	☐
Đào tạo đại học	☒	☐
Đào tạo cao đẳng	☐	☒
Đào tạo TCCN	☐	☒

* Các loại hình đào tạo của Nhà trường

Loại hình đào tạo	Có	Không
-------------------	----	-------

Chính quy	☒	☐
Vừa làm vừa học	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Nhà trường hiện đang đào tạo 05 chuyên ngành tiến sĩ, 11 ngành thạc sĩ, 01 ngành chuyên khoa cấp I, 36 chuyên ngành đại học và 09 chuyên ngành liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy và 19 chuyên ngành hệ VLVH, 09 chuyên ngành liên thông từ trung cấp lên đại học hệ chính quy và 10 chuyên ngành ở hệ VLVH với quy mô gần 10.000 người gồm NCS, học viên cao học, SV và học sinh (hệ chính quy và hệ VLVH).

1.2.2.5. Thành tựu của Trường Đại học Tây Nguyên

Được thành lập từ năm 1977, Trường Đại học Tây Nguyên đã thực sự trở thành một Trường Đại học quan trọng của khu vực, không những đủ sức đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao mà còn là một trung tâm văn hoá, khoa học công nghệ của các tỉnh Tây Nguyên và vùng Duyên hải miền Trung.

Nhà trường đã có bề dày lịch sử và kinh nghiệm 42 năm đào tạo với hàng chục ngàn kỹ sư, bác sĩ, giáo viên, cử nhân, thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa I và tiến sĩ. Hầu hết, nguồn nhân lực do Nhà trường đào tạo ra đều đã có việc làm ổn định trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các tổ chức kinh tế. Trong số đó, có rất nhiều người đã trở thành những nhà lãnh đạo, những cán bộ chủ chốt của các cơ quan cấp tỉnh, Sở, huyện và ở các tỉnh Tây Nguyên và trên cả nước. Đặc biệt, trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nguyên, nhu cầu nguồn nhân lực cần thiết, số lượng sinh viên, học viên do Nhà trường đào tạo ra đều đã nhanh chóng được tuyển dụng, bổ nhiệm và tìm được vị trí thích hợp ở các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp, các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Tính đến tháng 9 năm 2020, Nhà trường đã đào tạo được trên 27.000 kỹ sư, bác sĩ, giáo viên, cử nhân, thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa I và tiến sĩ các ngành, trong đó có trên 3.000 là người dân tộc thiểu số.

Đến nay, Trường ĐHTN đã triển khai hơn 32 dự án quốc tế. Các dự án đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của chính quyền địa phương trong nâng cao hiệu quả sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho một bộ phận không nhỏ người dân địa phương và đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở các vùng sâu, vùng xa và đào tạo một số lượng lớn cán bộ kỹ thuật, CGCN, tạo điều kiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ, góp phần phát triển KT-XH một cách bền vững. Ký kết 18 biên bản hợp tác và ghi nhớ với đối tác quốc tế là các trường, viện

ngiên cứu hàng đầu của các nước có trình độ KHCN tiên tiến, hiện đại như Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Hà Lan... Đặc biệt, từ năm 2008 đã tiếp nhận đào tạo, hướng dẫn thực tập cho SV nước ngoài như: Lào, Mexico, Pháp, Đức, Hàn Quốc,..

Với thành tích đạt được trong quá trình xây dựng và trưởng thành, Trường Đại học Tây Nguyên đã được Đảng và Nhà nước trao tặng các danh hiệu:

- Huân chương Lao động hạng Ba, năm 1985
- Huân chương Lao động hạng Nhì, năm 1997
- Huân chương Lao động hạng Nhất, năm 2007
- Huân chương Độc lập hạng Ba, năm 2012 và nhiều Bằng khen của Hội đồng Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, ...

1.2.2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

a. Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của Trường Đại học Tây Nguyên và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà trường

Trường ĐHTN là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GDĐT; được đảm bảo 100% kinh phí hoạt động theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư Liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ GDĐT,... Các hoạt động của Nhà trường đều thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ ban hành kèm theo Quyết định số 2556/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 02/12/2019 về ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Trường ĐHTN.

Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT Việt Nam (Nghị quyết 29); Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 29 và kỳ họp thứ 8, Quốc Hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông,.... Những quan điểm chỉ đạo của Đảng, nhà nước và của ngành giáo dục đã tác động mạnh mẽ, làm thay đổi định hướng phát triển các hoạt động của Nhà trường.

b. Mô tả những thách thức chính mà Trường Đại học Tây Nguyên gặp phải và kế hoạch của Nhà trường để khắc phục những thách thức đó

Trường ĐHTN cơ bản đã có đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Trường. Nhà trường có vai trò hết sức quan trọng đối với sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực Tây Nguyên nói riêng và đất nước nói chung. Tuy nhiên, trong xu thế đổi mới về cơ chế quản lý đơn vị

sự nghiệp công lập, trước yêu cầu phát triển của đất nước, của ngành, Nhà trường còn gặp những thách thức, cụ thể:

- Về công tác đào tạo, tuyển sinh: Trong vài năm gần đây một số ngành tuyển sinh không đủ chỉ tiêu như: Ngành Lâm sinh, Tài nguyên rừng, Sinh học, Bảo quản chế biến,... Nguyên nhân do nhu cầu thị trường lao động của ngành nghề này giảm và một số chính sách của Nhà nước thay đổi; do định hướng nghề nghiệp không đúng dẫn đến động cơ học tập không tốt dẫn đến số SV tốt nghiệp một số ngành một số ngành trên chiếm tỷ lệ thấp so với các năm trước.

- Về đội ngũ: Nhiều giảng viên có trình độ tiến sĩ đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ, một số khác chuyển công tác do nhu cầu của cá nhân; việc tuyển dụng đội ngũ giảng viên mới có trình độ cao gặp khó khăn, dẫn đến tình trạng thiếu hụt đội ngũ giảng viên; Cơ cấu về trình độ chuyên môn giữa các lĩnh vực đào tạo đang còn chênh lệch, tỷ lệ giảng viên có trình độ PGS, tiến sĩ tập trung chủ yếu ở các khoa: Chăn nuôi thú y, Nông Lâm nghiệp và Khoa học tự nhiên và Công nghệ. Khoa Y Dược số giảng viên có trình độ cao còn ít; chưa có chính sách thu hút, đãi ngộ đối với chuyên gia giỏi, nghiên cứu viên, giảng viên có học hàm, học vị cao, có uy tín và kinh nghiệm công tác; Một vài giảng viên được cử đi NCS nước ngoài sau khi tốt nghiệp không trở về trường công tác. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám và thiếu hụt đội ngũ.

- Về tài chính: Nguồn thu ngân sách và thu sự nghiệp còn thấp, các hoạt động NCKH, dự án hợp tác, các dịch vụ đào tạo tư vấn chưa nhiều, chưa đem lại nguồn thu đáng kể để bổ sung và tăng nguồn kinh phí hoạt động cho Nhà trường. Nhà trường chủ yếu đào tạo SV ở khu vực Tây Nguyên, SV thuộc diện chính sách, SV dân tộc thiểu số và SV của Lào, Campuchia nên nguồn thu kinh phí thấp. Theo chủ trương của Bộ GDĐT đến năm 2021 thực hiện tự chủ của các trường đại học, Trường ĐHTN sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức trong hoạt động tài chính.

Từ những thách thức trên, ĐU, BGH Nhà trường có các kế hoạch khắc phục, cụ thể:

Về công tác tuyển sinh, đào tạo: Thành lập Ban tư vấn tuyển sinh, trong đó lãnh đạo Trường sẽ trực tiếp tham gia tư vấn cho các em học sinh để đăng ký vào Trường và tư vấn tuyển sinh các ngành ĐTSĐH; rà soát, điều chỉnh các CTĐT phù hợp với thực tiễn; chú trọng tổ chức mở các lớp đào tạo ngắn hạn, mở một số ngành ĐTDH và sau đại học mới đáp ứng nhu cầu của xã hội; nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH nhằm CGCN; mở rộng HTQT nhằm trao đổi đào tạo, hướng dẫn khóa luận học viên sau đại học và hướng dẫn SV thực hành nông nghiệp công nghệ cao tại các nước phát triển. Đồng thời Nhà trường có cơ hội tiếp nhận SV quốc tế đến học tập tại

trường,...Tất cả các hoạt động, Nhà trường xác định lấy chất lượng, uy tín trong đào tạo làm mục tiêu hàng đầu.

- Về đội ngũ: Tiếp tục bổ sung các quy định về chuẩn hoá đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ, đảm bảo tiêu chuẩn cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu; Tăng tỷ lệ cán bộ được bồi dưỡng, đào tạo ở nước ngoài. Quy chuẩn trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học cho các loại hình viên chức. Hoàn thiện, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính theo các tiêu chuẩn công chức nhà nước; tổ chức các lớp dạy ngoại ngữ, tin học và quản lý tại trường để nhiều người có cơ hội học tập, nâng cao trình độ; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên đi học sau đại học, ưu tiên cán bộ trẻ đi học ở nước ngoài. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng bộ môn, từng môn học để giảng viên đi ĐTSĐH, nhất là đào tạo tiến sĩ. Điều chỉnh lại kinh phí hỗ trợ đối với giảng viên đi học sau đại học; đặt chỉ tiêu đối với các giảng viên có học vị tiến sĩ phấn đấu có nhiều giảng viên đạt học hàm PGS, Giáo sư.

- Về tài chính: Huy động mọi nguồn lực một cách hợp pháp để đảm bảo chi tiêu cho các hoạt động GDĐT của Trường; xây dựng các dự án khả thi trong chiến lược xây dựng và phát triển Nhà trường để Nhà nước đầu tư; đa dạng các loại hình đào tạo để tăng nhanh nguồn thu từ quỹ học phí; tăng cường các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao KHCN, tăng nguồn thu từ các chương trình, dự án; có cơ chế liên kết, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường để đầu tư trang thiết bị phục vụ NCKH của Trường, điều trị ở bệnh viện Trường, ...; chi tiêu hợp lý, tiết kiệm, giám sát và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu; hoàn thiện cơ chế phân cấp tài chính đối với các đơn vị trực thuộc Trường.

c. Điểm mạnh và cơ hội của Trường Đại học Tây Nguyên và cách tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó

*** Điểm mạnh:**

- Trường ĐHTN là một trường đa ngành, đa lĩnh vực và hình thức đào tạo, trong đó thế mạnh của Trường là các ngành Y dược, Kinh tế, Nông lâm Nghiệp, Chăn nuôi thú y.

- Đội ngũ cán bộ đáp ứng với nhu cầu đào tạo. Số GV có trình độ ThS, TS tốt nghiệp ở nước ngoài ngày càng tăng, đây là nhân tố quan trọng để kết nối các hoạt động HTQT trong đào tạo và NCKH. GV có trình độ cao ngày càng được trẻ hóa.

- CTĐT theo hệ thống tín chỉ đã được áp dụng từ năm 2009, thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn xã hội.

- Trường ra đời đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho

khu vực Tây Nguyên nói riêng, cả nước nói chung, là nhân tố hàng đầu nâng cao trình độ dân trí cho các dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên. Qua hơn 42 năm đào tạo Trường đã đáp ứng các yêu cầu đặt ra, nhiều SV của Trường tham gia vào bộ máy quản lý các cấp.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng quy mô đào tạo và nhu cầu nghiên cứu ứng dụng KHCN trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản. CSVN phục vụ nội trú, thể thao, văn hóa về cơ bản đáp ứng nhu cầu của SV.

- Công tác NCKH và CGCN đạt nhiều thành tựu, đặc biệt đối với lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, kinh tế, nông lâm nghiệp, chăn nuôi thú y và khoa học xã hội khu vực Tây Nguyên. Đối tác đã được thiết lập đáng tin cậy, trải rộng và hoạt động hiệu quả.

- Xây dựng được cơ chế hoạt động trong Nhà trường đúng theo quy định của Nhà nước, tạo điều kiện cho các đơn vị hoạt động hiệu quả.

- Có năng lực và kinh nghiệm tổ chức các hội thảo khoa học cấp quốc gia và quốc tế. Có năng lực và kinh nghiệm xây dựng, triển khai dự án HTQT.

- Tạp chí khoa học của Nhà trường ngày càng có uy tín, bài báo về các lĩnh vực y tế, chăn nuôi, thú y, sinh, kinh tế... được đánh giá tốt và có thang điểm NCKH cao.

- Nhà trường luôn thực hiện đổi mới, cầu thị, đoàn kết.

- Địa bàn Tây Nguyên là nơi có văn hóa các tộc người đặc sắc.

*** Cơ hội:**

- Luật Giáo dục đại học đang từng bước giao quyền tự chủ cho trường đại học.

- Đảng và Nhà nước đã và đang có nhiều chính sách ưu tiên phát triển kinh tế, xã hội cho vùng Tây Nguyên và Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam. Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển TP. Buôn Ma Thuột đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng; hòa nhập, toàn cầu hóa, tăng cường giao lưu quốc tế sẽ góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, trao đổi học thuật, chia sẻ thông tin cho các nhà khoa học trong Trường.

- Kinh tế - xã hội tăng trưởng và phát triển, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông tác động tích cực đến quản trị, điều hành, học tập.

- Văn hóa chất lượng, văn hóa ứng xử và hoạt động quản trị học tập bắt đầu được chú ý.

- Nhu cầu của xã hội về các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng, về nguồn nhân lực có trình độ cao, kỹ năng giỏi trong hoạt động nghề nghiệp ngày càng tăng và đa dạng.

- Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao trong nước ngày càng tăng.
- Mối liên kết giữa trường đại học với địa phương và doanh nghiệp có xu hướng tăng.
- Lợi thế về vai trò, điều kiện thiên nhiên, môi trường của khu vực Tây Nguyên trong bối cảnh chung toàn quốc.

1.2.3. Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ

Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ được thành lập theo Quyết định Số 1577/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 19/12/2008 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên, trên cơ sở tách ra từ khoa Sư phạm, với 6 bộ môn: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, Công nghệ Môi trường.

Chức năng của Khoa KHTN&CN là một khoa chuyên ngành đào tạo cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học thuộc khối khoa học tự nhiên và đào tạo một số ngành công nghệ: Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Công nghệ kỹ thuật môi trường, đồng thời khoa cũng có thêm chức năng giảng dạy các học phần đại cương thuộc các lĩnh vực: Toán học; Vật lý; Hoá học; Sinh học và Tin học cho các Khoa đào tạo khác của trường.

Nhiệm vụ của Khoa:

1. Đào tạo trình độ đại học cho 8 chuyên ngành: Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lý (SPVL), Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Cử nhân Sinh học, Cử nhân Tin học, Công nghệ sinh học và Công nghệ kỹ thuật môi trường.

2. Quản lý 3 chuyên ngành đào tạo sau đại học: Cao học Sinh học thực nghiệm, Cao học toán giải tích, Vật lý lý thuyết và Vật lý toán (bắt đầu đào tạo từ khóa 2019-2020).

3. Dạy các môn đại cương thuộc các lĩnh vực: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Môi trường và Tin học cho các ngành khác trong toàn Trường.

Tính đến hết ngày 30/10/2020. Khoa có 70 cán bộ viên chức, trong đó, có 02 Phó giáo sư, 15 tiến sĩ, 45 Thạc sĩ, 08 Cử nhân, 01 kỹ sư và 01 có trình độ cao đẳng.

Qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, khoa có hơn 1.217 sinh viên chính quy học tại các chuyên ngành khác nhau. Ngoài ra, khoa cũng đang đào tạo 03 chuyên ngành sau đại học là: Cao học toán giải tích (92 học viên đã tốt nghiệp và 91 học viên đang học); Cao học sinh học thực nghiệm (166 học viên đã tốt nghiệp và 29 học viên đang học), Vật lý lý thuyết và Vật lý toán (bắt đầu đào tạo từ khóa 2019-2020 có 07 học viên).. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường năm sau cao hơn năm trước, hàng năm, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại khá và giỏi từ 5 - 10%. Nhiều sinh viên ra trường đã được

giữ các vị trí cán bộ chủ chốt trong các đơn vị hành chính sự nghiệp và các doanh nghiệp của khu vực Tây Nguyên và các vùng khác lân cận.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ đang theo hướng tích cực. Trong 05 năm gần đây, các cán bộ giảng dạy cơ hữu của khoa tham gia đào tạo chương trình thạc sĩ đã thực hiện nhiều đề tài dự án khoa học công nghệ các cấp, trong đó, có 04 đề tài cấp nhà nước, 08 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài Nafosted, 01 đề tài cấp Tỉnh, 56 đề tài cấp Cơ sở. Thông qua các kết quả nghiên cứu của đề tài, các cán bộ đã công bố trên 147 bài báo khoa học trên tạp chí trong nước, 106 bài báo quốc tế, cán bộ Khoa tham gia 64 hội thảo trong nước, 25 hội thảo Quốc tế, 64 hội thảo Quốc gia và 21 giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo.

Bên cạnh lực lượng giáo viên cơ hữu, Khoa đã và sẽ tiếp tục hợp tác giảng dạy và trao đổi chuyên môn với các giảng viên có trình độ chuyên môn cao của các trường đại học trong và ngoài vùng. Đây là một hướng đi phù hợp với xu thế hội nhập của toàn xã hội nhằm từng bước nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của lực lượng giảng viên sở tại và nâng cao chất lượng đào tạo.

1.2 4. BM Vật lý

BM Vật lý là một trong những bộ môn được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập trường - 11/11/ 1977.

Năm học 2001 - 2002, Bộ môn chính thức được giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân SPVL. Với những thành tích của mình, năm 2002, BM Vật lý vinh dự được Bộ GD và Đào tạo tặng bằng khen vì những đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển nhà trường trong 25 năm 1977 - 2002.

Hiện nay, BM Vật lý được nhà trường trang bị các phòng thí nghiệm Vật lý đại cương, Cơ học, Nhiệt học, Điện học, Quang học, Kỹ thuật Điện tử, Thí nghiệm Vật lý THPT với các thiết bị hiện đại đáp ứng như cầu đào tạo cho ngành SPVL.

Từ năm 2001 đến nay, đã có 16 khóa với hơn 800 SV tốt nghiệp ngành SPVL. Rất nhiều Sinh viên tốt nghiệp đã trở thành lực lượng giáo viên nòng cốt tại các trường phổ thông, Cao Đẳng và Đại học trên địa bàn Tây Nguyên và một số địa phương khác.

Với cơ sở vật chất phòng thí nghiệm hiện đại, SV ngành SPVL được rèn luyện kỹ năng thực hành xuyên suốt quá trình học tập như tiêu chí học đi đôi với hành.

Hiện nay, Bộ môn có 10 cán bộ, trong đó có: 1 PGS.TS, 2 TS, 4 Thạc sĩ (02 NCS) và 2 kỹ thuật viên phòng thí nghiệm.

Song song với nhiệm vụ giảng dạy, các cán bộ của bộ môn đã tích cực tham gia bồi dưỡng chuyên môn qua đào tạo và nghiên cứu khoa học. Từ năm 2013 đến nay, cán bộ chuyên ngành Vật lý đã chủ trì và tham gia 02 đề tài cấp cơ sở, 01 đề tài cấp

bộ, 02 đề tài Nafosted; trong 05 năm gần đây, đã công bố 25 bài báo quốc tế SCI, 05 bài báo quốc tế khác, 05 bài báo trong nước. Ngoài ra, các cán bộ tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH, tham gia các Hội nghị Vật lý toàn quốc, Hội nghị Vật lý Lí thuyết, Hội nghị về Phương pháp GD Vật lý, ...

Việc đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPVL là một trong những nhiệm vụ sống còn nhằm nâng cao CLĐT đáp ứng yêu cầu xã hội trong tình hình mới. Qua nghiên cứu bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng. Qua quá trình phân tích, xử lý, thu thập minh chứng và tổng hợp thông tin, viết báo cáo. Các tiêu chuẩn, tiêu chí được chúng tôi trình bày trong phần II dưới đây.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Ngành SPVL được thành lập năm 2001 để đào tạo bậc đại học chính quy ngành cử nhân SPVL. Trải qua 20 năm đào tạo, sứ mạng, mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành SPVL được phổ biến rộng rãi và quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, GV, SV; được cập nhật, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước, của khu vực Tây Nguyên, hiện tại là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu thế hội nhập quốc tế. CTĐT đại học chính quy ngành SPVL thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể; cấu trúc hợp lý; được xây dựng trên cơ sở các văn bản quy định, hướng dẫn do Trường ĐH Tây Nguyên ban hành. Mục tiêu và CĐR của CTĐT phản ánh rõ ràng sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của Nhà trường; nhận được sự đồng thuận, nhất trí cao của GV; được Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động ủng hộ, hỗ trợ, đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn thiện hơn.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL được xác định rõ ràng. CTĐT ngành SPVL được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý đầy đủ từ cơ quan chủ quản đến Cơ sở giáo dục [H1.01.01.01], [H1.01.01.02].

Trong giai đoạn 2016-2020, Trường ban hành và sử dụng các thể hệ CTĐT ngành SPVL, tất cả đều có mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.03] - [H1.01.01.05].

Mục tiêu của CTĐT được ban hành vào các năm 2017 và năm 2020 bao gồm cả mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể [H1.01.01.04], [H1.01.01.05]. Việc điều chỉnh, cập nhật này được thực hiện từ tổ điều chỉnh CTĐT, được thể hiện rõ trong hồ sơ cập nhật CTĐT: rà soát, đánh giá tính hiệu quả CTĐT đang thực hiện và đề xuất điều chỉnh, sau đó trưng cầu ý kiến đóng góp của các BLQ gồm: GV trong BM, nhà tuyển dụng, cựu SV, SV; thông qua hội đồng khoa học của Khoa KHTN&CN trước khi thông qua hội đồng khoa học và đào tạo của Trường và ra quyết định ban hành [H1.01.01.06 - H1.01.01.11]

Chương trình đào tạo năm 2020 có mục tiêu chung và 14 mục tiêu cụ thể [H1.01.01.05]

Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL phù hợp với đề án thành lập trường và phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường [H1.01.01.12 - H1.01.01.16];

Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH Tây Nguyên được thể hiện trong Quyết định ban hành “Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi” và phù hợp với Kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường [H1.01.01.14 - H1.01.01.16]. Sự phù hợp của CTĐT ngành SPVL với sứ mạng của Nhà trường được thể hiện rõ nét trong Kế hoạch chiến lược phát triển của trường và tầm nhìn đến năm 2030.

Mục tiêu của CTĐT ngành SPVL phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Mục tiêu của GDĐH quy định tại luật GDĐH hiện hành cũng gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Trong đó, (1) mục tiêu chung là: “a. Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; b. Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; d. có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; đ. có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”. (2) Mục tiêu cụ thể là: “Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có khả năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành đào tạo.” Ngành SPVL là một bộ phận của trường ĐHTN, có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội [H1.01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo tại điều 5 Luật giáo dục Đại học [H1.01.01.19].

Bảng 1.1. Bảng đối sánh mục tiêu ngành và mục tiêu của GD ĐH

Mục tiêu ngành SPVL	Mục tiêu của GD ĐH	
	MT chung	MT cụ thể
Đào tạo cử nhân SPVL có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt,	(1). b (1). a	(2). b
có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất nhà giáo, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Vật lý, môn Khoa học tự nhiên và môn Công nghệ tại các trường Trung học; có khả năng giảng dạy, làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến Vật lý tại các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, các cơ sở	(1). a	(2). b

nghiên cứu Vật lý và các trường chuyên nghiệp khác; có khả năng làm công tác tư vấn giáo dục trong các cơ sở đào tạo; làm việc trong các cơ sở quản lý, nghiên cứu khoa học giáo dục; có năng lực để tự học suốt đời và tiếp tục học ở các bậc học cao hơn trong những chuyên ngành liên quan đến Vật lý tại các cơ sở đào tạo sau đại học ở trong và ngoài nước để đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành và xã hội.		
---	--	--

Như vậy, với mục tiêu đào tạo cử nhân ngành SPVL có trình độ chuyên sâu trong các lĩnh vực chuyên ngành, đáp ứng được nhu cầu xã hội, CTĐT đã cụ thể hóa được sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH Tây Nguyên; phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

2. Điểm mạnh

- CTĐT ngành SPVL được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý đầy đủ.
- Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng: mục tiêu chung và 14 mục tiêu cụ thể.
- Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường Đại học Tây Nguyên, phù hợp với kế hoạch và chiến lược phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn.
- Mục tiêu của CTĐT được xây dựng phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật mục tiêu CTĐT còn chậm so với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, đòi hỏi của thực tiễn

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật Mục tiêu của CTĐT phù hợp	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hàng năm	

		thực tiễn			
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật Mục tiêu của CTĐT cho phù hợp với phù hợp với kế hoạch và chiến lược phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

1. Mô tả hiện trạng

Ngành SPVL đã xây dựng CĐR của CTĐT dựa trên các văn bản của Bộ Giáo dục và đào tạo, theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Nhà trường về việc điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học đáp ứng yêu cầu của việc đào tạo tín chỉ theo Quy định khối kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học, Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.01 - H1.01.02.06]. Quyết định về việc phê duyệt tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của trường Đại học Tây Nguyên [H1.01.01.18]

Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng: CĐR của CTĐT ngành SPVL đã xây dựng, cụ thể hóa từ mục tiêu của đại học ngành SPVL hệ chính quy năm 2017 và năm 2020 gồm những yêu cầu mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể, CTĐT 2020 gồm 16 CĐR được cụ thể hóa từ 14 mục tiêu cụ thể M1 - M14, gồm 02 CĐR về kiến thức chung, 04 CĐR về kiến thức chuyên môn, 05 CĐR về kỹ năng chung, 03 CĐR về kỹ năng chuyên môn và 02 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.05].

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành SPVL bao quát được yêu cầu chung mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT về kiến thức và năng lực chuyên môn. CĐR thể hiện được các yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: về kiến thức, về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.5].

CĐR của CTĐT ngành SPVL cũng xác định những yêu cầu chuyên biệt cần đạt được như: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lý học, giáo dục học và quản lý nhà trường vào việc tổ chức hoạt động dạy học Vật lý và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông. Vận dụng được các kiến thức Vật lý, kiến thức khoa học tự nhiên trong thực tiễn, trong giảng dạy, nghiên cứu ở bậc phổ thông và các bậc học cao hơn. Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu khoa học Vật lý theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học và hướng dẫn học sinh thực hiện được các nghiên cứu khoa học; Các kỹ năng và yêu cầu chuyên biệt như: Vận dụng được kiến thức về phương pháp, kỹ thuật và phương tiện dạy học vào lập kế hoạch, tổ chức dạy học và hoạt động giáo dục cho học sinh ở bậc phổ thông theo định hướng phát triển năng lực. Thực hiện và hướng dẫn được các thí nghiệm Vật lý nhằm đáp ứng thực tiễn dạy học ở bậc phổ thông, trong nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp theo xu hướng phát triển khoa học và công nghệ trong tương lai. Phối hợp được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật kiểm tra, đánh giá để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của người học.

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, trong ma trận tích hợp CĐR, trong các CĐR của học phần và các văn bản liên quan [H1.01.01.05].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPVL được xác định rõ ràng, đảm bảo tỷ lệ khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên ngành.

CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo theo các quy định của BGD&ĐT và của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc cập nhật CĐR còn chậm so với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, đòi hỏi của thực tiễn

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật	BM Vật lý/Khoa	Hàng năm	

		CĐR của CTĐT phù hợp thực tiễn	KHTN&CN		
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát và cập nhật CTĐT, trong đó có CĐR CTĐT ngành SPVL được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo theo các quy định của BGD&ĐT và của trường; bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kì rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR CTĐT ngành SPVL được xây dựng và thể hiện trong các quyết định ban hành CTĐT qua các năm và được điều chỉnh, rà soát, cập nhật vào năm 2017, 2018 và 2020 theo đúng quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR và CTĐT của trường ĐHTN [H1.01.02.04 - H1.01.02.06], [H1.01.03.01 - H1.01.03.05]

Đến năm 2020, ngành SPVL đã cập nhật CĐR dựa trên khảo sát thị trường lao động, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bao gồm ý kiến GV, sinh viên, cựu sinh viên, và nhà tuyển dụng, CĐR cũng được thông qua hội đồng khoa học và đào tạo cấp khoa và cấp trường, CĐR được công khai qua website của trường tại mục cam kết chất lượng, giúp người học và xã hội dễ dàng tiếp cận [H1.01.03.06] - [H1.01.03.10], [H1.01.02.07].

Trên cơ sở khảo sát nhu cầu việc làm, khảo sát lấy ý kiến của sinh viên và cựu sinh viên về CTĐT ngành SPVL, CĐR đã được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tế và sự phát triển của ngành [H1.01.03.06], [H1.01.03.08 - H1.01.03.10].

Giảng viên, đặc biệt và giảng viên chuyên ngành là những người trực tiếp giảng dạy, cập nhật kiến thức, bài giảng hàng năm đã tích cực tham gia vào việc phát triển CTĐT và soát, điều chỉnh CĐR.

Dựa vào Báo cáo khảo sát lấy ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CTĐT của trường và kết quả khảo sát sự hài lòng của đơn vị sử dụng nhân sự SPVL do trường đào tạo, CĐR CTĐT 2020 đã bổ sung và làm rõ trong nhóm kiến thức chuyên ngành từ C3 đến C6 và nhóm kỹ năng từ C12 đến C14; tiếng Anh được thể hiện ở CĐR C10; tin học được thể hiện ở CĐR C11 [H1.01.01.05].

CĐR của CTĐT ngành SPVL được chú trọng đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm phù hợp với năng lực của người học theo đúng qui định về đào tạo tín chỉ. Việc điều chỉnh và rà soát định kỳ CĐR của CTĐT đều được thông qua góp ý tổ công tác chuyên môn của bộ môn, hội đồng khoa học của khoa KHTN&CN và hội đồng thẩm định CTĐT cấp Trường [H1.01.01.06 - H1.01.01.12].

Trong giai đoạn 2016 - 2020, CTĐT đã cập nhật vào các năm 2017, rà soát năm 2018 và cập nhật năm 2020. Đến năm 2017, ngành SPVL đã triển khai và thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra CTĐT, khảo sát và lấy ý kiến của các bên liên quan, [H1.01.02.05], [H1.01.02.06 - H1.01.02.12], [H1.01.03.06 – H1.01.03.10].

Khi CĐR của CTĐT được điều chỉnh, Nhà trường đã công bố công khai thông qua website của trường về công khai cam kết chất lượng giáo dục [H1.01.02.07]; Cuốn CTĐT được lưu trữ tại phòng đào tạo, văn phòng Khoa, Bộ môn nên các BLQ có thể tiếp cận và xem CĐR một cách dễ dàng. Ngoài ra, CĐR được giới thiệu đến người học thông qua học phần “Nhập môn ngành SPVL” [H1.01.01.05], giúp người học và xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm bắt được các kiến thức trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, khả năng tự chủ và trách nhiệm, thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành SPVL được rà soát, kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan và căn cứ trên nhu cầu việc làm của thị trường lao động.

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành SPVL được công bố, công khai rộng rãi thông qua website của trường giúp các bên liên quan đặc biệt là các đơn vị sử dụng lao động có thể tiếp cận dễ dàng, thông báo cho sinh viên khi nhập học và trong quá trình học, tạo điều kiện thuận lợi cho người học dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng CĐR có Sự tham gia của các đơn vị sử dụng lao động, cựu sinh viên chưa được thực hiện định kì và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	BM Vật lý chủ động lập kế hoạch định kì hằng năm lấy ý kiến của các doanh nghiệp, cựu SV góp ý cho quá trình xây dựng CĐR, thường xuyên lấy ý kiến của SV, GV, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng. Bộ môn SPVL phối hợp với phòng QLCL, phòng ĐTDH công khai CĐR đến từng SV đang học thông qua sổ tay sinh viên, công khai trên website của khoa, ngành.	BM Vật lý/P. QLCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật CĐR của CTĐT cho phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội, có sự tham gia của các BLQ; CĐR được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

CTĐT ngành SPVL có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường; phù hợp với mục tiêu của GDĐH. Nội dung chương trình dạy học đáp ứng yêu cầu xã hội, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, thái độ, phẩm chất

đạo đức, được thể hiện rõ ràng thông qua CDR. CTĐT ngành SPVL được điều chỉnh, rà soát và công bố công khai, giúp các bên liên quan tiếp cận dễ dàng, các bên liên quan có thể tham gia đóng góp ý kiến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Việc xây dựng CDR của CTĐT có tham khảo ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động, cựu SV và SV đang theo học tại Trường nhưng cần có kế hoạch thực hiện cập nhật thường xuyên hơn.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 1: Mức đạt được của Tiêu chuẩn: 5/7.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành SPVL hệ đại học chính quy là tài liệu cung cấp thông tin cho GV, người học, nhà tuyển dụng, các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền. CTĐT giúp Nhà trường, Khoa, ngành đảm bảo CĐR được thiết kế rõ ràng để người học có khả năng đạt được. Bản mô tả được xây dựng dựa trên bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành Công nghệ của BGD&ĐT ban hành, kèm theo nhiều văn bản hướng dẫn khác. Bản mô tả CTĐT phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của Khoa; được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành SPVL được thay đổi cập nhật vào các năm 2017, 2019, 2020 có nội dung đầy đủ của một bản CTĐT được quy định theo thông tư 37/2009 và 08/2011 của BGD&ĐT ban hành Bộ chương trình khung giáo dục đại học khối ngành công nghệ trình độ đại học và cao đẳng và những quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, định chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng, quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục Đại học, giai đoạn 2020 - 2025 và được thực hiện theo đúng quy chế tổ chức và hoạt động trường Đại học Tây Nguyên, các văn bản hướng dẫn của Trường ĐH Tây Nguyên về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.03 - H1.01.01.05], [H1.01.01.10], [H1.01.02.04], [H1.01.03.01], [H1.01.03.02], , [H1.01.03.08], [H2.02.01.01 - H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin, bao gồm đầy đủ các nội dung:

- Tên CSGD là trường Đại học Tây Nguyên;
- Tên gọi văn bằng là cử nhân SPVL;
- Tên CTĐT là SPVL;
- Thời gian đào tạo bình thường là 4 năm;
- Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể;
- CĐR của CTĐT được xác định với 16 CĐR;
- Tiêu chí tuyển sinh theo quy định của trường Đại học Tây Nguyên và Bộ GD&ĐT;

- Cấu trúc CTDH;
- Ma trận thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra;
- Ma trận mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra;
- Cấu trúc chương trình, kế hoạch giảng dạy;
- Các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, số tín chỉ...;
- Thời điểm cập nhật bản mô tả CTĐT là tháng 8 năm 2020;
- Đề cương chi tiết các học phần.

Bản mô tả CTĐT ban hành năm 2020 được chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật căn cứ trên nhu cầu cần thay đổi, bổ sung, cập nhật của ngành SPVL, Quy trình cập nhật và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo trong Thông tư 07/2015, Kế hoạch chung của Nhà trường; Quyết định về ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.05 - H1.01.02.06]; Quyết định về việc Thành lập tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H2.02.01.04]; dựa trên những tổng hợp minh chứng các CTĐT liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, soạn thảo bổ sung CTĐT của tổ công tác, báo cáo đối sánh CTĐT với CTĐT của các cơ sở giáo dục đã được thẩm định [H1.01.01.10], Bộ môn Vật lý đã tiến hành cập nhật, soạn thảo bổ sung trên cơ sở chỉnh sửa, thay đổi từ 120 tín thành còn 130 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng - An ninh).

Giống nhau: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, Kỹ năng và thái độ, trình độ ngoại ngữ, khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (03TC), Giáo dục quốc phòng - An ninh (8TC); khối lượng Chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; thời gian đào tạo dự kiến trong 4 năm với 8 học kì.

Sự thay đổi, bổ sung, cập nhật của CTĐT 2020 so với CTĐT 2017 được thể hiện trong báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện [H2.02.01.06].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ thông tin và tường minh, được xây dựng dựa trên các cơ sở pháp lý rõ ràng.

Bản mô tả CTĐT được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội. CTĐT 2020 đã được gửi hỏi ý kiến và có sự tham gia góp ý của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Công cụ khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phục vụ việc bổ sung, cập nhật bản mô tả CTĐT chưa hoàn thiện

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	BM Vật lý phối hợp với phòng QLCL, phòng ĐTDH hoàn thiện công cụ khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật CTĐT.	BM Vật lý/P. QLCL	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	BM Vật lý phối hợp với phòng ĐTDH tuân thủ đúng theo quy định các cấp về việc cập nhật CTĐT, Bộ môn Vật lý chủ động định kì ít nhất 2 năm một lần rà soát CTĐT và thực hiện cập nhật bổ sung bản mô tả CTĐT để kịp thời cập nhật những vấn đề mới vào CTĐT.	BM Vật lý/P. ĐTDH	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần là bản mô tả quá trình giảng dạy, đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. CDR của mỗi học phần được tham chiếu tương ứng với CDR của CTĐT; và luôn gắn với từng hoạt động giảng dạy và học tập cũng như hoạt động đánh giá tương ứng.

Sau khi tổ công tác thông qua chương trình khung chi tiết trong bản mô tả CTĐT, Bộ môn Vật lý đã tiến hành xây dựng ĐCCT các HP theo những quy trình, văn bản hướng dẫn. Chẳng hạn, quyết định ban hành qui trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học, biểu mẫu ĐCCTHP (Mẫu 8) do Nhà trường ban hành, được thể hiện rõ ràng qua kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá CTĐT ngành

SPVL, danh sách phân công biên soạn đề cương chi tiết và phản biện, biên bản họp bộ môn thống nhất các nội dung cần chỉnh sửa, cập nhật - đây được xem như biên bản nghiệm thu ĐCCT các HP [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

Thông tin của đề cương chi tiết học phần bao gồm:

Thông tin chung: mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc hay tự chọn), yêu cầu đối với học phần: học phần tiên quyết, học phần trước, học phần song hành.

- ✓ Danh sách GV tham gia giảng dạy.
- ✓ Mô tả học phần: Phân bố thời gian, điều kiện tham gia học phần
- ✓ Mục tiêu học phần.
- ✓ Chuẩn đầu ra học phần: về kiến thức, kỹ năng, thái độ.
- ✓ Ma trận tích hợp giữa chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
- ✓ Cấu trúc học phần
- ✓ Nội dung học phần
- ✓ Kế hoạch và phương pháp dạy học
- ✓ Tài liệu học tập
- ✓ Nhiệm vụ của sinh viên.
- ✓ Phương thức kiểm tra, đánh giá học phần

Sau khi được biên soạn, ĐCCT sẽ được thẩm định bằng việc phân công phản biện của GV và họp kiểm tra đánh giá của Bộ môn Vật lý nhằm thống nhất nội dung, mối liên kết, liên thông giữa các HP và được ban hành rộng rãi trong bản mô tả CTĐT [H2.02.02.01] - [H2.02.02.02].

Mỗi HP mới đều được hội đồng chuyên môn của bộ môn sát hạch và góp ý cho nội dung giảng dạy trong ĐCCT, GV đảm trách giảng dạy có trách nhiệm tiếp thu và điều chỉnh theo góp ý của hội đồng nhằm đảm bảo sự đóng góp của mỗi HP vào việc đạt được CĐR [H2.02.02.01 - H2.02.02.04].

Đầu mỗi học kì, khoa và bộ môn Vật lý lập kế hoạch dự giờ giảng một số HP, hội đồng chuyên môn của khoa sẽ căn cứ vào ĐCCT để đánh giá, góp ý cho các nội dung giảng dạy của GV. Cuối mỗi đợt hoàn thành kế hoạch dự giờ, bộ môn họp và tổng kết làm căn cứ một số nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho ĐCCT [H2.02.02.06].

Sau mỗi chu kỳ giảng dạy, cuối mỗi học kì hoặc theo kế hoạch của Nhà trường, phòng QLCL tiến hành khảo sát người học đánh giá chất lượng đào tạo [H2.02.02.07 -

H2.02.02.10]. Đây là cơ sở quan trọng để bộ môn, GV xem xét những nội dung cần sửa đổi, cập nhật ĐCCT cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

2. Điểm mạnh

Đề cương học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT theo quy định của BGD&ĐT và của trường ĐH Tây Nguyên.

107 ĐCCT các học phần (100% HP) thể hiện đầy đủ thông tin và rà soát, cập nhật dựa trên kết quả khảo sát của các BLQ, đặc biệt là cập nhật và điều chỉnh theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Bộ môn Vật lý chưa thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp của các đơn vị tuyển dụng về ĐCCT của mỗi HP.

Chưa có hồ sơ môn học.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phòng QLCL, phòng ĐTĐH và BM Vật lý cần bổ sung Rubrics - Ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR và xây dựng Hồ sơ môn học.	BM Vật lý/P. QLCL	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	BM Vật lý phối hợp với phòng phòng ĐTĐH tiếp tục rà soát và chuẩn hóa đề cương chi tiết học phần. Đề cương các học phần (100% HP) sẽ được thường xuyên rà soát, cập nhật.	BM Vật lý/P. ĐTĐH	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ tiếp cận

1. Mô tả

Theo kế hoạch của trường, khoa, bộ môn Vật lý đã xây dựng CTĐT đại học ngành SPVL hệ Chính quy và ĐCCT các HP trong CTĐT. Bộ môn đã thực hiện chỉnh sửa CTĐT vào năm 2015, 2016, 2019 [H1.01.01.07 - H1.01.01.09]. Sau khi ban hành và chỉnh sửa, các bản mô tả CTĐT được công bố trên website của trường thông qua các kênh cam kết chất lượng [H2.02.03.01 - H2.02.03.04]. Ngoài ra, vào đầu mỗi năm học, sinh viên được cung cấp quyển sổ tay sinh viên, tài liệu này có rất nhiều thông tin hữu ích SV cần đọc và nắm rõ trong quá trình theo học tại trường, trong đó có kế hoạch đào tạo, cây tiến trình đào tạo [H2.02.03.05].

Nhà trường có hệ thống đào tạo trực tuyến, bộ môn Vật lý luôn có kế hoạch và đã kế thừa và triển khai hệ thống hỗ trợ học tập [H2.02.03.06]. Hệ thống này thường xuyên được cập nhật, chỉnh sửa để phù hợp hơn với việc trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, học tập giữa GV và SV. Vào đầu mỗi học kỳ của một năm học, khi bắt đầu giảng dạy mỗi học phần, GV đăng nhập vào tài khoản được cung cấp, thiết lập các lớp học và đưa thông tin về học phần lên hệ thống hỗ trợ học tập của trường, trong đó có đề cương các học phần. Sinh viên được cấp tài khoản và thông tin để đăng ký vào lớp học, tham khảo các tài liệu và đề cương các học phần. Bên cạnh đó, sinh viên có thể trao đổi học thuật với nhau, thảo luận và đóng góp ý kiến về học phần.

Việc cập nhật, đánh giá, soạn thảo CTĐT được thực hiện theo quy định của Nhà trường và được lưu trữ tại văn phòng bộ môn, văn phòng khoa, phòng ĐTDH, phòng HCTH; theo đó tạo điều kiện cho các bên liên quan (hội đồng khoa học, GV, SV, ...) dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT.

Sinh viên có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương học phần thông qua bộ môn (luôn có người trực văn phòng), giáo viên CVHT và các trang hỗ trợ học tập [H2.02.03.06]. Khoa KHTN&CN có cán bộ làm trợ lý đào tạo phụ trách các công tác nghiệp vụ của khoa và thường xuyên trực tại văn phòng khoa. Khi GV, sinh viên, ... cần tìm hiểu thông tin liên quan đến khoa, ngành đào tạo, CTĐT, ... có thể liên hệ với trợ lý đào tạo sẽ được hướng dẫn tận tình, chu đáo. Bên cạnh đó, đội ngũ CVHT tích cực hỗ trợ và tư vấn giúp SV dễ tiếp cận và hiểu về bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần.

Ngoài ra, vào mỗi đợt tuyển sinh, bộ phận tư vấn tuyển sinh sẽ giới thiệu cho học sinh và phụ huynh học sinh về các CTĐT và nếu có nhu cầu xem và sử dụng CTĐT, bộ phận này sẽ hướng dẫn cách tiếp cận với CTĐT. Dựa vào bản mô tả CTĐT được cung cấp vào đầu mỗi khóa học, đề cương HP được cung cấp khi giảng dạy mỗi

học phần, trường tổ chức lấy ý kiến của người học về HP và tổng hợp báo cáo chất lượng giảng dạy vào mỗi học kỳ của năm học.

Việc lấy ý kiến này nhằm mục tiêu đánh giá lại chất lượng các HP, hỗ trợ cho công tác chỉnh sửa, bổ sung đề cương vào những năm học sau đó.

2. Điểm mạnh

Bộ môn Vật lý đã xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống hỗ trợ học tập, tại đó SV có thể tương tác với GV để trao đổi về học tập, SV cũng có môi trường để thảo luận về các vấn đề liên quan đến HP và sử dụng những tài liệu học tập do GV cung cấp.

Bản mô tả CTĐT 2020 ngành SPVL được gửi lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động. CDR của CTĐT 2020 được gửi công khai để lấy ý kiến của các BLQ: GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng. CDR của CTĐT được công bố công khai trên website, các BLQ dễ dàng tiếp cận

Một số nội dung chính yếu của ĐCCT được GV phổ biến đến SV thông qua nhiều kênh: sổ tay sinh viên, hệ thống hỗ trợ học tập, kế hoạch giảng dạy và tài liệu học tập do GV giới thiệu

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT cũng như ĐCCT các HP chưa được phổ biến đến các BLQ một cách đầy đủ. Các BLQ, đặc biệt nhà tuyển dụng rất khó tiếp cận ĐCCT các HP. Nhà trường chưa có kế hoạch để phổ biến ĐCCT các HP đến các BLQ, đặc biệt là nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có kế hoạch công khai CTĐT và ĐCCT trên các phương tiện để các BLQ dễ tiếp cận	Khoa/Trường ĐHTN	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Gửi CTĐT đến các BLQ để khảo sát và lấy ý kiến đóng góp. Sử dụng hệ thống hỗ trợ học tập và hệ	BM Vật lý/P. QLCL	2021-2022	

		thống quản lý đào tạo để phổ biến CTĐT và ĐCCT đến GV, SV			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đánh giá chất lượng dạy và học. Việc xây dựng bản mô tả CTĐT ngành SPVL được thực hiện một cách bài bản, khoa học, đồng thời có sự tham khảo và đối sánh CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước về lĩnh vực SPVL. Quá trình bổ sung, điều chỉnh CTĐT của bộ môn dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như: ý kiến đóng góp, xây dựng của tổ chuyên môn, cựu SV, GV, các chuyên gia và nhà tuyển dụng. Nội dung bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bên cạnh đó, vẫn không tránh khỏi một số thiếu sót, chẳng hạn như hệ thống bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo của một số học phần còn chưa hoàn thiện; vẫn còn có sự trùng lặp nội dung giảng dạy của một số học phần. Hàng năm, Nhà trường thông qua Trung tâm QLCL có tổ chức khảo sát lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người học đối với học phần, nhưng phiếu khảo sát chưa đi sâu vào nội dung cụ thể của đề cương học phần.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 2: Mức đạt được của Tiêu chuẩn: 4/7.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Bộ môn Vật lý, khoa KHTN&CN, trường ĐH Tây Nguyên xác định CTĐT ngành SPVL hệ đại học chính quy là một trong các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Do đó, việc xây dựng, điều chỉnh và bổ sung CTĐT ngành SPVL được Khoa thực hiện liên tục, định kỳ 2 năm 1 lần. Quá trình thực hiện đúng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường và BGD&ĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng đáp ứng các yêu cầu của cử nhân SPVL trình độ đại học chính quy.

Chương trình dạy học (CTDH) ngành SPVL bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR đối với ngành học và mỗi học phần, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với mỗi ngành học và mỗi học phần. Nội dung, cấu trúc của CTDH ngành SPVL phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp, thống nhất với mục tiêu đào tạo và kết quả học tập mong đợi, được thiết kế dựa trên CDR. Mỗi học phần được thiết kế đảm bảo đóng góp rõ ràng cho việc đạt được chuẩn đầu ra. Đồng thời CTDH có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, được thiết kế theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu, từ dễ đến khó với thời lượng được phân bổ phù hợp nhằm từng bước phát triển các năng lực và phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về CDR, đạt được mục tiêu của ngành đào tạo.

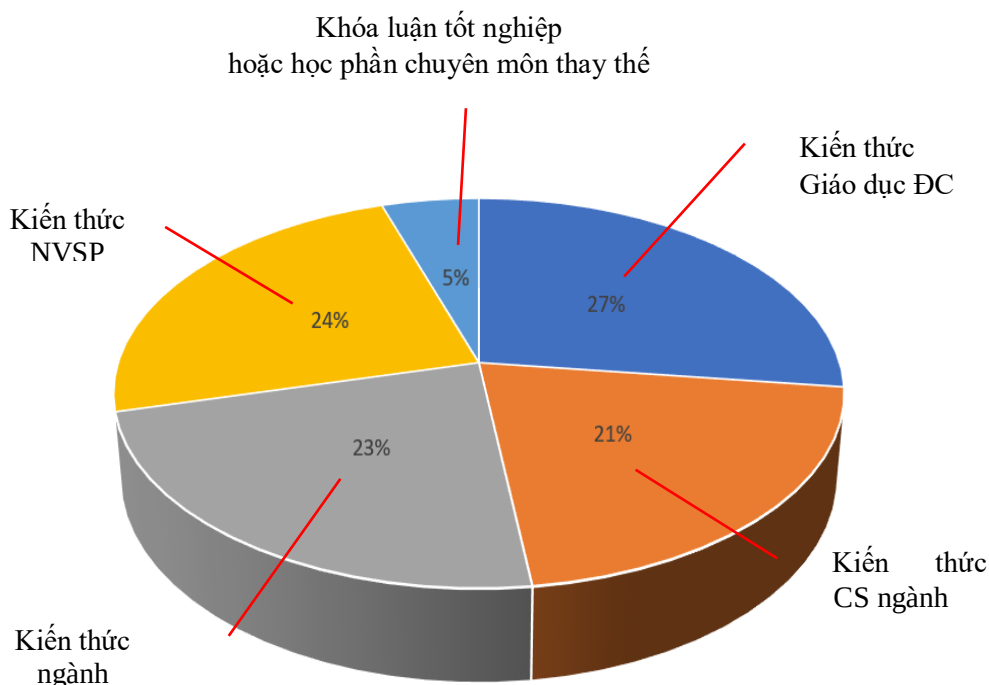
Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành SPVL được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT ngành SPVL được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung năm 2020 [H3.03.01.01] dựa theo Quy chế đào tạo tín chỉ của trường ĐH Tây Nguyên [H3.03.01.02], các văn bản hướng dẫn của Trường ĐH Tây Nguyên [H3.03.01.03] và được thể hiện trong bản mô tả CTĐT ngành SPVL năm 2020 [H3.03.01.04]. Các CDR này đã được thiết kế dựa trên các quy định chuẩn nghề nghiệp GV THPT của Bộ GD&ĐT có hiệu lực ở thời điểm hiện hành, có tham khảo các CTDH ở các Trường ĐH trong và ngoài nước như đã trình bày ở tiêu chuẩn 1. Cụ thể, Trường ban hành các kế hoạch và quy định về thiết kế CTDH (kèm với các quy định và hướng dẫn điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết HP), Khoa thành lập hội đồng và chỉ đạo, hướng dẫn các BM thiết kế và điều chỉnh, cập nhật CTDH định kỳ 2 năm/lần đồng thời kiểm tra, xét duyệt CTDH của các BM gửi về [H3.03.01.01], [H3.03.01.03].

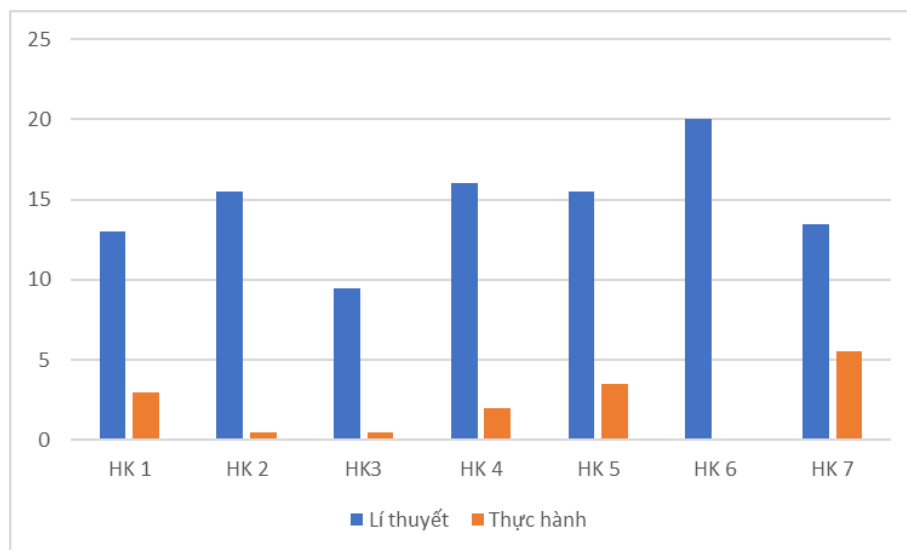
CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Dựa trên sự tham khảo CDR về kiến thức, kỹ năng và thái

độ/mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của CTĐT của ngành SPVL trường ĐH Tây Nguyên năm 2014 [H3.03.01.05] và năm 2017 [H3.03.01.06]; tham khảo CTDH của một số trường đại học sư phạm uy tín như ĐHSPTHCM, ĐHSPTĐN, ĐHSPTHL, CTDH ngành SPVL được cập nhật năm 2020 [H3.03.01.04] bao gồm có 130 tín chỉ (không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh) bao gồm các HP bắt buộc và tự chọn, được phân thành 2 khối kiến thức: 1) Giáo dục đại cương; và 2) giáo dục chuyên nghiệp, trong đó kiến thức giáo dục đại cương có 35 tín chỉ (chiếm 27%), kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 95 tín chỉ (chiếm 73%), bao gồm: 27 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành (chiếm 21%), 30 tín chỉ kiến thức ngành (chiếm 23%), 31 tín chỉ kiến thức NVSP (chiếm 24%) và 7 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế (chiếm 5%) nhằm đảm bảo tỉ lệ cân đối giữa các HP thuộc 2 khối kiến thức (Hình 3.1).

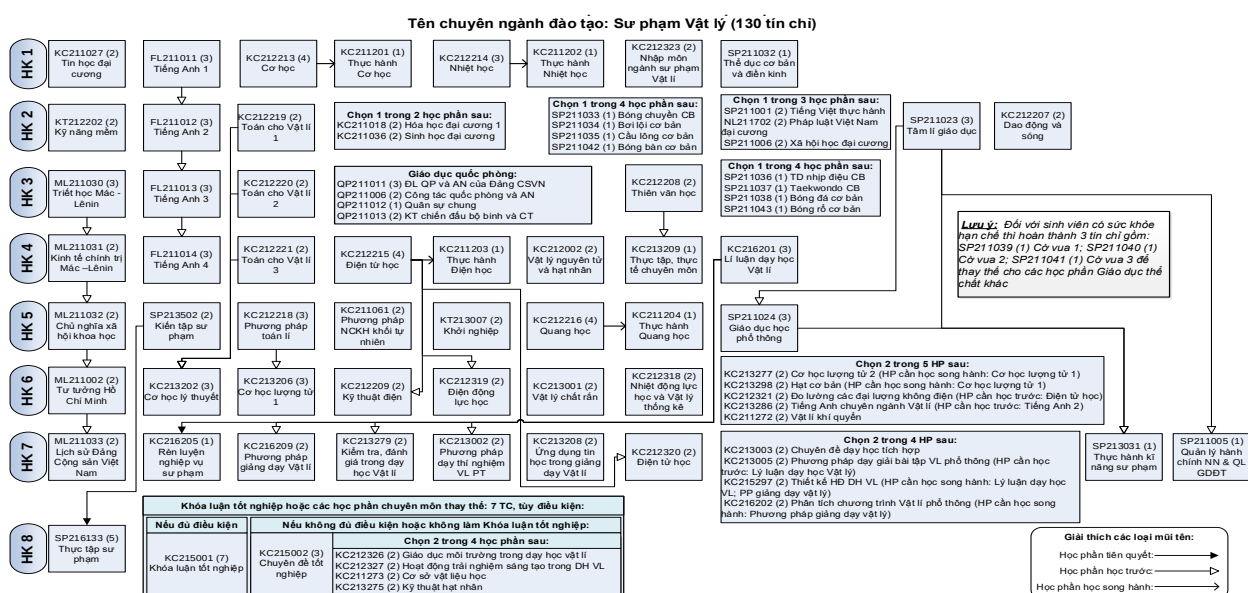


Hình 3.1: Biểu đồ thể hiện tỉ lệ của các khối kiến thức trên khối lượng kiến thức toàn khóa năm 2020

CTDH của ngành SPVL được cấu trúc bởi các khối kiến thức theo trình tự logic từ đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành [H3.03.02.01]. Các học phần được sắp xếp, bố trí trong các học kỳ theo trình tự khoa học và logic, đảm bảo sự kế thừa, bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Cụ thể là, các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành là phần bắt buộc phải học trước, cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng để sinh viên có thể học các học phần chuyên ngành chuyên sâu, nâng cao. Bên cạnh đó, các học phần lý thuyết thường đi đôi với các học phần thực hành tương ứng, được bố trí song song để tăng cường, hỗ trợ kỹ năng cho sinh viên trong việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng của sinh viên (Hình 3.2).



Hình 3.2. Biểu đồ Tỷ lệ phân bố số giờ giảng dạy học phần lý thuyết và thực hành trong CTDH năm 2020



Hình 3.3. Sơ đồ cây tiến trình đào tạo ngành SPVL năm 2020

Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành SPVL năm 2020 (hình 3.3) thể hiện rõ thiết kế về trình tự nội dung, thời gian học tập, số tín chỉ học tập của mỗi học kỳ một cách hợp lý và thuận tiện nhất cho người học. Các học phần trong mỗi khối kiến thức thể hiện tính gắn kết với nhau; hỗ trợ và bổ sung cho nhau, kết hợp giáo dục kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ với việc rèn luyện kỹ năng, thái độ để người học dần dần tích lũy đủ kiến thức và phát triển kỹ năng nền tảng cho các HP được học sau đó và dần dần đạt được CDR theo yêu cầu.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của 100% các môn học/học phần trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CDR. Trên cơ sở CDR và bảng ma trận CDR của CTĐT, nhóm GV phụ trách HP xác định cụ thể mục tiêu, nội dung, PPGD và

học tập, PP KTĐG kết quả học tập của người học của tất cả các HP trong CTĐT, thể hiện rõ trong đề cương chi tiết HP và được BM kiểm tra, trình lên Hội đồng Khoa học – Đào tạo Khoa duyệt qua các buổi họp nghiệm thu CTDH và đề cương HP [H3.03.01.07] và qua sự kiểm tra, giám sát của Trường [H3.03.01.08] trước khi công bố trên website của nhà Trường (<https://www.ttn.edu.vn/index.php/bmktn/ktnbmvl>). Cụ thể, phương pháp giảng dạy, học tập đa dạng với nhiều hình thức phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học như: làm việc cá nhân, làm việc nhóm để thực hiện bài tập lớn, tiểu luận; báo cáo, thuyết trình... Kết quả học tập các học phần của người học được tính dựa trên các tỉ lệ của điểm đánh giá bộ phận trong quá trình học và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện với nhiều hình thức khác nhau. Cụ thể, để đánh giá CĐR về: (1) kiến thức và kỹ năng tư duy: GV đã sử dụng các dạng bài kiểm tra giấy viết (tự luận và TNKQ); (2) kỹ năng thực hành: GV đã sử dụng các hình thức thi thực hành, thực tập, đánh giá sản phẩm do SV chế tạo, thuyết trình...; (3) tinh thần, thái độ/mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm: GV đã đánh giá điểm chuyên cần, tích cực và qua mức độ tham gia vào lớp học, các hoạt động nhóm và cá nhân, hồ sơ và bài thu hoạch HP thực tế ngoài trường [H3.03.01.04]. Như vậy, đề cương chi tiết của 100% các HP trong CTDH đã xác định rõ nội dung dạy học, PPGD, PP KTĐG và hướng dẫn SV học tập, đảm bảo các nội dung này phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đạt được CĐR. Hơn nữa, trong quá trình thực hiện CTDH, Bộ môn luôn thực hiện chủ trương của Nhà trường trong việc điều chỉnh kịp thời và phù hợp tỉ lệ của điểm đánh giá cũng như hình thức đánh giá [H3.03.01.09].

Việc đánh giá mức độ phù hợp giữa CĐR và CTDH có thể thực hiện thông qua các căn cứ sau:

- Bảng đối sánh CTDH ngành SPVL năm 2020 của trường ĐH Tây Nguyên với trường ĐHSP TPHCM, ĐHSP Đà Nẵng và ĐH Hoa Lư [H3.03.01.10] cho thấy sự tương thích cao về tất cả các nội dung thuộc CTDH, đặc biệt có sự tương thích trong các HP điều kiện và bắt buộc và vẫn thể hiện được nét riêng của mỗi trường thông qua các HP tự chọn.

- Kết quả lấy ý kiến từ các bên liên quan (BLQ) gồm nhà sử dụng lao động và giáo viên là cựu SV về CTĐT và CTDH của ngành SPVL năm 2017 cho thấy sự đồng thuận và hài lòng của các BLQ về việc CTDH ngành SPVL Trường ĐH Tây Nguyên đảm bảo đầy đủ các CĐR và năng lực nghề nghiệp cần có của SV tốt nghiệp [H3.03.01.11].

- Bên cạnh đó, việc đánh giá mức độ phù hợp giữa CĐR và CTDH có thể thực hiện dựa vào kế hoạch lên lớp của GV, đề thi, đáp án, kết quả học tập của SV ngành SPVL và đánh giá giờ giảng của GV [H3.03.01.12].

Những hoạt động trên giúp bộ môn có những nhận định khách quan hơn về CTĐT, nhờ đó có những điều chỉnh phù hợp hơn trong những lần bổ sung, chỉnh sửa tiếp theo nhằm đảm bảo CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.

2. Điểm mạnh

- CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT, có lập bảng ma trận CĐR của CTĐT ngành SPVL thể hiện sự đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của chương trình và có dựa trên ý kiến các bên liên quan khi thiết kế.

- Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỉ lệ giữa khối kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên nghiệp, có tính gắn kết với nhau; hỗ trợ và bổ sung cho nhau nhằm đạt được CĐR theo yêu cầu.

- Các đề cương học phần trong mỗi khối kiến thức đã xác định rõ mục tiêu, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, hình thức KTĐG và hướng dẫn SV học tập, đảm bảo các nội dung này phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Chưa tham khảo CTDH chuyên ngành SPVL của một số trường đại học ở ngoài nước.

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan (cựu sinh viên, nhà tuyển dụng) về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên và thông tin phản hồi chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục xây dựng kế hoạch phối hợp với các bên liên quan thu thập ý kiến phản hồi từ cựu SV, nhà tuyển dụng về sự phù hợp giữa CTDH và CĐR Tham khảo, đối sánh CTDH ngành với một số	Bộ môn Vật lý, khoa KHTN&CN	2021-2022	

		ngành đào tạo ở nước ngoài			
2	Phát huy điểm mạnh	Bộ môn xây dựng kế hoạch đề xuất Nhà trường đầu tư thiết bị thí nghiệm, công nghệ hỗ trợ trong dạy học các môn chuyên ngành đáp ứng đầy đủ CĐR của CTĐT.	BM Vật lý	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện

Dựa trên các yêu cầu, quy định và hướng dẫn của Trường về việc điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết HP và lập ma trận CĐR và cụ thể hóa qua các cuộc họp của Khoa và hội đồng Khoa về CTĐT, các HP thuộc CTĐT ngành SPVL đã được thiết kế trên 3 nguyên tắc: 1) số tín chỉ và tên gọi của mỗi HP sẽ được quyết định bởi hội đồng Khoa; 2) Bộ môn lập ma trận mối quan hệ và mức độ đóng góp của từng HP với CĐR của CTĐT để đảm bảo tất cả các HP được lựa chọn đều có đóng góp rõ rệt để đạt các CĐR đã được thiết kế; 3) các GV đảm trách từng HP có trách nhiệm thiết kế đề cương chi tiết HP trong đó thể hiện rõ thông tin HP, CĐR HP, nội dung, PPGD, PPĐG... của HP sao cho mỗi HP đều đóng góp rõ ràng cho việc thực hiện CĐR của CTĐT; Mỗi nội dung của HP được thiết kế nhằm đạt được các CĐR của HP và CĐR của mỗi HP sẽ đáp ứng CĐR của CTĐT [H3.03.01.04] (Bảng 3.1).

Bảng 3.1. Ví dụ về ma trận tích hợp giữa CĐR của HP và CĐR của CTĐT

Chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16
H1				×												
H2				×												
H3													×			
H4													×			
H5													×			
H6													×			
H7													×			
H8													×			
H9																×

H10																	×
H11																	×
H12				×													×

Bảng 3.2. Trích một phần ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CDR

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16
1	Triết học Mác - Lênin	3														3	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3														2	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3														2	1
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3														3	2
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3														3	2

Trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung CTĐT ngành SPVL hệ đại học chính quy, đề cương chi tiết mỗi học phần do các GV biên soạn, bổ sung hoặc điều chỉnh theo yêu cầu về chuyên môn và phù hợp xu thế thực tế của ngành SPVL; có tìm hiểu, tham khảo CTĐT thuộc các nhóm ngành thuộc lĩnh vực SPVL của các trường đại học giảng dạy SPVL uy tín trong và ngoài nước; phản hồi của các bên liên quan gồm sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng [H3.03.01.11]. Nhờ đảm bảo chặt chẽ các yêu cầu, quy định của Trường và Khoa đặt ra, đồng thời có sự giám sát chặt chẽ ở các cấp từ bộ môn, Khoa và Trường, 100% các HP trong CYDH đảm bảo có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR thông qua ma trận mối quan hệ giữa từng HP với CDR (Bảng 3.2) [H3.03.01.04].

Trong khối kiến thức giáo dục đại cương, để đạt CDR, các HP được thiết kế nhằm trang bị cho người học tư tưởng chính trị, pháp luật Việt Nam, đạo đức lối sống

và hoàn thiện một số kỹ năng mềm cho SV. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, để đạt CĐR, các HP thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng của Vật lý và một số môn học liên quan đến Vật lý như Toán học, Sinh học và Hóa học, là nền tảng cho các HP chuyên ngành; các HP thuộc nhóm kiến thức ngành trang bị cho người học các kiến thức chuyên sâu một số lĩnh vực của Vật lý để người học vận dụng được vào trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu Vật lý. Trong khi đó, các HP thuộc nhóm kiến thức NVSP trang bị cho người học các kiến thức chuyên sâu về cách thức tổ chức dạy học Vật lý ở trường phổ thông như phương pháp, kỹ thuật dạy học, sử dụng phương tiện dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá... Thông qua hai đợt kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm, SV có cơ hội tiếp cận thực tế dạy học ở trường THPT và vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn và đây cũng là cơ hội để SV học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có thâm niên giảng dạy.

Các HP trong CTDH được sắp xếp đi từ đại cương đến cơ sở ngành, chuyên ngành và NVSP với các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kì. Do đó, khi hoàn thành CTĐT, người học sẽ đáp ứng được CĐR của một cử nhân SPVL [H3.03.01.04].

100% các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR.

Trong mỗi HP đều trình bày cụ thể các phương pháp dạy học ứng với từng nội dung trong HP, bao gồm phương pháp dạy học như thuyết trình, vấn đáp, giải quyết vấn đề, dạy học dự án... và một số phương pháp học tập như làm việc nhóm, tự học, thuyết trình, trải nghiệm thực tế, thực tập, tiểu luận... nhằm phát huy sự tích cực và sáng tạo của người học và đạt được CĐR của CTĐT (Bản 3.3) [H3.03.01.04], [H3.03.02.01]

Bảng 3.3. Ví dụ về phương pháp dạy học của một nội dung của HP trong CTDH

Số tiết	Nội dung	CĐR học phần	Hoạt động dạy và học	Bài đánh giá
2	Chương 1. Mở đầu 1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của môn lý luận dạy học vật lý 1.2. Mối quan hệ giữa môn lý luận dạy học vật lý và các môn khoa học	H11 H12	Phương pháp dạy học: PP thuyết trình, PP gợi mở - vấn đáp. Hình thức tổ chức dạy học: Nghe giảng do giảng viên trình bày	Trả lời vấn đáp tại lớp

khác 1.3. Phương pháp nghiên cứu lí luận dạy học vật lí		Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu - Ghi chép Địa điểm học: Giảng đường	
--	--	---	--

Bảng 3.4. Ví dụ về phương thức đánh giá điểm bộ phận của 1 HP trong CTDH

Trọng số điểm bộ phận: 20% Trọng số thi kết thúc học phần: 80%
- Thành phần, mục đích và tỷ lệ điểm bộ phận

STT	Thành phần	Mục đích	Phương thức kiểm tra, đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
1	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên	Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	H1, H2, H3, H4, H5, H6	20%
2	Bài tập cá nhân	Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.	Phương pháp đánh giá thông qua việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên	H1, H2, H3, H4, H5, H6	30%
5	Bài kiểm tra định kỳ	Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.	Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6	50%
Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận					100%

- Thi kết thúc học phần

Mục đích	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR học phần	Tỷ lệ
Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu học phần của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên.	Phương pháp đánh giá: Thi tự luận	H1, H2, H3, H4, H5, H6	100%

Trong mỗi học phần đều có các hoạt động kiểm tra, đánh giá để đảm bảo việc đạt được CDR của sinh viên. Phương pháp đánh giá mỗi học phần được thực hiện theo quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ [H3.03.01.02] và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học của trường Đại học Tây Nguyên [H3.03.02.01], được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết mỗi HP (Bảng 3.4). Cụ thể là, đối với môn lý thuyết điểm đánh giá gồm 2 phần: điểm đánh giá bộ phận nhằm đánh giá mức độ chuyên cần, tích cực và CDR HP của SV trong quá trình học học phần, chiếm từ 10% - 40% tổng số điểm và điểm thi kết thúc học phần (thi tự luận/trắc nghiệm hoặc làm đồ án môn học) chiếm từ 60% - 90% tổng số điểm. Đối với môn thực hành có điểm đánh giá là trung bình cộng điểm các bài thực hành.

Việc kiểm tra đánh giá được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, đảm bảo nguyên tắc chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kì, được mô tả trong Bảng 3.5.

Bảng 3.5. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học

STT	Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	Đánh giá sự tham gia thường xuyên của SV, sự đóng góp của SV vào các hoạt động trên lớp trong khóa học và cả sự tự học của SV. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric.
2	Đánh giá bài tập trên lớp (In-class participation)	Đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung liên quan đến hoạt động trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.
3	Đánh giá bài tiểu luận (Written essay/assignment)	Đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của SV, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Phương pháp đánh giá này được thực hiện theo Rubric.
4	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	Đánh giá kết quả thực hiện của 1 nhóm SV để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Phương pháp đánh giá này được thực hiện theo Rubric.

5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	Đánh giá kết quả SV trả lời bài kiểm tra mà các câu hỏi liên quan dựa trên các đáp án được thiết kế sẵn.
6	Kiểm tra tự luận (Essay)	Đánh giá kết quả SV trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu CDR của HP, dựa trên đáp án do GV thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá là thang 10 điểm và số lượng câu hỏi trong bài kiểm tra được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của HP.
7	Báo cáo thực tập (Internship report)	Đánh giá bài báo cáo về tiến độ và nội dung công việc trong suốt khoảng thời gian thực tập để phản ánh công việc thực hiện và rút kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập.
8	Thi vấn đáp (Oral exam)	SV được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Phương pháp đánh giá này được thực hiện theo Rubric
9	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của SV khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm. Tiêu chí đánh giá lồng ghép trong các tiêu chí về đánh giá bài tiểu luận và đánh giá thuyết trình.
10	Báo cáo thực tế (Field trip Reaport)	Đánh giá bài viết thu hoạch của SV về chuyến đi trải nghiệm thực tế dựa trên lộ trình cho trước như nội dung, công việc trong quá trình chuẩn bị, hành trình chuyến đi, bài học kinh nghiệm và đề xuất đối với khóa học.

Sau mỗi học kỳ, năm học, từng nhóm GV, bộ môn và Khoa thực hiện những tổng kết đánh giá hiệu quả của các phương pháp kiểm tra đánh giá trong từng học phần, của cả CTĐT ngành SPVL trong quá trình giảng dạy cho SV; tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, GV, cựu SV, trên cơ sở đó có những điều chỉnh, bổ sung nội dung các học phần cho phù hợp với nhu cầu thực tế [H3.03.01.09], [H3.03.02.03].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành SPVL hệ đại học chính quy của trường Đại học Tây Nguyên có nội dung chương trình và phân bố giảng dạy theo từng học kỳ, theo trình tự từ cơ bản đến nâng cao, từ phần đại cương, cơ sở ngành rồi đến kiến thức ngành. Nội dung các học phần cơ sở và chuyên ngành phù hợp, bổ trợ cho nhau. Mục tiêu, yêu cầu của từng học phần có sự gắn kết với các học phần khác giữa các khối kiến thức giúp đảm bảo quá trình dạy và học của GV với SV đạt được CĐR của CTĐT. Các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau để đảm bảo việc đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các cơ sở giáo dục, cựu sinh viên, giảng viên và sinh viên chưa được thực hiện thường xuyên và đầy đủ, để có cơ sở đánh giá kịp thời về mức độ cần thiết của từng học phần trong việc đóng góp vào quá trình dạy và học để đảm bảo việc đạt được CĐR.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục xây dựng quy trình cụ thể để triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của các cơ sở giáo dục, chuyên gia, cựu sinh viên về vai trò của từng học phần trong CTDH, đánh giá mức độ đóng góp của từng học phần trong việc đảm bảo CĐR của CTĐT. Đồng thời khảo sát tỷ lệ SV tốt nghiệp tìm được việc đúng ngành sau mỗi học kỳ, năm học, để xây dựng CĐR các học phần phù hợp hơn với CĐR của CTĐT, đáp ứng yêu cầu ngành nghề SPVL trong	BM Vật lý, khoa KHTN&CN	2021-2022	

		thực tế.			
2	Phát huy điểm mạnh	Cần xây dựng kế hoạch thường xuyên kiểm tra giám sát quá trình giảng dạy của GV trong từng học phần, đảm bảo đúng nội dung chương trình, nội dung đề cương học phần, quá trình kiểm tra đánh giá để góp phần đạt được CDR của CTĐT.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH ngành SPVL được thiết kế tiêu chuẩn cho 4 năm với 130 tín chỉ (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh) [H3.03.01.04] bao gồm 2 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương (35 TC) cung cấp các kiến thức về chính trị, kinh tế, pháp luật của Việt Nam, tin học, ngoại ngữ và đặc biệt trang bị các kiến thức về khởi nghiệp và kỹ năng mềm; Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (95 TC) bao gồm: kiến thức cơ sở ngành (27 TC) như các học phần Toán cho Vật lý, Hóa học đại cương, sinh học đại cương và các HP sơ sở ngành như Cơ học, Nhiệt học, Quang học, Điện từ học nhằm trang bị cho SV những kiến thức cơ sở ngành để nghiên cứu các kiến thức ngành (30 TC); Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (31 TC) giúp cho SV có thể tổ chức dạy học các kiến thức Vật lý ở trường phổ thông một cách khoa học và hiệu quả; Khóa luận tốt nghiệp hoặc Chuyên đề và các học phần chuyên môn thay thế (07 TC) giúp SV vận dụng các kiến thức đã học một cách tổng hợp và nghiên cứu chuyên sâu cũng như nâng cao năng lực thực hiện một dự án của ngành tích hợp với các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình [H3.03.03.01]. Như vậy, CTDH được thiết kế tiếp cận chuyên môn hóa, có chiều sâu được thể hiện qua trình tự các học phần theo trật tự từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên môn ngành. Các học phần kết thúc ở kỳ trước làm nền tảng cho các học phần ở

các kỳ tiếp theo. Các học phần tự chọn và chuyên môn ngành đều có các học phần cơ bản và cơ sở ngành tiên quyết [H3.03.01.04] đảm bảo SV có thể hoàn thành đầy đủ các HP điều kiện, bắt buộc, tiên quyết, song hành, tự chọn và đầy đủ các yêu cầu tuyên bố trong CTĐT một cách thuận tiện nhất.

Như được thể hiện ở sơ đồ khối, chương trình đảm bảo được sự gắn kết một cách logic giữa các khối kiến thức và trong cùng một khối kiến thức với nhau, với tỉ lệ giữa các khối được phân bố phù hợp qua các học kỳ, trong đó ở những học kỳ đầu có tỉ lệ khối kiến thức GD đại cương chiếm đa số, càng về sau sẽ tập trung nhiều hơn vào các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để đảm bảo hình thành và phát triển tuần tự các CĐR. Số tín chỉ trong từng học kì được phân bố tương đương nhau (từ 17-19 TC) để giảm áp lực học tập cho SV giữa các học kì; riêng học kỳ 8 SV chỉ cần tập trung vào thực tập sư phạm và thực hiện khóa luận tốt nghiệp (hoặc chuyên đề tốt nghiệp và các HP tương đương) (tổng cộng 12 TC) để đảm bảo chất lượng thực tập sư phạm và khóa luận tốt nghiệp. Cụ thể:

- + Các kiến thức của những học phần đại cương được cung cấp cho SV chủ yếu trong học kỳ 1 và học kỳ 2. Các học phần cơ sở ngành được thiết kế trong 3 học kỳ tiếp theo (3, 4 và 5) bao gồm các học phần cơ sở ngành tự chọn. Còn lại, 3 học kỳ cuối (6, 7 và 8) của chương trình, SV được học các học phần chuyên ngành và chuyên đề tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp.

- + Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với ngành chuyên sâu lựa chọn.

- + Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo chủ yếu vào 3 học kỳ cuối. Khóa luận tốt nghiệp và chuyên đề tốt nghiệp được thực hiện theo từng SV, dưới sự hướng dẫn của 1 GV trong Bộ môn. Đặc biệt, khóa luận tốt nghiệp và chuyên đề tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành, tích hợp đầy đủ các kỹ năng mềm khác: tự học hỏi, tự nghiên cứu, vạch kế hoạch thực hiện công việc, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, trao đổi khả năng đọc hiểu tài liệu bằng Tiếng Anh, kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình.

CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật. CTĐT ngành SPVL được thay đổi, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/1 lần (vào năm 2017 và năm 2020) để rà soát điều chỉnh, bổ sung và cập nhật lại nhằm đảm bảo chất lượng, đảm bảo SV đạt được CĐR với năng lực, kỹ năng và thái độ sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

CTĐT ngành SPVL ban hành năm 2020 được chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật căn cứ trên nhu cầu cần thay đổi, bổ sung, cập nhật của ngành SPVL, Quy trình cập nhật

và tổ chức đánh giá chương trình đào tạo trong Thông tư 07/2015 [H3.03.03.02], Kế hoạch chung của Nhà trường; Quyết định về ban hành quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H3.03.03.03]; Quyết định về việc Thành lập tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ đại học [H3.03.03.04]; Dựa trên những tổng hợp minh chứng các CTĐT liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, soạn thảo bổ sung CTĐT của tổ công tác, báo cáo đối sánh CTĐT với CTĐT của các cơ sở giáo dục đã được thẩm định, Bộ môn Vật lý đã tiến hành cập nhật, soạn thảo bổ sung trên cơ sở chỉnh sửa, tăng khối lượng kiến thức từ 120 tín chỉ lên 130 tín chỉ (Không tính giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng – An ninh), cân đối giữa các khối kiến thức, điều chỉnh nội dung, hình thức kiểm tra đánh giá và tỉ lệ điểm đánh giá.....[H3.03.03.05]. Khi thực hiện cập nhật, bổ sung, điều chỉnh CTĐT, tổ soạn thảo có tham khảo CTĐT các ngành thuộc nhóm ngành SPVL của các trường đại học uy tín về SPVL trong nước [H3.03.01.10], tham khảo ý kiến từ các bên liên quan gồm nhà sử dụng lao động và giáo viên là cựu SV [H3.03.01.11]. Nội dung điều chỉnh thể hiện rõ việc cập nhật và tính tích hợp trong bản so sánh mô tả CTĐT ngành SPVL năm 2017 và năm 2020 [H03.03.03.05].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH được cấu trúc giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất

CTĐT ngành SPVL hệ đại học chính quy của Trường ĐH Tây Nguyên được thiết kế có cấu trúc hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và kiến thức ngành, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật nhằm cung cấp cho SV những kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc, phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các cơ sở giáo dục, cựu SV chưa được thực hiện thường xuyên và đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các cơ sở giáo dục, cựu	BM Vật lý, P. QLCL	Hằng năm	

		SV về CTDH			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng quy trình cụ thể để triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của các cơ sở giáo dục, chuyên gia, cựu SV, cũng như khảo sát tỷ lệ SV tốt nghiệp tìm được việc đúng ngành sau mỗi học kỳ, năm học, để điều chỉnh, cập nhật CTDH phù hợp hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngành nghề SPVL trong thực tế	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

CTDH ngành SPVL hệ đại học chính quy được thiết kế dựa trên CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Cấu trúc các học phần đảm bảo tính logic giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở và chuyên ngành. Đề cương của mỗi học phần trong từng nhóm kiến thức thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy và học, cùng với việc phân bố giảng dạy các học phần theo từng học kỳ có trình tự từ cơ bản đến nâng cao, từ phần đại cương, cơ sở ngành đến chuyên ngành để hỗ trợ SV đạt được CDR. Các HP xác định rõ các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV, góp phần đạt được CDR.

Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường có các hoạt động hỗ trợ như tổ chức học kỳ hè, hội thảo khoa học nhằm giúp sinh viên có thêm điều kiện, môi trường học tập để kết nối, chia sẻ kinh nghiệm và phát triển các kỹ năng cần thiết để đạt được CDR.

Tuy nhiên, vì những điều kiện khách quan lẫn chủ quan nên việc xây dựng, chỉnh sửa cập nhật CTĐT vẫn còn có điểm tồn tại. Mặc dù bộ môn đã khảo sát phản hồi của các BLQ như nhà sử dụng lao động, giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên về CTĐT nhưng việc thu thập ý kiến, góp ý, phản hồi từ các bên liên quan, nhất là doanh nghiệp và cựu SV chưa được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 3: Mức đạt được của Tiêu chuẩn: 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu:

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học đóng vai trò quan trọng trong đào tạo đại học của tất cả ngành học. Chương trình SPVL cũng như nhiều chương trình khác trong trường ĐH Tây Nguyên chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm hướng tới phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học, tổ chức các hoạt động dạy học nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học trong CTĐT ngành SPVL được xây dựng thông qua 3 tiêu chí sau.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

CSGD có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục. Giáo dục của mỗi trường đều được dựa trên một triết lý giáo dục. Triết lý giáo dục của Trường ĐH Tây Nguyên có nội dung “Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học” [H4.04.01.01]. Với ý nghĩa của Triết lý giáo dục “dựa trên nguồn sức mạnh, tổ chức đào tạo theo chương trình chất lượng, tạo môi trường học tập tốt nhất cho người học phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực cá nhân”, Trường ĐH Tây Nguyên đang nỗ lực để trở thành một trường ĐH mang tầm quốc gia và khu vực Đông Nam Á nhưng vẫn có bản sắc văn hóa riêng; lấy những giá trị cơ bản của con người làm nền tảng cho sự phát triển bền vững; đồng thời là nơi nuôi dưỡng những ước mơ, hoài bão; được tự do trao đổi, khám phá, sáng tạo khoa học và học tập suốt đời; tăng cường hội nhập quốc tế. Dựa trên Triết lý giáo dục đã được ban hành, Nhà trường hướng tới các giá trị: Đề cao tính sáng tạo trong học tập và NCKH; Chất lượng giáo dục luôn là yếu tố quan tâm hàng đầu cho mọi hoạt động; Sự liên thông, kết nối và hệ thống quản trị là giá trị cho sự phát triển.

Ngành SPVL xây dựng đề cương học phần theo học chế tín chỉ ở bậc đào tạo đại học hệ chính quy, hướng tới triết lý giáo dục của Nhà trường là phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, NH của CSGD hiểu rõ và thực hiện.

Triết lý giáo dục của nhà trường được phổ biến rộng rãi đến GV, NH thông qua nhiều hình thức khác nhau: thông qua thông báo bằng văn bản của nhà trường về việc phổ biến quán triệt/triển khai triết lý giáo dục [H4.04.01.02], thông qua công bố rộng rãi trên Website của nhà trường (<https://www.ttn.edu.vn/index.php/vanban/vbkiemdinhcsgddh/1405-1106022001>, <https://www.ttn.edu.vn/index.php/thongbao/1558-1112032001>), thông qua họp giao ban khoa và họp bộ môn bộ môn; thông qua các kế hoạch chiến lược của Trường và Khoa [H4.04.01.03] và các banner, appich treo ở các giảng đường, ở các vị trí thuận lợi nhiều người quan sát.

Ngoài những hình thức tiếp cận như trên, GV còn thấm nhuần triết lý giáo dục trong quá trình xây dựng CTĐT bởi triết lý giáo dục được cụ thể hóa trong mục tiêu đào tạo và CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học được tuyên bố trong CTĐT thông qua từng đề cương môn học [H3.03.01.04]. GV được tiếp cận với các mục tiêu giáo dục ở những buổi họp khoa, tập huấn CTĐT, nghiên cứu và soạn thảo đề cương.

Sinh viên được tiếp cận với các triết lý, mục tiêu giáo dục thông qua đợt học chính trị đầu năm dành cho tân SV các khóa, định kỳ tổ chức gặp gỡ sinh viên đầu khóa, gala mừng tân sinh viên, thông qua các cổ vũ học tập, cổng thông tin nội bộ, trang web của khoa và trường (<https://www.ttn.edu.vn/index.php/vanban/vbkiemdinhcsgddh/1405-1106022001>, <https://www.ttn.edu.vn/index.php/thongbao/1558-1112032001>).

Triết lý giáo dục không những là cơ sở cho việc thiết kế mục tiêu đào tạo ngành SPVL mà còn là cơ sở cho các GV thiết kế mục tiêu, PP và kế hoạch DH cho các HP. Quan điểm “phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực của người học” được định hướng để thiết kế QTDH của CTĐT là: mọi hoạt động dạy phải được thiết kế dựa trên hoạt động học cần phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực của người học để kiến tạo tri thức (tự xây dựng kiến thức cho mình trên cơ sở kết nối kiến thức cũ, kinh nghiệm sống, thực tiễn với kiến thức mới; người dạy chỉ hướng dẫn, trợ giúp khi cần); người học được làm các bài thực hành để củng cố, vận dụng lý thuyết; được đi thực tập, thực tế ngoài trường, được chủ động tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau (internet, sách, báo, thực tiễn...) để thực hiện các nhiệm vụ học tập. Điều này đã được các GV hiểu rõ và thể hiện trong các ĐCCT HP, từ việc xác định mục tiêu HP, CDR HP, cấu trúc nội dung HP, PPGD, nhiệm vụ SV, cách ĐG KQHT, nguồn tài liệu học tập, đến việc hướng dẫn SV tự học và trong QTDH [H3.03.01.06]. Bên cạnh đó, Bộ môn và Khoa luôn mở rộng các mối quan hệ quốc tế với các trường học trên thế giới để tạo điều kiện cho người học được tham gia các buổi sinh hoạt học thuật, các khóa học

ngắn hạn và giao lưu với GV quốc tế tại Trường (<https://www.ttn.edu.vn/index.php/bmktm/ktnbmvl>).

Trong buổi học đầu tiên của mỗi lớp HP, SV được GV giải thích rõ ràng và đầy đủ về mục tiêu HP, nội dung HP, PPGD và học tập của HP, và cách thức ĐG HP. Ngoài ra, trong QTDH, tùy tình hình cụ thể của lớp học mà NH có thể được hướng dẫn cụ thể hơn cho việc chuẩn bị bài, nếu cần. Do đó, NH được tạo điều kiện để chủ động chuẩn bị bài cho giờ học, là cơ sở cho việc chủ động tiếp thu kiến thức và học tập có hiệu quả. Thêm vào đó, để giúp tân SV tìm hiểu và nhanh chóng thích nghi với các hoạt động học tập trong CTĐT, hàng năm, trong các buổi đón tân SV cấp khoa và cấp BM, Khoa có tổ chức báo cáo về PP học theo học chế TC, BM có phần chia sẻ kinh nghiệm học tập của SV khóa cũ. Nhờ đó, sinh viên được hiểu rõ và thực hiện tốt mục tiêu giáo dục của CTĐT.

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan. Ngoài GV, SV thì doanh nghiệp, cựu SV cũng là một kênh giúp điều chỉnh mục tiêu giáo dục phù hợp với thực tế. Vì vậy triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục cũng được khoa phổ biến đến các đối tượng này bằng cách gửi đến chuyên gia, doanh nghiệp và cựu SV trường tham gia đóng góp ý kiến [H04.04.01.03], [H4.04.01.04]. Triết lý giáo dục được phổ biến rộng rãi tới các BLQ thông qua website của Khoa và Trường (<https://www.ttn.edu.vn/index.php/vanban/vbkiemdinhcsgddh/1405-1106022001>, <https://www.ttn.edu.vn/index.php/thongbao/1558-1112032001>), các buổi giao ban, họp bộ môn, sinh hoạt chuyên đề....

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của trường ĐH Tây Nguyên được tuyên bố rõ ràng trên website của trường và của khoa, cổng thông tin nội bộ, được phổ biến đến các bên liên quan như GV,SV, nhà tuyển dụng và cựu SV. Ngoài ra, triết lý giáo dục còn được gửi đến các BLQ tham gia góp ý, chỉnh sửa.

3. Điểm tồn tại

Chưa phát hiện điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Phát huy	Tiếp tục tăng cường phổ	BM Vật	Hàng năm	

	điểm mạnh	biến triết lý giáo dục đến các bên liên quan thông qua nhiều hình thức: hội thảo, hội nghị, hội họp.... Tiếp tục triển khai triết lý giáo dục trong việc xây dựng ĐCCT các HP trong CTĐT và trong quá trình dạy học.	lý/Khoa KHTN&CN		
--	-----------	---	-----------------	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR

1. Mô tả hiện trạng

Các khoa/bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR.

Trong mỗi ĐCCT HP, mục tiêu của HP được xác định và đối chiếu với CDR của CTĐT; CDR HP được xác định, đối chiếu với mục tiêu HP và CDR của CTĐT; nội dung HP được xác định và đối chiếu với CDR HP; từ đó, các PPGD, nhiệm vụ của SV, việc hướng dẫn SV tự học và tài liệu học tập được xác định phù hợp, cùng nhau thực hiện CDR của HP, góp phần thực hiện CDR của CTĐT [H3.03.01.04]. Các PPGD được thiết kế trong các ĐCCT HP của CTĐT ngành SPVL rất đa dạng, mang màu sắc riêng của từng HP, được thực hiện theo hướng dẫn các phương pháp giảng dạy và học tập tích cực để người học đạt được CDR [H3.03.02.01]. Theo đó, để thực hiện việc giảng dạy 1 HP bất kỳ của CTĐT, GV phải sử dụng phối hợp nhiều PPGD và kỹ thuật dạy học khác nhau nhằm phát huy mặt mạnh cũng như khắc phục mặt hạn chế của từng PPGD. Lời nói chuẩn mực, chính xác của GV luôn luôn cần thiết để giúp NH hiểu chính xác nội dung kiến thức và cách thức làm việc, được thể hiện trong PP diễn giảng (thuyết trình), diễn giảng nêu vấn đề, đàm thoại, kỹ thuật hướng dẫn, kỹ thuật đặt câu hỏi. Ngoài ra, các PPGD và kỹ thuật dạy học khác nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực và sáng tạo của NH, gắn lý luận với thực tiễn, để phát triển phẩm chất và năng lực của NH cũng được sử dụng trong CTĐT, đó là: thảo luận, tình huống, khám phá, giải quyết vấn đề, trải nghiệm, thị phạm, đóng vai, phân tích sự phạm bài học theo mô hình nghiên cứu bài học, dạy học dự án, vận dụng vào thực tiễn, SV báo cáo (cá nhân, nhóm), SV thuyết trình, SV thực hiện dự án...

Bên cạnh vai trò chủ đạo của GV trong việc thực hiện các PPGD và kỹ thuật dạy học nói trên, trong các mục tự học, người học còn thể hiện vai trò chủ động, tích cực và tự lực trong QTDH [H3.03.01.04]. Ở đó, NH được hướng dẫn để chuẩn bị cho

giờ học của HP theo từng tuần học, biết được nhiệm vụ cụ thể của mình phải chuẩn bị những gì trước giờ lên lớp (ôn kiến thức cũ có liên quan, tìm thông tin, đọc tài liệu, trả lời câu hỏi lý thuyết, lấy ví dụ, liên hệ thực tiễn, chuẩn bị bài báo cáo...) và các tài liệu cần sử dụng.

Như vậy, các hoạt động dạy và học được thiết kế để thực hiện CTĐT rất đa dạng và phù hợp để đạt được CĐR và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, hướng đến phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học.

Các khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Trong các HP lý thuyết, người học được GV hướng dẫn thực hiện các hoạt động học tập phù hợp như phương pháp vấn đáp, giải quyết vấn đề, học tập theo dự án, thuyết trình, làm việc nhóm, trải nghiệm thực tế,... nhằm phát huy được tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học.

Ngoài các hoạt động học trong các HP lý thuyết, SV còn được chủ động, tự lực thực hiện các HP thực hành [H3.03.01.04], thực hiện các đề tài nghiên cứu như tiểu luận, chuyên đề tốt nghiệp [H4.04.02.01], khóa luận tốt nghiệp [H4.04.02.02], đi thực tế ngoài trường [H4.04.02.03], đi KTSP [H4.04.02.04], TTSP ở các trường THPT [H4.04.02.05], tham dự các buổi nói chuyện giao lưu/ trao đổi học thuật với GV và SV quốc tế [H4.04.02.06]; tham gia Hội thi Nghiệp vụ sư phạm do Đoàn thanh niên của Khoa và Bộ môn tổ chức hàng năm nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho SV ngành SPVL đáp ứng CĐR của CTĐT; tham dự các tiết dạy mẫu do các GV bộ môn Vật lý của Khoa KHTN&CN và trường THPTTH Cao Nguyên giảng dạy [H4.04.02.07].

Bên cạnh đó, sinh viên ngành SPVL còn được tham gia thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở [H4.04.02.08], các dự án khởi nghiệp [H4.04.02.09, H4.04.02.10] giúp SV sớm hình thành khả năng quan sát, nhạy cảm, thực tế, nảy sinh ý tưởng khoa học; hình thành tác phong làm việc khoa học, tiếp cận phương pháp biện chứng. tạo cho SV tự học, tự nghiên cứu, hình thành tư duy của người làm khoa học.

Nói tóm lại, các hoạt động học tập được thiết kế để thực hiện CTĐT rất phong phú và đa dạng, bao gồm: học cá nhân, học theo nhóm/ lớp; học lý thuyết, làm thực hành, NCKH; tự học, học trong giờ chính khóa; học tại trường, thực tế ngoài trường, thực tập nghề nghiệp ở trường phổ thông; giao lưu với GV và SV quốc tế. Như vậy, hệ thống các PPGD và kỹ thuật dạy học cùng các hình thức tổ chức dạy học và các hoạt động học tập của CTĐT giúp cho NH lĩnh hội kiến thức một cách chủ động; hình thành và rèn luyện kỹ năng cứng, kỹ năng mềm; rèn luyện ý thức và tác phong sư phạm. Thông qua đó, NH đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của CTĐT.

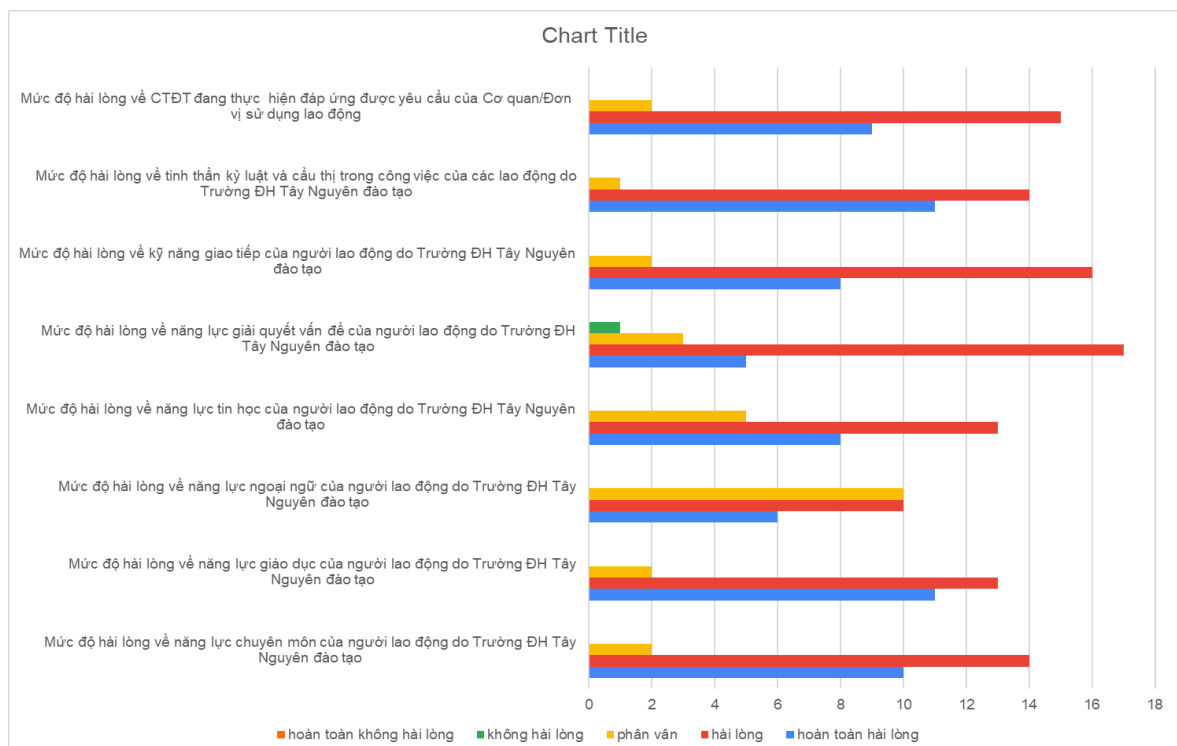
GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

Dựa vào CDR của CTĐT đã được duyệt, các GV biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh ĐCCT HP theo sự phân công, sau đó lấy ý kiến đóng góp của các GV có cùng chuyên môn để điều chỉnh nếu có, và cuối cùng là tổ điều chỉnh CTĐT của BM tổ chức rà soát để thông qua. Trong QTDH, nếu GV thấy cần điều chỉnh, cập nhật đề cương cho phù hợp hơn thì GV đề nghị và trao đổi trong nhóm chuyên môn, trình BM phụ trách HP để thông qua. Với cách tổ chức biên soạn, điều chỉnh ĐCCT HP như trên, ĐCCT HP là sản phẩm chung, được tạo ra từ sự đồng thuận của nhóm GV phụ trách HP và BM quản lý, nên các GV tham gia giảng dạy các HP của CTĐT đều hài lòng với những gì được thiết kế trong ĐCCT HP nói chung và các PPGD được sử dụng trong CTĐT nói riêng.

Vào cuối mỗi học kỳ, Nhà Trường tổ chức lấy ý kiến của NH thông qua phiếu khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV trong các HP [H4.04.02.11]. Kết quả của việc khảo sát này được chuyển đến các GV giảng dạy HP (để biết và cải tiến nếu cần) và trưởng BM quản lý (để điều hành). Các hoạt động dạy học được điều chỉnh thông qua kết quả khảo sát SV [H4.04.02.12], kết quả phỏng vấn, phản hồi từ nhà tuyển dụng [H4.04.02.13]. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số SV hài lòng và hoàn toàn hài lòng về các tiêu chí của mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung, phương pháp tổ chức dạy học và đánh giá kết quả người học của CTĐT, chỉ có một số ít SV còn tỏ ra phân vân (hình 4.1); đa số cơ quan, đơn vị sử dụng sinh viên đã tốt nghiệp ngành SPVật lý tại trường ĐH Tây Nguyên đều hài lòng về các năng lực chuyên môn, năng lực giáo dục, giải quyết vấn đề, tinh thần kỉ luật và cầu thị trong công việc, kỹ năng giao tiếp (Hình 4.2). Điều này chứng tỏ CTĐT ngành SPVật lý đã đáp ứng được nhu cầu của cơ quan, đơn vị sử dụng lao động trong giai đoạn cụ thể và là cơ sở để điều chỉnh, bổ sung CTĐT để mức độ hài lòng của sinh viên, cơ quan, đơn vị sử dụng lao động tăng cao hơn nữa và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu đào tạo GV.



Hình 4.1. Kết quả khảo sát SV năm 3 và năm 4 về CTĐT ngành SPVật lý năm 2017



Hình 4.2. Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng về CTĐT ngành SPVật lý năm 2017

2. Điểm mạnh

Các phương pháp giảng dạy và các hoạt động học tập để thực hiện CTĐT được thiết kế phù hợp, đa dạng, linh hoạt, giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng, đạt được CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số SV chưa thích nghi tốt với môi trường học tập có tính tự chủ và tự lực cao ở đại học, đặc biệt là một số SV năm nhất và SV người dân tộc thiểu số.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường sự hỗ trợ của cố vấn học tập và bộ môn trong việc giúp đỡ tân SV thích nghi môi trường học tập ở đại học thông qua tổ chức gặp mặt, chia sẻ kinh nghiệm, phương pháp học tập ở đại học.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa các PPGD và hoạt động học tập	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Tất cả các ĐCCT HP của CTĐT đều có mục tiêu về kỹ năng, trong đó có cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm [H3.03.01.04]. Các PPGD, các nhiệm vụ của SV (thảo luận, báo cáo, thuyết trình, thực hành...), các hình thức và nội dung đánh giá tương ứng với nhiệm vụ (điểm thảo luận, báo cáo, thuyết trình, thực hành...) cùng với các nhiệm vụ cụ thể trong phần “Hướng dẫn SV tự học” được mô tả trong các ĐCCT HP nói trên thể hiện việc rèn luyện các kỹ năng cứng liên quan đến nghề dạy học (xây dựng và

thực hiện kế hoạch dạy học...) và những kỹ năng mềm không thuộc phạm vi nghề nghiệp (hợp tác, tự học, học suốt đời...). Ví dụ, trong HP Thiết kế hoạt động dạy học Vật lý, khi SV được yêu cầu làm việc theo nhóm về một nội dung chuyên môn, cử đại diện đóng vai trò là giáo viên lên trình bày, sau đó điều khiển lớp cho ý kiến và trao đổi về phần trình bày; GV hướng dẫn và điều chỉnh cách trao đổi nếu cần (về nội dung, cách dùng từ trong giao tiếp, cách tìm ra điểm tương đồng, thái độ, cử chỉ...) thì SV được rèn luyện đồng thời cả kỹ năng chuyên môn (về nội dung) và cả kỹ năng mềm (hợp tác- giao tiếp) [H3.03.01.04]

Hơn nữa, từ năm học 2020 - 2021, học phần kỹ năng mềm đã được đưa vào CTĐT như một học phần bắt buộc cho tất cả các ngành [H3.03.01.04]. Bên cạnh đó, việc mở những lớp học kỹ năng mềm online cũng đã thu hút được nhiều NH tham gia nhờ tính cần thiết và linh động cho chính NH (Ví dụ: Trường đã ban hành thông báo số 855/TB-ĐHTN ngày 22/4/2020 về việc tổ chức khóa học online về Kỹ năng mềm hỗ trợ khả năng tìm kiếm việc làm về khởi nghiệp [<https://www.ttn.edu.vn/attachments/article/1666/TB%20khoa%20hoc%20online%20ky%20nang%20mem.pdf>]).

100% đề cương chi tiết các HP mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Trong tất cả các ĐCCT HP của CTĐT [H3.03.01.04], các mục “Kế hoạch và phương pháp dạy học”, “Tài liệu học tập”, “Nhiệm vụ của SV” cùng với các thông tin về tài liệu học tập là cơ sở để SV tìm và sử dụng tài liệu cho việc chuẩn bị bài, tự học, tự nghiên cứu trong từng tuần học của HP. Trong các ĐCCT HP đó, nội dung mục “Nhiệm vụ của SV” giống nhau ở chỗ SV phải chủ động thực hiện giờ tự học; nhưng các nhiệm vụ tự học thì mang nét đặc thù của từng HP, rất phong phú và đa dạng, liên quan đến việc học trong giờ chính khóa như: chuẩn bị, thuyết trình và nộp các bài thuyết trình; chuẩn bị và nộp các bài tập tự học được giao (cá nhân, nhóm); soạn và nộp giáo án, chuẩn bị phương tiện, tập giảng theo nhóm trước giờ học chính khóa, thực hành giảng trong giờ chính khóa; sưu tầm thông tin, viết về một chủ đề, báo cáo một vấn đề có liên quan đến HP... Việc gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa, như đã kể trên, tạo ra động lực để SV tự học (chuẩn bị bài để nộp, để trình bày, để trao đổi, để được góp ý, để được ghi nhận thành tích trong ĐG thường xuyên...), và là biện pháp để GV quản lý việc tự học của SV (nhìn vào sản phẩm của việc tự học là bài nộp, phần trình bày, phần trao đổi ý kiến... của SV trong giờ chính khóa liên quan đến nhiệm vụ tự học, GV biết được SV có thực sự tự học theo nhiệm vụ đã giao hay không, kết quả ra sao, qua đó GV có thể có những nhắc nhở và điều chỉnh nếu cần). Khi thực hiện những nhiệm vụ tự học đó, SV phải tự tìm, đọc, nghiên

cứu tài liệu từ những nguồn khác nhau (giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, thông tin từ internet...), trao đổi với bạn bè, hỏi và xin tư vấn từ những người khác về những nội dung có liên quan, xử lý thông tin, tổng hợp thông tin, thực hành, rút kinh nghiệm, hoàn thành sản phẩm, báo cáo, rút kinh nghiệm sau báo cáo và hoàn thành sản phẩm ở mức độ cao hơn. Như vậy, thông qua các hoạt động tự học được yêu cầu trong các HP của CTĐT, SV được rèn luyện nhiều kỹ năng (tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác...), qua đó hình thành và phát triển năng lực tự học, làm cơ sở cho việc học tập suốt đời.

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV HKI năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Không Hài lòng (%)	Bình thường (%)	Hài lòng (%)	Điểm số HL TB
1	GV thực hiện đúng nội quy, giờ giấc lên lớp	0.3	7.3	92.4	4.6
2	Tôn trọng sinh viên	0.3	6.8	92.9	4.6
3	Trang phục gọn gàng, tác phong lịch sự	0.5	6.1	93.4	4.7
4	GV thông tin cho SV đầy đủ về đề cương chi tiết học phần ở đầu học kỳ	0.8	7.8	91.4	4.5
5	GV đảm bảo kế hoạch giảng dạy: giờ lên lớp, nội dung, khối lượng giảng dạy theo thời khóa biểu đã công bố	1.3	7.6	91.1	4.5
6	Các giáo trình, tài liệu học tập và tham khảo được GV cung cấp giúp SV tiếp thu bài giảng hiệu quả	1.5	7.1	91.4	4.5
7	Phương pháp truyền đạt của GV giúp SV tích cực trong học tập và nghiên cứu	2.0	10.4	87.6	4.5
8	SV hài lòng với kiến thức chuyên sâu và nâng cao mà GV cung cấp trong học phần này	1.8	9.6	88.6	4.4
9	Năng lực diễn đạt, giao tiếp sư phạm	1.5	8.1	90.4	4.5
10	Nhiệt tình, trách nhiệm trong giảng dạy, quan tâm, giúp đỡ SV	1.1	7.8	91.1	4.5
11	Hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho SV	0.5	8.4	91.1	4.5
12	GV ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong giảng dạy	1.0	9.4	89.6	4.5
13	SV có nắm vững kiến thức trọng tâm, vận dụng vào thực tiễn	1.3	10.6	88.1	4.4
14	Việc kiểm tra đánh giá học phần có phù hợp với chương trình dạy học	0.8	8.9	90.3	4.5
15	Chấm bài công bằng, khách quan, chính xác, công bố điểm đúng thời hạn và Quy định của Nhà trường	1.0	7.8	91.2	4.5
16	Nhìn chung, anh/chị có hài lòng về GV này	0.8	8.1	91.1	4.5
17	CVHT có thường xuyên quan tâm đến lớp	1.3	9.6	89.1	4.5
18	CVHT hướng dẫn SV về việc nắm vững các Quy chế của Bộ GDĐT, của Trường, kế hoạch học tập, sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, NCKH	0.8	8.3	90.9	4.5
19	CVHT quản lý sinh viên sát sao, toàn diện trong quá trình học tập	1.3	10.6	88.1	4.5
20	CVHT nhiệt tình, có trách nhiệm trong công tác tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ SV trong quá trình học tập và rèn luyện	0.8	7.8	91.4	4.6
TRUNG BÌNH		1.0	8.4	90.6	4.5

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Điều này

được thể hiện thông qua các sản phẩm mà SV đã tạo ra trong các lớp HP như bài thuyết trình, báo cáo tiểu luận, bài báo cáo thu hoạch đi thực tế thực tập ngoài trường [H4.04.02.03], báo cáo chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp [H4.04.02.01, H4.04.02.02]; các kết quả KTSP/ TTSP ở trường phổ thông do trường phổ thông đánh giá và việc tham gia của GV và SV vào các lớp học trực tuyến trong hệ thống học tập trực tuyến của Trường (<https://lms.ttn.edu.vn/course/index.php?categoryid=2>).

Bên cạnh đó, Bộ môn Vật lý thường xuyên tạo điều kiện cho SV tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học thông qua các đề tài cơ sở cấp sinh viên, giúp SV tìm tòi học hỏi các kiến thức mới, rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể [H4.04.02.08, <https://www.ttn.edu.vn/index.php/ktnckhcn/2763-h-i-ngh-sinh-vien-nghien-c-u-khoa-h-c-l-n-th-hai-c-a-khoa-khoa-h-c-t-nhien-va-cong-ngh-lan-t-a-ng-n-l-a-dam-me-va-sang-t-o>]; thường xuyên khuyến khích SV tham gia các hoạt động học thuật trong và ngoài trường [H4.04.02.06] nhằm thúc đẩy nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Nhằm giúp hoạt động dạy và học đạt kết quả tốt hơn, Phòng Đảm bảo chất lượng tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV ở cuối mỗi học kì và được hầu hết SV đánh giá ở mức độ hài lòng trở lên (Trong HKI năm học 2020 – 2021 có 90,6% số lớp HP được SV đánh giá mức hài lòng trở lên. Đặc biệt, có hơn 92% SV đánh giá “phương pháp truyền đạt của GV giúp SV tích cực trong học tập và nghiên cứu” ở mức hài lòng trở lên; hơn 95% SV đánh giá “GV hướng dẫn phương pháp học tập, phát triển tư duy sáng tạo cho SV” ở mức hài lòng trở lên) [H4.04.02.11] (hình 4.4).

Kết quả TTSP hàng năm của SV được đánh giá bởi các trường phổ thông phản ánh một cách khách quan rằng SV đi TTSP đáp ứng được yêu cầu của công việc đúng với chuyên ngành đào tạo, đó là giảng dạy và chủ nhiệm lớp (100% SV ngành SP Vật lý có kết quả TTSP đạt loại A trong các năm 2015-2020 [H4.04.02.14]. Kết quả này cho thấy quá trình dạy và học để thực hiện CTĐT đã giúp SV tích lũy được những kỹ năng cơ bản và nâng cao khả năng tự học để hoàn thành tốt đợt TTSP.

Năm 2020, kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của 26 cơ quan đơn vị sử dụng sinh viên đã tốt nghiệp ngành SP Vật lý tại trường ĐH Tây Nguyên cho thấy hầu hết cơ quan, đơn vị đều hài lòng về các năng lực chuyên môn, năng lực giáo dục, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, tinh thần kỉ luật và cầu thị trong công việc [H4.04.02.13] (Hình 4.2).

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các HP trong CTĐT thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học Người học được rèn

luyện nhiều kỹ năng và khả năng học tập suốt đời thông qua các nhiệm vụ tự học phong phú và đa dạng, và sự gắn kết các nhiệm vụ tự học với các nhiệm vụ học tập trong giờ chính khóa.

3. Điểm tồn tại

Việc GV kiểm tra kết quả tự học của SV trong từng HP đôi lúc chưa được sát sao đối với từng SV.

Số lượng SV tham gia hoạt động NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	GV tiếp tục hướng dẫn SV thực hiện các nhiệm vụ tự học theo ĐCCT HP, gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhằm giúp SV tích cực, chủ động hơn nữa trong hoạt động NCKH, BM Vật lý sẽ phối hợp với Khoa KHTN&CN, với Đoàn thanh niên, với phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế tổ chức nhiều hơn nữa hoạt động NCKH cho SV	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN/P. KH&QHQT, Đoàn Thanh niên	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4:

Triết lý giáo dục “Phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực người học” được sử dụng trong việc thiết kế ĐCCT HP và trong QTDH của CTĐT ngành SPVL. Các PPGD và các hoạt động học tập để thực hiện CTĐT được thiết kế đa dạng, phù hợp, đạt CĐR; giúp NH chủ động lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng và khả năng học

tập suốt đời thông qua các nhiệm vụ tự học phong phú và đa dạng, và sự gắn kết các nhiệm vụ tự học với các nhiệm vụ học tập trong giờ chính khóa.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục, đó là còn số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác. Đây cũng là một trong những điểm cần điều chỉnh, bổ sung trong những lần cập nhật CTĐT trong thời gian tới.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 4: Mức đạt được của Tiêu chuẩn: 5/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập người học là khâu được Trường ĐH Tây Nguyên chú trọng trong quá trình dạy và học, được thiết kế đảm bảo tính phù hợp với mức độ đạt được của CDR. Nội dung đánh giá được quy định rõ trong quy chế đào tạo của trường. Quy định về đánh giá KQHT của người học được thông báo rộng rãi công khai với người học qua nhiều kênh thông tin. Phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy và sự công bằng kết hợp ĐG quá trình, giữa kỳ và thi HP, kết hợp nhiều PP KTĐG, phiếu chấm điểm. Kết quả ĐG được GV phản hồi kịp thời theo đúng quy định của Trường, đồng thời Trường gửi các danh sách cảnh báo và học bổng định kỳ cho NH để NH cải thiện việc học tập. Trường, Khoa và BM đảm bảo NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và luôn luôn xử lý thỏa đáng các thắc mắc.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học phải được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập của NH là một khâu quan trọng trong ĐTDH và được thực hiện liên tục trong suốt khóa học. Quy trình KTĐG kết quả học tập SV ngành SPVL được thực hiện theo Quy chế ĐTDH, cao đẳng (CĐ) hệ chính quy theo hệ thống TC của Bộ GDĐT [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], Quy chế ĐTDH, CĐ hệ chính quy theo hệ thống TC của Trường ĐHTN [H5.05.01.03], [H5.05.01.04 - H5.05.01.10] và Quy định về công tác khảo thí của Trường ĐHTN trong đó có các quy định về quy trình tổ chức đánh giá, thủ tục khiếu nại/phục khảo, kiểm tra kết quả học tập [H5.05.01.11]. Các quy định về kiểm tra và thi được quy định rõ ràng và công bố công khai, thông qua đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa cho SV, buổi họp giữa lớp và CVHT. Trong quá trình dạy và học, đề cương chi tiết học phần và phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT được GV giới thiệu ngay trong buổi học đầu tiên của học phần và được nhắc lại trong quá trình giảng dạy. SV tham gia các lớp học phần có thể theo dõi tất cả các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, kiểm tra - thi được cập nhật một cách công khai thông qua trang thông tin điện tử của Trường hoặc tài khoản cá nhân tại địa chỉ <https://www.ttn.edu.vn> [H5.05.01.12]. Nội dung đánh giá môn học bao gồm đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Đánh giá quá trình được thực hiện thông qua kết quả của đánh giá tính chuyên cần, ý thức, thái độ học tập và hồ sơ học tập, ... đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ bằng hình thức tự luận [H5.05.01.03 - H5.05.01.09]. Cơ sở của việc đánh giá kết quả học tập là CDR được đưa ra trong bản mô tả CTĐT ngành SPVL và bản mô tả ĐCCT các học phần. CDR của học phần phải

đáp ứng CDR của CTĐT và CDR của CTĐT phải đáp ứng mục tiêu của CTĐT thông qua các ma trận kỹ năng [H5.05.01.13 - H5.05.01.16]. Phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế đa dạng, phù hợp, nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CDR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận,... Việc xây dựng đề cương có quy định rõ về yêu cầu, cách thức KTĐG, tỷ trọng điểm thành phần [H5.05.01.17 - H5.05.01.20].

Đề thi kết thúc học phần của ngành SPVL được trưởng BM phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng đánh giá của đề thi theo 5 mức độ: biết, hiểu, vận dụng, phân tích- tổng hợp và sáng tạo; khả năng đáp ứng mục tiêu và nội dung của từng học phần; sự phù hợp về nội dung, kỹ năng, phương pháp và tính khả thi, tính mới, độ khó của đề thi [H5.05.01.21 - H5.05.01.24]. Nội dung KTĐG học phần đảm bảo tính chính xác, khoa học, phù hợp với nội dung môn học được quy định trong CTĐT, độ bao quát kiến thức tương ứng mức độ đạt được CDR là những yêu cầu và tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định chất lượng của các đề thi [H5.05.01.21].

Điều kiện để SV được làm khóa luận và chuyên đề cuối khóa, cách thức đánh giá được quy định trong Quy chế ĐTDH, CD hệ chính quy theo hệ thống TC [H5.05.01.03 - H5.05.01.10]. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành quy định về đánh giá khóa luận, chuyên đề trong đó có tiêu chí đánh giá và các biểu mẫu để việc đánh giá được công bằng và chất lượng [H5.05.01.25]. Đối với các học phần KTSP và TTSP, Nhà trường đã xây dựng quy định về KTSP và TTSP, các tiêu chí đánh giá và các biểu mẫu kèm theo để việc đánh giá được chặt chẽ, khách quan và đảm bảo yêu cầu đặt ra của các học phần [H5.05.01.26].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của NH. Công tác KTĐG kết quả học tập của NH không ngừng được đổi mới và cải tiến theo hướng đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CDR từng học phần và CTĐT.

Các quy định về KTĐG thường xuyên được công bố công khai, minh bạch đến NH thông qua nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chú trọng thiết kế việc đánh giá kết quả học tập theo các thang bậc cao của CDR nhưng việc kiểm tra, đánh giá chưa thật sự đồng đều về độ bao quát mục tiêu, nội dung môn học, CTĐT, độ khó cũng như đáp ứng yêu cầu đánh giá cả kiến thức và kỹ năng, đảm bảo cân đối các mức độ nhớ, hiểu, phân tích, vận dụng, sáng tạo.

Nhà trường chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh

giá mức độ khó, dễ, phù hợp của các hình thức kiểm tra/thi nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức đạt được CĐR và có hướng điều chỉnh cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức phân tích định lượng kết quả kiểm tra/thi của NH để đánh giá chính xác hơn kết quả học tập của SV.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN/P.QLCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo mức độ phù hợp với nội dung giảng dạy và CĐR, đồng thời phân tích đánh giá kết quả học tập của NH để điều chỉnh một cách hợp lý.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN/P. KH&QHQT, Đoàn Thanh niên	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức độ đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm giúp cho việc đánh giá kết quả học tập của NH theo các mức độ đạt được của CĐR, Nhà trường đã xây dựng các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH một cách rõ ràng. Các quy định đó bao gồm Quy chế ĐTDH, CĐ hệ chính quy theo hệ thống TC của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHTN [H5.05.01.01 - H5.05.01.10] và Quy định về công tác khảo thí Trường ĐHTN [H5.05.01.11].

Việc KTĐG bao gồm KTĐG thường xuyên và kiểm tra kết thúc môn học. KTĐG thường xuyên dưới các hình thức: kiểm tra trong quá trình học tập, đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, đánh giá thực hành, đánh giá chuyên cần, kiểm tra giữa học phần. Kế hoạch làm bài kiểm tra giữa học phần được GV thông báo trước để SV chuẩn bị. Kế hoạch thi kiểm tra kết thúc học phần có thể được thực hiện

vào tuần thứ 7 của học kỳ (Thi học kỳ lần 1) hoặc tuần thứ 16 của học kỳ (Thi học kỳ lần 2) [H5.05.02.01],[H5.05.01.23], [H5.05.01.24]. Kế hoạch thi kết thúc học phần cụ thể được Nhà trường thông báo trên trang thông tin điện tử của Trường <https://www.ttn.edu.vn> [H5.05.01.12]

Nhà trường cải tiến các hình thức KTĐG kết quả học tập của NH nhằm đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập theo quá trình và theo tiếp cận năng lực của NH. Điểm học phần được tính dựa trên điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm đánh giá bộ phận không quá 30% và điểm thi kết thúc học phần không dưới 70%. Điểm đánh giá bộ phận được tính dựa vào các điểm như: điểm kiểm tra trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá thực hành, điểm đánh giá chuyên cần, điểm kiểm tra giữa học phần, điểm tiểu luận,... [H5.05.01.03 - H5.05.01.10], [H5.05.01.17 - H5.05.01.20]. Điểm bộ phận được công bố công khai với SV trước khi kết thúc môn học [H5.05.02.02]. Điểm học phần được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H5.05.01.12]. Phòng Quản lý chất lượng công bố công khai quy định việc phúc tra kết quả thi của SV [H5.05.02.03].

Tiêu chí về KTĐG học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT học phần, trong đó, nội dung KTĐG phải đáp ứng các CĐR của học phần [[H5.05.01.17 - H5.05.01.20]. Để đảm bảo việc KTĐG đạt được các CĐR, Nhà trường yêu cầu GV nộp ngân hàng đề thi trong đó có quy định về thời lượng và cấu trúc đề thi đảm bảo bao quát nội dung của từng học phần [H5.05.01.21].

Tiêu chí đánh giá khóa luận, chuyên đề được thực hiện theo Quy định về khóa luận, chuyên đề [H5.05.01.25]. Đối với các học phần KTSP và TTSP, Nhà trường đã xây dựng quy định, trong đó có các tiêu chí đánh giá và các biểu mẫu kèm theo để việc đánh giá được chặt chẽ, khách quan, đảm bảo yêu cầu đặt ra của các học phần [H5.05.01.26].

Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, SV được phổ biến quy chế đào tạo trong đó có quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trong các kỳ thi [H5.05.02.04 - H5.05.02.08]. Để SV có thể nắm rõ hơn về quy định KTĐG, mỗi SV được cung cấp một cuốn sổ tay SV vào học kỳ đầu tiên của khóa học [H5.05.02.09]. Ngoài ra, SV được phổ biến trực tiếp quy chế KTĐG, điều kiện tốt nghiệp,...từ CVHT [H5.05.02.10], [H5.05.02.11]. Các thông tin, quy định về kiểm tra, đánh giá các môn học cũng được GV thông báo đến SV thông qua việc giới thiệu đề cương môn học, quy định về KTĐG môn học ngay từ buổi học đầu tiên của mỗi môn học.

Cơ chế phản hồi của NH về đánh giá kết quả học tập được thực hiện dưới nhiều

hình thức như buổi sinh hoạt của lớp với CVHT [H5.05.02.12], Hội nghị đối thoại SV cấp lớp, cấp khoa [H5.05.02.13] và cấp Trường [H5.05.02.14].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch và các quy định về KTĐG kết quả học tập của NH theo CTĐT ngành SPVL rõ ràng, đúng kế hoạch và được thông báo công khai tới NH.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm, nắm bắt thông tin của GV về quy định kiểm tra, đánh giá NH còn hạn chế về độ nhanh nhạy, sự chủ động, kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá NH đến GV thông qua các hình thức email, mạng xã hội, hệ thống văn bản nội bộ, đăng tải lên trang thông tin điện tử của Trường.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên đôn đốc, động viên GV đánh giá kiểm tra NH kịp thời, đúng kế hoạch, công khai	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức độ đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp đánh giá và qui trình kiểm tra kết quả học tập của NH được xác định cụ thể trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần ĐTDH, CD hệ chính quy theo học chế TC, Quy định ĐTDH, CD hệ chính quy theo hệ thống TC và Quy định về việc giao khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp cho SV cuối khóa hệ chính quy [H5.05.01.03 - H5.05.01.10]. Hình thức và phương pháp đánh giá mỗi học phần của

ngành SPVL được quy định rõ trong ĐCCT học phần [H5.05.01.17 - H5.05.01.20] bao gồm điểm tích lũy và điểm thi kết thúc học phần.

Hình thức đánh giá điểm tích lũy được GV đưa ra cho phù hợp tùy theo đặc thù từng môn học bao gồm điểm chuyên cần, điểm làm bài tập, điểm SV trả lời câu hỏi, làm bài tập nhóm, điểm kiểm tra hay điểm tiểu luận... [H5.05.03.06]. Để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng thì GV phổ biến hình thức đánh giá điểm tích lũy cho NH ngay khi bắt đầu môn học và công bố điểm khi kết thúc môn học. Hình thức thi kết thúc các học phần của ngành SPVL là hình thức thi tự luận và thi vấn đáp được quy định rõ trong ĐCCT học phần và quy định tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo Đại học, CĐ hệ chính quy theo học chế TC [H5.05.01.11]; [H5.05.03.01]; [H5.05.03.02]. Đề thi tự luận và đề thi vấn đáp được nhóm GV phụ trách môn học soạn dưới dạng ngân hàng câu hỏi, được duyệt cấp BM, cấp Khoa và nộp về Trung tâm khảo thí. Ngân hàng câu hỏi thi được cập nhật thường xuyên bảo đảm được tính đa dạng, độ tin cậy [H5.05.03.02 - H5.05.03.05]. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng bảo quản ngân hàng câu hỏi. Việc làm đề, in sao đề thi, bảo quản đề thi, tổ chức thi, làm phách, rọc phách và bảo quản bài thi được thực hiện bởi các CB được nhà trường cử từ các đơn vị liên quan trong Quyết định các ban thi các hệ đào tạo hàng năm [H5.05.03.07]; [H5.05.03.08]. GV phụ trách môn học làm đáp án, lên trung tâm khảo thí chấm thi, lên điểm và giao cho CB trung tâm khảo thí nhập điểm thi. Quy trình này đảm bảo được tính bảo mật, khách quan, chính xác và công bằng, thực hiện theo đúng quy chế. Cuối mỗi đợt thi, kết quả thi sẽ được lưu trên bảng điểm giấy và trên phần mềm quản lý điểm trường ĐHTN và được công bố trên phần mềm đào tạo TC Nhà trường theo tài khoản của mỗi SV [H5.05.01.12], [H5.05.03.09]. Chuyên đề hoặc khóa luận tốt nghiệp được thông qua hội đồng xét duyệt đề cương trước khi thực hiện để đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Việc chấm chuyên đề hoặc khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo tiêu chí thái độ làm việc, quá trình làm việc, kết quả nghiên cứu. Khoa KHTN&CN thành lập hội đồng chấm và tổ chức buổi bảo vệ khóa luận, chuyên đề cho SV [H5.05.03.10 - H5.05.03.12]. Kết quả chấm chuyên đề hoặc khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình cộng các điểm của các thành viên trong hội đồng, được làm tròn đến một chữ số thập phân theo thang điểm 10 trước khi chuyển sang điểm chữ. Kết quả này phải được công bố chậm nhất 3 tuần kể từ ngày nộp khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp [H5.05.03.08]. Sau mỗi học kì, Nhà trường sẽ khảo sát lấy YKPH của từng NH cho từng học phần. Trong phiếu khảo sát có tiêu chí đánh giá về hoạt động KTĐG kết quả học tập của GV [H5.05.03.13] - H5.05.03.17]. Dựa vào kết quả khảo sát lấy ý kiến về những học phần do GV BM Vật lý giảng dạy, BM hợp, góp ý và điều chỉnh cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học [H5.05.03.18], [H5.05.03.19].

2. Điểm mạnh

Hình thức và phương pháp KTĐG kết quả học tập của SV đa dạng bao gồm làm bài tập, tiểu luận, làm bài kiểm tra tự luận và làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp...đã giúp quá trình đánh giá theo các mức độ CĐR hiệu quả hơn.

Ngân hàng đề thi được cập nhật liên tục và được duyệt cấp BM trước khi được đưa vào sử dụng.

Hình thức đánh giá và kết quả đánh giá được công bố công khai đối với NH nên đảm bảo được độ tin cậy, khách quan và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Kết quả thi một số học phần chưa được thông báo kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	BM sẽ thông báo, đốc thúc GV (đặc biệt là GV thỉnh giảng) chấm thi kịp thời để thông báo kết quả học tập cho SV.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác đánh giá kết quả học tập của NH theo đúng quy trình, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CĐR của CTĐT.	BM Vật lý/Khoa KHTN&CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Kết quả học tập của NH được đưa vào Báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Khoa KHTN & CN hàng năm, trong đó có thống kê tỷ lệ SV giỏi, khá, trung bình, yếu; tỷ lệ SV tốt nghiệp của ngành SPVL; tỷ lệ SV lên lớp, bị cảnh cáo học tập, bị thôi học hàng năm nhằm theo dõi kết quả học tập của SV các khóa theo từng năm học [H5.05.04.01]. Kết quả học tập của từng học phần gồm 2 cột điểm: điểm tích lũy và điểm thi kết thúc học phần. Điểm tích lũy được GV phụ trách môn học thông báo cho NH ngay khi kết thúc học phần. NH biết điểm tích lũy và kí tên vào bảng điểm giấy do GV phụ trách học phần đưa. Sau đó GV sẽ nhập vào phần mềm nhập điểm [H5.05.03.09]. NH dựa vào tài khoản của mình trên cổng thông tin điện tử của nhà trường có thể truy cập, phản hồi lại GV phụ trách học phần nếu quá trình nhập điểm bị sai sót [H5.05.03.09], [H5.05.01.12]. Điểm thi kết thúc học phần và kết quả đánh giá học phần sẽ được thông báo công khai kịp thời trên phần mềm quản lý đào tạo của NH chậm nhất 15 ngày sau khi thi kết thúc học phần thông qua tài khoản của NH [H5.05.01.12]. Kết quả học tập của NH được lưu trữ đầy đủ, rõ ràng theo tiến trình học tập của NH, NH có thể tiếp cận, tra cứu dễ dàng. Ngay khi nhận được kết quả học tập, NH có quyền gửi đơn phúc tra đến Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục đề nghị xem xét bài thi nếu thấy kết quả chưa tương xứng với bài làm của mình [H5.05.02.03], [H5.05.04.02], [H5.05.04.03]. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục yêu cầu GV phụ trách chấm học phần xem xét, chấm lại và giải trình kết quả đánh giá và sau đó phản hồi kịp thời đến NH [H5.05.04.03], [H5.05.02.03].

Sau mỗi học kì, Nhà trường dựa vào kết quả tổng kết điểm của NH đưa ra hình thức tuyên dương, khen thưởng, cấp học bổng để khuyến khích, động viên NH [H5.05.04.04], [H5.05.04.05]. Đối với NH chưa đạt yêu cầu Nhà trường đưa ra hình thức cảnh báo hay tạm dừng quá trình học tập đồng thời yêu cầu CVHT hỗ trợ tư vấn để NH cải thiện tình trạng học tập của mình [H5.05.04.06], [H5.05.04.07], [H5.05.02.12]. Đối với những SV năm cuối, nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến về CLĐT, trong đó có tiêu chí đánh giá việc công bố, phản hồi kết quả học tập của SV có kịp thời, có đúng quy định không, từ đó có biện pháp khắc phục kịp thời [H5.05.04.08 - H5.05.04.10].

2. Điểm mạnh

NH được thông báo kết quả học tập nhanh chóng, kịp thời bằng nhiều hình thức khác nhau. NH đạt kết quả tốt được cấp học bổng khuyến khích, được tuyên dương khen thưởng. NH đạt kết quả chưa tốt được CVHT tư vấn kịp thời, sát sao để cải thiện kết quả học tập.

NH được cấp tài khoản riêng trên cổng thông tin điện tử của nhà trường để truy cập kết quả học tập đảm bảo tính nhanh chóng, chính xác và riêng tư.

3. *Điểm tồn tại:* Kết quả chấm thi kết thúc học phần đôi khi còn chậm.

4. *Kế hoạch hành động:*

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	BM chủ động thông báo lịch chấm thi cho các CB trong BM, đôn đốc GV chấm cho kịp tiến độ.	BM Vật lý	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thông qua CVHT tư vấn kịp thời, sát sao để cải thiện kết quả học tập, ứng dụng công nghệ thông tin để thông báo kết quả học tập cho NH nhanh chóng, chính xác	Khoa KHTN&CN/ P. ĐTDH	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. *Mô tả hiện trạng*

Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại kết quả học tập theo các quy định, quy trình khiếu nại của Nhà trường được ghi rõ trong Quy định công tác khảo thí trường ĐHTN [H5.05.01.11]. Cụ thể như sau:

+ Các quy trình và hình thức khiếu nại được Nhà trường triển khai ngay khi SV nhập học thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H5.05.05.01].

+ Trong quá trình học các học phần: Đối với điểm đánh giá quá trình (bao gồm điểm chuyên cần, điểm kiểm tra, điểm tiểu luận...), NH khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy khi công bố điểm trên lớp. Sau khi kết thúc học phần GV nhập điểm tích lũy, NH có thể phản hồi trực tiếp với GV phụ trách học phần nếu quá trình nhập điểm bị sai sót [H5.05.05.02]; Đối với điểm thi kết thúc học phần, NH làm đơn phúc tra gửi

phòng QLCL đề nghị xem xét lại bài thi nếu thấy điểm trên phần mềm chưa tương xứng với bài làm của mình. Phòng QLCL yêu cầu GV phụ trách học phần giải quyết cho SV theo quy định. Kết quả phúc tra bài thi được thông báo ngay cho SV và cập nhật, chỉnh sửa vào Sổ phúc tra bài thi để lưu nếu có sai sót [H5.05.02.03], [H5.05.04.02], [H5.05.04.03],. Kết quả học tập của NH được Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến GV và NH qua tài khoản của NH để NH có phản hồi và khiếu nại kết quả học tập [H5.05.05.03]. Đối với điểm trung bình chung học tập năm học, sau mỗi học kỳ, NH đều có thể tự đối chiếu trên phần mềm và có quyền khiếu nại khi có sai sót [H5.05.02.03], [H5.05.05.03], [H5.05.05.04]. Các mẫu văn bản, giấy tờ liên quan tới việc khiếu nại kết quả học tập đều được đăng tải trên website của Nhà trường [H5.05.05.05].

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại được công bố rộng rãi, NH dễ dàng tiếp nhận. Nhà trường đã giải quyết tốt việc khiếu nại về kết quả học tập để hỗ trợ cho NH trong quá trình học tập tại trường.

Mỗi NH được cấp 01 tài khoản truy cập cổng thông tin đào tạo riêng và có thể xem điểm một cách nhanh chóng. Cuối mỗi học kỳ, NH có thể kiểm tra, đối chiếu kết quả học tập và kiến nghị điều chỉnh nếu phát hiện có sai sót.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố kết quả học tập sau mỗi kỳ thi đôi khi còn chậm nên ảnh hưởng đến việc phúc tra kết quả của SV; Quy trình phúc tra khiếu nại chưa được bổ sung trong sổ tay SV.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường sẽ bổ sung quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập trong sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn theo quy trình này.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường sẽ bổ sung quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập trong sổ tay SV nhằm giúp NH tiếp cận dễ	P. ĐTĐH	Hàng năm	

		dàng hơn theo quy trình này			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thông qua CVHT và ứng dụng công nghệ thông tin để thông báo kết quả học tập cho NH kịp thời và NH có điều kiện để nhanh chóng đối chiếu kết quả học tập và kiến nghị điều chỉnh sai sót nếu có	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số điểm tồn tại như đã nêu nhưng nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của ngành SPVL được thực hiện một cách bài bản, bám sát các quy định, hướng dẫn của Trường ĐHTN để đảm bảo tính công khai, minh bạch và công bằng trong đánh giá kết quả học tập của NH. BM Vật lý tập trung vào đánh giá năng lực của NH thông qua các kỳ thi/kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CDR của môn học và CTĐT, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến NH để NH xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 5: Mức đạt được của Tiêu chuẩn: 4,8/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đối với một trường đại học, đội ngũ GV, NCV đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển. Bởi đây là lực lượng nòng cốt đảm bảo và quyết định đến CLĐT và NCKH đáp ứng tốt hơn cho nhiệm vụ PVCĐ.

Trường ĐHTN với lịch sử gần 45 năm xây dựng và phát triển, thực tiễn đã chứng minh CLĐT ngày càng được nâng cao, số lượng ngành nghề đào tạo ngày mở rộng phong phú, bậc đào tạo cũng được phát triển từ chỗ chỉ đào tạo bậc đại học thì nay đã có đào tạo trình độ thạc sỹ và tiến sỹ. Trong quá trình phát triển, việc xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV luôn được Nhà trường quan tâm.

Nằm trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường, của khoa KHTN&CN, BM Vật lý luôn chú trọng đến việc xây dựng và phát triển đội ngũ GV có năng lực và phẩm chất nghề nghiệp tốt đáp ứng yêu cầu phát triển của BM. Hằng năm, BM có rà soát và đánh giá tình hình công tác CB để có những đề xuất kịp thời nhằm luôn có đội ngũ GV đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng để đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành SPVL có chất lượng cao, đáp ứng các mục tiêu đã đề ra và đáp ứng CĐR của chương trình.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV, NCV đóng vai trò nòng cốt và quyết định CLĐT, NCKH, qua đó ảnh hưởng đến kết quả PVCĐ. Vì vậy, Nhà trường coi việc quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV là nhiệm vụ quan trọng. Đảng ủy có Nghị quyết về quy hoạch xây dựng và phát triển đội ngũ CB [H6.06.01.01], Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc Quy định quy trình tuyển dụng CB, công chức, viên chức [H6.06.01.02] để có kế hoạch thống nhất trong toàn Trường về công tác xây dựng đội ngũ GV, NCV. Quy trình này được rà soát, cập nhật, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với từng thời kỳ, thời điểm và tình hình thực tế của Nhà trường [H6.06.01.03]. Trên cơ sở quy trình đã được ban hành, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng công việc của đội ngũ CB, GV, NCV hiện tại, căn cứ vào định hướng phát triển để đề xuất, quy hoạch xây dựng đội ngũ GV, NCV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Sau khi các đơn vị trình danh sách đề xuất, Nhà trường tổng hợp, rà

soát lại và ra thông báo tuyển dụng. Việc tuyển dụng được thực hiện thường xuyên theo năm [H6.06.01.04 - H6.06.01.08].

Bên cạnh việc thực hiện công tác tuyển dụng theo quy định, Nhà trường còn có các chính sách thu hút riêng để khuyến khích, động viên người có trình độ cao về Trường làm việc. Cụ thể, hỗ trợ thêm một trăm triệu đồng/người đối với người có trình độ tiến sỹ [H6.06.01.9].

Thực hiện chủ trương của Nhà trường, các khoa, BM trong Trường tiến hành rà soát, đánh giá đội ngũ CB, GV, NCV về mức độ đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ để đề xuất quy hoạch tuyển dụng. Đến tháng 10 năm 2021, BM Vật lý có 10 cán bộ, trong đó có 8 GV và 2 kỹ thuật viên. Trong số 8 GV thì có 01 PGS-TS tiến sỹ, 2 tiến sỹ, 03 GV đang đi học NCS, 2 GV có trình độ thạc sỹ. Với đội ngũ GV hiện tại, BM Vật lý có đủ điều kiện để nâng cao CLĐT, NCKH và PVCĐ. Hằng năm BM hoàn thành đủ và vượt giờ chuẩn giảng dạy theo quy định, và có nhiều công trình NCKH là các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế và trong nước uy tín [H6.06.01.10].

Ngoài việc hoàn thành tốt các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ được Nhà trường giao, các GV và SV của BM Vật lý cũng tích cực tham gia hợp tác với các đối tác bên ngoài, cả trong và ngoài nước như tham gia cuộc thi Olympic vật lý sinh viên, cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật, cuộc thi sinh viên khởi nghiệp sáng tạo,... qua đó nâng cao trình độ của bản thân và tạo mối quan hệ hợp tác trong chuyên môn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa và BM Vật lý luôn quan tâm đến công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ GV, NCV với các quy định, quy trình cụ thể, có các văn bản chỉ đạo sát sao và thường xuyên, có chính sách hỗ trợ để thu hút người có trình độ cao và động viên cán bộ yên tâm công tác lâu dài tại Trường. Nhờ đó, đội ngũ GV của BM có tính kế thừa để đảm bảo các GV trẻ có đủ tự tin, năng lực công tác. GV của BM tích cực tham gia hợp tác với các đối tác bên ngoài Trường để tăng cường mối liên hệ chuyên môn và nâng cao trình độ. Việc bổ nhiệm, bố trí cán bộ quản lý và cho cán bộ nghỉ hưu được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường và theo đúng quy định của Nhà nước.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, KH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc tuyển dụng được thực hiện thường xuyên nhưng số lượng được phép tuyển dụng còn hạn chế nên các GV của BM Vật lý hiện nay phải đảm nhận

giảng dạy nhiều dẫn đến thời gian dành cho NCKH ít. BM chỉ mới đốc thúc và tạo điều kiện mà chưa xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ thường xuyên cho GV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, BM Vật lý tiếp tục rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của từng GV để có đề xuất cụ thể, phù hợp hơn. Tiếp tục rà soát và phân công công tác giảng dạy để phù hợp, hiệu quả hơn với chuyên môn được đào tạo của từng GV. Đồng thời lập kế hoạch cụ thể để các GV được bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn và nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến năm 2021, BM Vật lý có 10 GV, cơ cấu về trình độ có 01 PGS-TS tiến sỹ, 2 tiến sỹ, 03 GV đang đi học NCS, 2 GV có trình độ thạc sỹ. Cơ cấu về giới tính có 06 nữ (chiếm 60%) và 4 nam (chiếm 40%). BM đảm nhận đào tạo ngành SPVL gồm 30 SV và tham gia giảng dạy các học phần vật lý đại cương cho các khối ngành Nông-Lâm nghiệp, Chăn nuôi thú y, Y học và các ngành cử nhân của khoa KHTN&CN. Số lượng GV cơ hữu quy đổi theo Thông tư Số: 01/2019/TT-BGDĐT, ngày 25/02/2019, của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT là 12,5. Như vậy, tỷ lệ GV/NH được xác định là 0,27. Tỷ lệ này đáp ứng tốt quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.01], [H6.06.02.02]. Tuy nhiên, ngoài việc đào tạo ngành SPVL, các GV của BM Vật lý còn tham gia giảng dạy các HP: Vật lý B, Vật lý A1, Vật lý A2,... cho khối ngành Nông-Lâm nghiệp, Chăn nuôi thú y, Y học và các ngành cử nhân của khoa KHTN&CN, các GV có trình độ tiến sỹ còn tham gia đào tạo trình độ thạc sỹ Vật lý lý thuyết và vật lý lý thuyết. Vì vậy, để có sự phân công giảng dạy hợp lý, BM Vật lý có sự rà soát kỹ lưỡng và tổ chức họp để bàn bạc, thống nhất công tác phân công giảng dạy, để vừa đảm bảo giờ chuẩn giảng dạy và NCKH theo quy định của Nhà trường, vừa hợp lý về mặt chuyên môn, qua đó vừa tạo điều kiện để các GV hoàn thành nhiệm vụ được phân công vừa thực hiện nhu cầu được học tập, được đào tạo theo quy hoạch đã được duyệt. Cách làm này đã góp phần nâng cao CLĐT và NCKH của GV và góp phần nâng cao hiệu quả PVECĐ đồng thời tạo động lực cho GV tích cực hơn trong công tác. Với nhiệm vụ đã được thống nhất và phân công trước khi năm học bắt đầu, từng GV căn cứ khối lượng, nội dung công việc sẽ thực hiện trong năm để lập kế hoạch công tác và đăng ký thi đua năm học theo sự chỉ đạo thống nhất trong toàn Trường

[H6.06.02.03], [H6.06.02.04]. Nhờ vậy, các GV của BM Vật lý hằng năm hoàn thành khối lượng công việc vượt giờ chuẩn quy định của Nhà trường [H6.06.02.05] với kết quả rất tốt. Dựa vào khối lượng giờ làm việc quy đổi hằng năm của từng GV, BM lên kế hoạch phân công nhiệm vụ cho năm học kế tiếp, trong đó có sự tổng kết, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của từng GV để làm cơ sở đề xuất các phương án cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của GV, ngoài ra còn là cơ sở để đánh giá, xếp loại viên chức năm học [H6.06.02.06]. Tất cả các dữ liệu về thực hiện nhiệm vụ năm học của từng GV, bao gồm công tác hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, được BM thông báo công khai trong các cuộc họp BM [H6.06.02.07] và được lưu trữ trên hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường [H5.05.05.02].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ NH/ GV được đo lường, giám sát rõ ràng, làm cơ sở quy hoạch công tác CB, số giờ làm việc quy đổi của từng GV được xác định để so sánh với giờ chuẩn tối thiểu theo quy định của Nhà trường, qua đó làm cơ sở để cải tiến, thay đổi hợp lý cho năm học tiếp theo.

Các GV có đăng ký kế hoạch công tác năm và đăng ký danh hiệu thi đua năm học, làm cơ sở để GV thực hiện nhiệm vụ và là căn cứ để BM, Khoa, Nhà trường đánh giá, xếp loại viên chức.

3. Điểm tồn tại

Thời lượng tham gia đào tạo, bao gồm giảng dạy, hướng dẫn khóa luận, chuyên đề, luận văn và công tác thi, xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo,... đối với mỗi GV của BM Vật lý là khá nhiều đã ảnh hưởng lớn đến các giờ hoạt động về khoa học và PVCĐ của GV. Nhà trường chưa có không gian dành cho GV tập trung nghiên cứu, kết quả NCKH có ứng dụng thực tiễn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất Nhà trường ưu tiên dành không gian làm việc, nghiên cứu cho GV. Đề xuất ưu tiên các hướng nghiên cứu có	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	Hằng năm	

		ứng dụng thực tiễn cao			
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, đánh giá toàn bộ công việc của BM, bao gồm công tác đào tạo và NCKH, công tác PVCD, có sự kết hợp với các khoa, BM khác trong Trường có các HP Vật lý để có kế hoạch bố trí hợp lý công tác giảng dạy đạt hiệu quả cao hơn, tạo điều kiện cho GV có thời gian tập trung NCKH, có kế hoạch cụ thể để thực hiện công tác PVCD.	BM Vật lý	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường. Các văn bản này được phổ biến rộng rãi đến toàn thể viên chức trong Nhà trường trong đó quy định cụ thể việc điều chuyển, bổ nhiệm GV rõ ràng, cụ thể về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV, phù hợp với xu thế phát triển chung của Nhà trường [H6.06.01.02], [H6.06.03.02].

Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, Nhà trường đã rà soát và chấp nhận chỉ tiêu tuyển dụng phù hợp với chỉ tiêu tuyển dụng của Nhà trường được Bộ GD&ĐT cho phép, sau đó thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên các phương tiện truyền thông đại chúng và trên website của Nhà trường [H6.06.03.03 - H6.06.03.17]. Trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập nhằm đảm bảo việc tuyển dụng một cách công bằng và khách quan [H6.06.03.18 - H6.06.03.23].

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường [H6.06.03.24 - H6.06.03.35]. Ứng viên được tuyển dụng phải trải qua thời gian tập sự một năm được BM và Khoa phân công cán bộ có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao hướng dẫn giúp đỡ. Sau khi hết thời gian tập sự, người hướng dẫn giúp đỡ được lãnh đạo BM, lãnh đạo Khoa phân công có văn bản nhận xét, đánh giá chuyên môn, trên cơ sở đó lãnh đạo Khoa đề nghị Nhà trường ra quyết định chính thức bổ nhiệm vào ngạch bậc GV [H6.06.03.36 - H6.06.03.39]. Như vậy, trước khi GV lên lớp giảng dạy đã được bồi dưỡng kỹ càng.

Công tác quy hoạch nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có chất lượng được tiến hành công khai minh bạch, đảm bảo dân chủ, quy hoạch được những CB có năng lực, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ uy tín vào những vị trí quản lý cho từng nhiệm kỳ. Việc đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức và luân chuyển các chức vụ quản lý của Khoa, BM được Nhà trường thực hiện đúng quy trình, quy định theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị [H6.06.03.02], [H6.06.03.40 - H6.06.03.45].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá xếp loại viên chức một cách công khai theo quy chế thi đua khen thưởng và có quy định thi đua khen thưởng kịp thời cho các GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [H6.06.03.46 - H6.06.03.53]. Kết quả đánh giá phân loại viên chức được thông báo rộng rãi đến từng viên chức, NLĐ và công khai trên website của Nhà trường [H6.06.03.54].

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, nghị định về tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước và của Nhà trường. Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực giảng dạy, có thành tích trong NCKH và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo, chủ động, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai, tuy nhiên số lượng ứng viên có trình độ cao nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn rất ít trong giai đoạn 2016 - 2020. CB được tuyển vào mặc dù có tư chất tốt nhưng đều ở trình độ cử nhân nên cần phải tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng được yêu cầu của giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Để nâng cao chất lượng đội ngũ CB, từ năm học 2021 -2022, BM Vật lý

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề nghị nhà trường tiếp tục tạo điều kiện hơn nữa về mặt thời gian để CB nộp hồ sơ xét phó giáo sư, thi GVCC, tuyển thêm GV có trình độ tiến sĩ.	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Cần có chính sách thu hút mạnh mẽ hơn nữa cán bộ có trình độ cao về làm việc tại đơn vị	Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đào tạo là mục tiêu chính của trường đại học, trong đó GV đóng vai trò then chốt. Chính vì vậy, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu hàng đầu nhằm làm tăng CLĐT.

Năng lực của GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH [H6.06.04.01], [H6.06.04.02]. Năng lực sư phạm bao gồm: năng lực chuẩn bị; năng lực tổ chức; năng lực sử dụng ngôn ngữ; năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; năng lực đánh giá; năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục. Năng lực NCKH bao gồm: năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; năng lực quan sát; năng lực sáng tạo; năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; năng lực tư duy; năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; năng lực viết báo cáo khoa học; năng lực bảo vệ đề tài dự án.

Đối với GV giảng dạy của ngành SPVL, năng lực chuẩn bị được thể hiện trong ĐCCT học phần [H6.06.04.03 - H6.06.04.07] và thiết kế bài giảng [H6.06.04.06]; năng lực NCKH, sử dụng ngoại ngữ, tin học cũng được chú trọng [H6.06.04.09 - H6.06.04.13]. Ngoài ra, năng lực tổ chức, am hiểu về CTĐT, về văn bản là các yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT.

GV của Khoa, BM đều tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng, NVSP, trao đổi nghiên cứu học thuật thông qua các hội thảo khoa học trong và ngoài nước [H6.06.04.09 - H6.06.04.25]. Nhiều GV của Khoa tham gia các đề tài NCKH cấp trường, cấp bộ, cấp Nhà nước và có nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước thể hiện năng lực NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng và uy tín của Nhà trường [H6.06.04.20 - H6.06.04.27].

Hàng năm Nhà trường tổ chức nhận xét, đánh giá xếp loại thi đua cho GV theo các mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ theo quy chế thi đua khen thưởng của nhà trường [H6.06.04.28 - H6.06.04.30]. Hầu hết GV của BM Vật lý đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [H6.06.03.54], [H6.06.04.31 - H6.06.04.37]. Nhà trường luôn có chính sách khen thưởng các CB, GV, NCV có thành tích xuất sắc trong giảng dạy và NCKH để thúc đẩy CB trau dồi kiến thức, kỹ năng và nâng cao chất lượng giảng dạy cho SV [H6.06.04.38].

Ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV cũng được thực hiện [H4.04.03.15]. Khoa và BM tổ chức dự giờ và xếp loại giờ dạy của GV nhằm có biện pháp trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, nhắc nhở GV tự điều chỉnh để không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy [H6.06.04.41]. Ngoài ra, Bộ môn và Khoa còn tổ chức Hội thi NVSP, tham gia các buổi hội thảo về nâng cao PPGD ở trường Đại học có sự tham gia nhiệt tình của đông đảo các CB giảng dạy cũng như SV [H6.06.04.42].

2. Điểm mạnh

Phần lớn, GV của BM Vật lý có kinh nghiệm và năng lực tốt trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCD.

Giảng viên BM tích cực tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Các NCKH và đăng bài báo quốc tế thường tập trung ở một số CB, GV. Kết quả PVCD của BM chưa được thực hiện mang tính hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Thúc đẩy, động viên CB tích cực tham gia hơn nữa các lớp tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, khuyến khích CB trong BM tích cực tham gia, chủ trì, nghiên cứu đề tài NCKH các cấp.	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục động viên, khuyến khích cán bộ tham gia học tập nâng cao trình độ, sớm hoàn thành chương trình học tập đúng hạn.	Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển cho đội ngũ GV [H6.06.05.01]. Chiến lược phát triển đó được xác định rõ trong phương hướng nhiệm vụ của cả nhiệm kỳ dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường [H6.06.05.01 - H6.06.05.03]. Căn cứ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của CB thông qua báo cáo đánh giá hàng năm, Nhà trường đã xây dựng lộ trình và triển khai đào tạo, bồi dưỡng tới từng CB theo từng năm học, theo giai đoạn và theo nhu cầu giảng dạy của các nhóm chuyên môn [H6.06.05.04 - H6.06.05.20].

Khi đưa ra các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB quản lý, Nhà trường xác định việc xây dựng, phát triển đội ngũ GV, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của Nhà trường cũng như Khoa KHTN&CN, ngành SPVL trong các năm học cũng như các nhiệm kỳ công tác. Nhà trường luôn tạo điều kiện và có chính sách hỗ trợ kinh phí, ưu đãi về giờ giảng để khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ [H6.06.05.21]. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương cơ bản, được đóng bảo hiểm xã hội và vẫn được xét xếp loại viên

chức hàng năm. Đối với các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng trong nước, nhà trường giảm 100% hoặc 50% giờ dạy tùy theo hình thức lựa chọn của GV, theo đó GV sẽ được nhận 100% hoặc 50% lương cơ bản, được giữ nguyên các chế độ về thi đua, khen thưởng, bảo hiểm, hỗ trợ học phí, chi phí đi lại, ăn ở theo qui chế chi tiêu nội bộ của trường [H6.06.05.21]. Ngoài ra, để khuyến khích GV đẩy mạnh NCKH, Nhà trường đã có những hình thức khen thưởng xứng đáng với các GV có thành tích tốt trong NCKH [H6.06.05.22], [H6.06.05.23]. Việc nâng lương trước thời hạn của GV cũng được thực hiện theo quy chế hiện hành [H6.06.05.24]. Khi tới thời gian nghỉ hưu, các GV có trình độ TS trở lên được kéo dài thời gian công tác nếu có nhu cầu [H6.06.05.25 - H6.06.05.29].

Hiện tại BM Vật lý có 3 cán bộ đang đi học NCS và 2 cán bộ có trình độ thạc sỹ đang có kế hoạch đi học nâng cao trình độ trong thời gian tới.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV ngành SPVL được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, luôn được Khoa và Nhà trường khuyến khích, có cơ chế hỗ trợ cả kinh phí và thời gian cho GV có nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hiện tại, BM Vật lý đạt trình độ 100% thạc sỹ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ GV của Khoa và BM Vật lý đều được tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhưng tỷ lệ GV được đào tạo tại các cơ sở ngoài nước còn hạn chế.

Một vài CB của BM đi học nâng cao trình độ chuyên môn chậm so với quy hoạch.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các GV đi học tập nâng cao trình độ, đặc biệt là ở các nước tiên tiến.	Khoa KHTN&CN, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	
2	Phát huy	Tiếp tục khuyến khích,	Trường ĐH	2021-	

	điểm mạnh	xem xét tăng kinh phí hỗ trợ và thời gian cho GV có nhu cầu học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Tây Nguyên	2022	
--	-----------	---	------------	------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và cũng như các trường đại học khác trên cả nước, GV Trường ĐHTN được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH) [H6.06.06.01], [H6.06.06.02]; Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó có hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV [H6.06.06.03].

Đầu mỗi năm học, dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao và dựa trên chuyên môn đào tạo của GV, BM Vật lý phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy chế đào tạo TC [H3.03.01.01], [H6.06.06.05]. Quá trình thực hiện nhiệm vụ của GV được quản lý chặt chẽ bởi BM, Khoa, phòng Đào tạo, phòng Tổ chức cán bộ và phòng Thanh tra pháp chế. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học cùng với bản kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học của GV được sử dụng để Nhà trường cùng với lãnh đạo Khoa, lãnh đạo BM tổ chức nhận xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, khen thưởng, nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.06 - H6.06.06.14]. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác đều được xem xét bình chọn các danh hiệu xứng đáng như: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của các cấp... Việc xem xét thi đua khen thưởng cho CB chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, xuất sắc sẽ được nâng lương trước hạn. Việc ghi nhận thành tích và khen thưởng kịp thời cho CBVC sẽ tạo động lực cho CBVC phát huy hết khả năng trong giảng dạy và NCKH [H6.06.06.15 - H6.06.06.17].

Nhà trường có quy định khuyến khích, hỗ trợ đối với các công trình khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín (ISI/Scopus), với các mức từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng cho một công trình, nâng mức kinh phí đề tài KHCN cấp cơ sở lên đến 40.000.000 đồng/đề tài, triển khai đề tài NCKH cấp cơ sở

trọng điểm với kinh phí lên đến 120.000.000 đồng mỗi đề tài, nhằm khích lệ GV tham gia nhiều hơn nữa trong NCKH, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nâng cao vị thế của Nhà trường [H6.06.06.18 - H6.06.06.20].

Theo kết quả khảo sát về chính sách nhân sự, hầu hết GV và NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền [H6.06.06.21].

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng rõ ràng, phù hợp. Đây không chỉ là động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ mà còn giúp cho lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa và BM quản trị công việc được tốt hơn. Do vậy, tất cả các giảng viên BM Vật lý đều hoàn thành nhiệm vụ theo quy định. Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và nhận được giấy khen của Hiệu trưởng.

3. Điểm tồn tại

Nhiều công trình nghiên cứu còn mang tính chất riêng lẻ, chưa phát huy được tính liên kết của các nhóm nghiên cứu.

Số các NCKH đáp ứng phục vụ thực tiễn chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu liên ngành, xây dựng các nhóm nghiên cứu liên ngành	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng các tiêu chí đánh giá, phân loại viên chức, khhen thưởng một cách định lượng và khoa học hơn nữa	Khoa KHTN&CN, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là hoạt động vô cùng quan trọng, giúp cho CB, GV hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Thông qua các Hội thảo, Hội nghị trao đổi học thuật giữa các nhà khoa học, quảng bá hình ảnh của Nhà trường, của Khoa. Nhà Trường đã ban hành quy định định mức thời gian giảng dạy và NCKH của GV [H6.06.06.01], [H6.06.07.02]. Mặt khác, để đánh giá tốt hơn việc các GV tham gia NCKH, các quy định quản lý đã được ban hành [H6.06.07.03].

Việc đăng ký xét duyệt đề tài khoa học các cấp được thực hiện thường xuyên hàng năm và theo đúng quy định: GV đăng ký đề tài NCKH theo thông báo của Nhà trường [H6.06.07.04]; BM tổ chức góp ý chuyên môn cho các đề tài [H6.06.07.05]; Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài đã đăng ký trên cơ sở bản thuyết minh khoa học của chủ nhiệm đề tài [H6.06.07.06]; GV tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa sau đó gửi đến Nhà trường thông qua Phòng KH&QHQT. Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt đề tài NCKH các cấp [H6.06.07.07]. Hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng xét chọn đề tài. Những đề tài triển khai thực hiện phải được báo cáo theo tiến độ và được Hội đồng nghiệm thu nhận xét đánh giá rất chặt chẽ theo đúng quy trình, quy định [H6.06.07.08 - H6.06.07.30].

Hàng năm, Khoa và BM thường tổ chức các Hội nghị khoa học, Hội thảo chuyên đề, các báo cáo khoa học của GV [H6.06.07.31]. BM Vật lý có nhiều GV là tác giả của các bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước [H6.06.07.32]. Rất nhiều GV tích cực tham gia hướng dẫn NCKH cho SV. Các đề tài thuộc các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và ứng dụng [H6.06.07.33 -H6.06.07.38].

Ngoài việc NCKH, các GV còn tham gia các hoạt động PVCD như tham gia rà soát cập nhật đánh giá CTĐT, hoạt động trải nghiệm STEM và tư vấn hướng nghiệp, các hoạt động của công đoàn cũng như đoàn hội tổ chức [H6.06.07.39].

Với các thành tích về NCKH nên nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc và chiến sỹ thi đua hàng năm [H6.06.05.23], [H6.06.07.41 - H6.06.07.49].

2. Điểm mạnh

Giảng viên luôn xem NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Kết quả thống kê cho thấy nhiều GV đã công bố các công trình NCKH trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/SCOPUS và trên các tạp chí chuyên ngành được Hội đồng giáo sư Nhà nước tính điểm.

3. Điểm tồn tại

Khối lượng công việc hành chính của GV còn quá nhiều nên GV chưa có nhiều thời gian cho NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, BM Vật lý tiếp tục tổ chức rà soát giảng dạy, phân công giờ dạy hợp lý hơn so với tình hình thực tiễn BM; Khuyến khích GV có kế hoạch hợp lý, đạt hiệu quả cao hơn cho giảng dạy, NCKH và PVCD phù hợp với tình hình của Nhà trường và nhu cầu thực tiễn.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có giải pháp giảm tối đa công tác hành chính, phân công các vị trí chuyên trách, chuyên nghiệp để hỗ trợ thủ tục hành chính của giảng viên. Tiếp tục tổ chức rà soát giảng dạy, phân công giờ dạy hợp lý hơn so với tình hình thực tiễn BM; Khuyến khích GV có kế hoạch hợp lý, đạt hiệu quả cao hơn cho giảng dạy, NCKH và PVCD phù hợp với tình hình của Nhà trường và nhu cầu thực tiễn.	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xem xét nâng mức thưởng bài báo đăng tạp chí thuộc danh mục ISI/SCOPUS	Khoa KHTN&CN, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV của BM có trình độ cao, năng động và nhiệt tình trong công tác; tích cực tham gia NCKH, tham gia hội nghị, hội thảo, hợp tác với các đối tác trong và ngoài Trường để tăng cường mối liên hệ chuyên môn và nâng cao trình độ; thường xuyên tham gia các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy và học tập.

Nhà trường, Khoa và BM Vật lý luôn quan tâm đến công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo và phát triển đội ngũ để đáp ứng nhu cầu GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 6: Mức đạt được của Tiêu chuẩn: 4.71/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu:

Chất lượng là vấn đề cốt lõi trong các cơ sở giáo dục và đào tạo nói chung và Trường ĐHTN nói riêng. CLĐT ngoài sự phụ thuộc phần lớn vào người dạy và NH còn phụ thuộc vào đội ngũ nhân viên (NV) hỗ trợ tại thư viện, trợ lý Khoa, CVHT, các phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trong những năm qua, Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, quy hoạch, điều chuyển, bồi dưỡng và có chế độ khen thưởng đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTN đã xây dựng quy hoạch phát triển Trường ĐHTN 2016-2020 và tầm nhìn 2030 [H6.06.05.02], [H7.07.01.02] đề án vị trí việc làm đội ngũ CBVC toàn trường [H7.07.01.03 - H7.07.01.05]. Ngoài đội ngũ GV trực tiếp tham gia công tác giảng dạy, hoạt động chuyên môn và NCKH, đội ngũ NV hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng trong việc triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của Nhà trường, các khoa và các BM [H7.07.01.11].

Nhà trường đã có những chính sách thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ NV đảm bảo các yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.01.12]. Nhà Trường có các chế độ đãi ngộ thu hút đội ngũ NV như thu nhập tăng thêm, hỗ trợ kinh phí học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chế độ tham quan du lịch... được quy định chi tiết trong Quy chế chi tiêu nội bộ Trường ĐHTN [H7.07.01.06 - H7.07.01.09]. Đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, Phòng ĐTDH, Phòng KH&QHQT, trợ lý Khoa, các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.11].

BM Vật lý có 2 kỹ thuật viên hỗ trợ đắc lực cho các buổi thực hành, thực tập chuyên ngành vật lý và các chuyên ngành khác tại Phòng thí nghiệm do BM phụ trách. Ngoài ra, bộ môn có 4 CVHT kiêm nhiệm và hàng ngày trong tuần cử GV trực BM tiếp nhận những phản hồi của SV. Khoa KHTN&CN có 03 trợ lý trong đó 01 trợ lý phụ trách công tác đào tạo, công tác SV, công tác ĐBCL, 01 trợ lý phụ trách công tác mời giảng, công tác tài chính, 01 trợ lý phụ trách công tác khoa học đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H3.03.02.05], [H7.07.01.13]. Khoa KHTN&CN có một nhóm STEM gồm các GV có chuyên môn, kinh nghiệm và nhiệt huyết phục vụ

hoạt động cộng đồng về mảng tổ chức các khóa học STEM và hoạt động tham quan, trải nghiệm STEM cho học sinh tiểu học, THCS, THPT [H7.07.01.14], trong đó BM Vật lý có 03 GV tham gia (ThS. Trần Quốc Lâm, Ths. Nguyễn Thị Thanh Hương và CN. Tôn Thất Trường Nam). Nhà trường thường lấy YKPH của NH đối với đội ngũ NV về thái độ phục vụ [H7.07.01.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có những chính sách chung về quy hoạch đội ngũ NV theo vị trí việc làm, Khoa KHTN&CN và BM Vật lý đã có sắp xếp nhân sự cụ thể như bản mô tả vị trí công việc của NV hỗ trợ trong quy chế làm việc của Khoa. Đội ngũ NV hỗ trợ đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, làm việc trách nhiệm, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu công việc trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ NH.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát đánh giá phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kì tiến hành khảo sát phản hồi các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV trong việc thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ NH	Khoa KHTN&CN, P. QLCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát quy hoạch đội ngũ NV theo vị trí việc làm để đảm bảo về chất lượng, làm việc trách nhiệm, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu công việc trong các lĩnh vực đào tạo	Khoa KHTN&CN, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	

5. Tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Hiệu quả của công tác đào tạo, NCKH và PVCD của trường đại học phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vai trò của GV, NH, các chính sách của Nhà trường đóng vai trò quyết định. Nhưng GV, NH sẽ không hoàn thành tốt được nhiệm vụ và mục tiêu đặt ra nếu không có sự hỗ trợ từ đội ngũ NV, bao gồm các trợ lý khoa, các NV thư viện, NV phòng máy tính, các NV từ phòng công tác SV, phòng ĐTĐH, Phòng KH&QHQT, Phòng QLCL... Vì lẽ đó, Nhà trường đã rất quan tâm đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV. Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc Quy định quy trình tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức [H6.06.01.02], được sửa đổi, bổ sung [H7.07.02.02], trong đó Điều 9 thể hiện rõ về điều kiện, tiêu chuẩn của ứng cử viên dự tuyển.

Những điều kiện, tiêu chuẩn nêu trên đã được phân tích cụ thể, phù hợp với từng vị trí việc làm mà NV được tuyển dụng trên cơ sở tổng hợp các ý kiến của các BLQ. Nhà trường ban hành Quy trình khảo sát YKPH của các BLQ để đảm bảo tính hệ thống, tính thống nhất trong quá trình lấy YKPH và xử lý số liệu thu thập được. Nhà trường đã tiến hành khảo sát YKPH từ NH, GV về năng lực, thái độ phục vụ của NV [H7.07.02.32], [H7.07.02.33].

Hằng năm, kế hoạch nhân lực và thông tin tuyển dụng được Nhà trường phổ biến rộng rãi bằng nhiều kênh khác nhau: đăng tải trên website của Trường [H7.07.02.13 - H7.07.02.30], thông qua văn bản gửi về các đơn vị [H7.07.02.31], thông qua viên chức của Nhà trường và các phương tiện mạng xã hội khác. Nhờ đó, thông tin tuyển dụng được phổ biến đến các ứng cử viên kịp thời.

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành văn bản quy định về điều kiện, tiêu chuẩn rõ ràng đối với NV được tuyển dụng, điều chuyển và bổ nhiệm và được phổ biến rộng rãi trên nhiều phương tiện khác nhau.

Nhà trường có văn bản quy định về quy trình thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ về năng lực công tác và thái độ phục vụ của NV, làm căn cứ để xây dựng điều kiện tiêu chuẩn đối với ứng cử viên tuyển dụng, để bố trí công việc, điều chuyển và bổ nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thường xuyên phân tích vị trí việc làm của NV để có các chính sách phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 – 2022, BM sẽ tham mưu cho Khoa, Nhà trường về việc phân tích vị trí việc làm đối với từng nhiệm vụ, chuyên môn của các NV, đề xuất các biện pháp hỗ trợ NV để thu hút được các NV có trình độ tốt, phù hợp vị trí việc làm.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên phân tích vị trí việc làm của NV để có các chính sách phù hợp hơn	Khoa KHTN&CN, Trường ĐH Tây Nguyên	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát ý kiến một cách thường xuyên các BLQ về năng lực công tác và thái độ phục vụ của NV, làm căn cứ để xây dựng điều kiện tiêu chuẩn đối với ứng cử viên tuyển dụng, để bố trí công việc, điều chuyển và bổ nhiệm.	Khoa KHTN&CN, Trường ĐH Tây Nguyên	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2016, Trường ĐHTN triển khai kế hoạch xây dựng Đề án vị trí việc làm, trong đó yêu cầu các đơn vị thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ quyền hạn; phân nhóm công việc (lãnh đạo, quản lý, điều hành; hoạt động nghề nghiệp; hỗ trợ, phục vụ); xây dựng bảng mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm,... [H7.07.01.03]. Các đơn vị thuộc Trường đã xây dựng vị trí việc làm của đơn vị và mô tả khối lượng công việc, năng lực của từng vị trí theo 7 phụ lục đính kèm [H7.07.03.02]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm của

Trường và báo cáo trình Bộ phê duyệt [H7.07.03.03]. Năm 2019, Nhà trường xây dựng danh mục vị trí việc làm, mô tả chuẩn chức danh từng vị trí việc làm, trình Hội đồng trường phê duyệt và Hiệu trưởng ban hành [H7.07.03.04]. Đối với BM Vật lý, Khoa KHTN&CN đã xây dựng Đề án vị trí việc làm và trình Nhà trường phê duyệt, ban hành [H7.07.03.05]. Ngoài ra, kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực về trình độ, học hàm, học vị theo giai đoạn [H1.01.01.14]. Đề cụ thể hóa các quy định của Đảng, Nhà nước và thực hiện nghị quyết của Đảng ủy, quyết nghị của Hội đồng trường [H7.07.03.07] về công tác nhân sự, tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NV,... Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản quy định về tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NV, cụ thể: Quy chế tổ chức hoạt động làm cơ sở pháp lý đánh giá các mặt hoạt động của Nhà trường và yêu cầu năng lực đối với Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng phó các phòng, Trưởng phó các khoa, GV, NV,... [H7.07.03.08]; Quy định về tuyển dụng viên chức yêu cầu tiêu chuẩn về học lực, sức khỏe, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học đối với ứng viên dự tuyển GV [H6.06.01.02]; Nhà trường đã thực hiện triệt để các quy định về tiêu chuẩn năng lực của công chức, viên chức. Vì vậy đội ngũ của Trường đã đáp ứng yêu cầu về chuẩn chức danh, trình độ, năng lực theo từng vị trí việc làm [H7.07.03.10].

Để triển khai thực hiện và giám sát quá trình đánh giá hiệu quả công việc của GV và NV, Phòng TCCB được giao nhiệm vụ thường trực Hội đồng đánh giá xếp loại viên chức của Trường, công tác thi đua khen thưởng do Phòng công tác chính trị và học sinh SV phụ trách (giai đoạn 2012-2015), Phòng hành chính tổng hợp (giai đoạn 2015-2019), Phòng TCCB (từ năm 2019 đến nay) [H7.07.03.11]. Hệ thống văn bản hướng dẫn quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của GV và NV được xây dựng và lấy ý kiến góp ý rộng rãi đến viên chức [H7.07.03.12] và được ban hành, cụ thể: Quy chế đánh giá phân loại công chức, viên chức, người lao động [H7.07.03.13]; Quy định về thi đua khen thưởng [H7.07.03.14]; Quy định về thời giờ làm việc của viên chức hành chính [H7.07.03.15]; Quy chế nâng lương trước thời hạn [H7.07.03.16]. Căn cứ nhiệm vụ được giao, kết quả thực hiện nhiệm vụ và đối chiếu với các tiêu chuẩn của các quy định trên, định kỳ cuối năm học, Nhà trường ra thông báo triển khai đánh giá, phân loại công chức, viên chức và người lao động công khai và được thực hiện một cách dân chủ, minh bạch. Các đơn vị triển khai thực hiện theo thẩm quyền, đúng quy trình từ bước cá nhân tự đánh giá, BM nhận xét đánh giá phân loại, sau đó đơn vị và cuối cùng cấp Trường [H7.07.03.17]. Đối với công tác thi đua khen thưởng, Nhà trường ra thông báo đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động thực hiện đăng ký thi đua vào đầu năm học để có cơ sở xét thi đua vào cuối năm [H7.07.03.18]. Sau khi đánh giá, phân loại viên chức năm học ở cấp đơn vị, Nhà

trường tiến hành đánh giá, phân loại ở cấp Trường và công khai kết quả đánh giá về các đơn vị [H7.07.03.19]. Căn cứ đăng ký kế hoạch thực hiện nhiệm vụ vào đầu năm học cuối năm học mỗi viên chức báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của mình bằng phiếu. Tất cả bản kế hoạch và phiếu đánh giá được thực hiện phân cấp theo quy định, kết quả đánh giá phân loại cấp Trường được công nhận và công khai trên website của Trường và lưu trữ trên phần mềm quản lý TC [H7.07.03.20]. Kết quả đánh giá, phân loại năm học làm cơ sở cho công tác bình xét thi đua khen thưởng các cấp: danh hiệu lao động tiên tiến đối với cá nhân, tập thể, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ; Khen thưởng cấp Trường, cấp Tỉnh, Bộ [H7.07.03.14] và được Hiệu trưởng công nhận kết quả bình xét thi đua khen thưởng năm học theo thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa KHTN&CN nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm.

Các tiêu chuẩn đánh giá được quy định cụ thể. Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường và Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Tuy hàng năm Nhà trường có đánh giá, xếp loại viên chức, có xét tặng các danh hiệu thi đua, khen thưởng nghiêm túc, khách quan nhưng năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định còn mang tính định tính mà chưa có công cụ đánh giá định lượng.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước xây dựng các tiêu chí đánh giá NV mang tính định lượng cao hơn.	P. TCCB	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá năng lực của viên chức chi tiết hơn, phù hợp hơn để công tác đánh giá, xét thi đua khen thưởng đạt kết quả cao hơn, phù	P. TCCB	2021-2022	

		hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và PVCD.			
--	--	---	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động rất quan trọng trong duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV và NV. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV hỗ trợ được Nhà trường và Khoa xác định và có kế hoạch thực hiện nghiêm túc. Để xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV và NV ở các cấp. Thông báo điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đào tạo CBVC giai đoạn 2017-2022 và giai đoạn 2019-2023 [H6.06.05.13]; Các đơn vị căn cứ vào nhân lực của đơn vị, quy mô đào tạo của Nhà trường để họp xét, xác định nhu cầu đào tạo cán bộ quản lý, GV theo giai đoạn, đề xuất Nhà trường duyệt nhu cầu đào tạo của đơn vị [H7.07.04.02]. Trên cơ sở xác định nhu cầu đào tạo của các đơn vị đào tạo và căn cứ chỉ tiêu phát triển đội ngũ trong Kế hoạch phát triển Trường giai đoạn 2011-2020, Quy hoạch phát triển Trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.14], Nghị quyết Hội nghị viên chức năm học, Nghị quyết Đảng ủy và Kế hoạch công tác hàng tháng [H7.07.04.04 - H7.07.04.06]. Nhà trường họp xét và ra quyết định ban hành quy hoạch đào tạo bồi dưỡng theo giai đoạn [H6.06.05.10]. GV, NV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy trình của quy định về công tác QLĐT, bồi dưỡng CBVC [H7.07.03.10]. Để thực hiện tốt hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ, Nhà trường xây dựng dự Vật lý ngân sách và cơ cấu thu chi hằng năm dành cho kế hoạch kinh phí chi đào tạo, phát triển đội ngũ [H7.07.04.09] đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt [H7.07.04.10].

Các GV, NV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được Nhà trường hỗ trợ các chế độ theo quy định của Quy chế chi tiêu nội bộ: hỗ trợ học phí và hỗ trợ đi lại và sinh hoạt phí, hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận văn, luận án; hỗ trợ kinh phí thi chứng chỉ Tiếng Anh (IELTS hoặc TOEFL),... Các chế độ hỗ trợ được bổ sung và điều chỉnh định kỳ hằng năm trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H7.07.04.11]. Kết quả triển khai các hoạt động đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV, NV trong giai đoạn

2014-2019 cho thấy, Nhà trường thường xuyên cử GV đi học sau đại học trong và ngoài nước, cử GV, NV bồi dưỡng NVSP, chuẩn chức danh, kiến thức Quốc phòng Anh ninh, trình độ lý luận chính trị..., thể hiện ở thống kê số lượt được cử đi đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.12].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV các đơn vị trong trường được xác định;

Nhà trường có triển khai các hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của NV.

3. Điểm tồn tại

Tuy Nhà trường đã tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV nhưng các hoạt động này chưa phong phú và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng đội ngũ NV nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác đào tạo và NCKH của Khoa và của Trường	P. TCCB, Trường ĐH Tây Nguyên	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV chi tiết hơn và có chính sách ưu tiên, hỗ trợ tốt hơn nữa	P. TCCB, Trường ĐH Tây Nguyên	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho các đơn vị phân công nhiệm vụ cụ thể, quy định và theo dõi, giám sát và đánh giá đội ngũ NV hỗ trợ [H7.07.03.11]. Khoa KHTN&CN cũng có văn bản quy định công việc của các cán bộ hành chính và GV kiêm nhiệm của khoa [H7.07.03.11], [H7.07.01.16].

Nhà trường thường xuyên giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV thông qua hoạt động của phòng Thanh tra - Pháp chế, thông qua bảng chấm công hàng tháng. Khoa KHTN&CN luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của từng NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho cán bộ trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H7.07.05.02].

Cuối năm học, Khoa và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những NV có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng. Những cán bộ hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD luôn hoàn thành công việc được giao, được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H7.07.05.03], [H7.07.05.04].

Khoa đã xét khen thưởng kịp thời sau một số các hoạt động cụ thể để tạo động lực cho đội ngũ NV trong quá trình làm việc, mặc dù chưa có qui định cụ thể cơ chế khen thưởng trong Quy chế hoạt động của Khoa [H7.07.05.05].

2. Điểm mạnh

Khoa đã có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Ngoài ra, đội ngũ NV có tinh thần trách nhiệm cao và luôn tuân thủ những quy định của Khoa và Nhà trường đề ra.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành bộ tiêu chí có tính định lượng để đánh giá chất lượng công việc phù hợp hơn với tình hình thực tế của Nhà trường, Khoa và ngành đào tạo SPVL.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần xây dựng và ban hành bộ tiêu chí có tính định lượng hơn để đánh giá chất lượng công việc phù hợp hơn với tình hình thực tế của Nhà trường, Khoa và ngành đào tạo SPVL	P. TCCB, Trường ĐH Tây Nguyên	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng kế hoạch phân công công việc cụ thể, chi tiết hơn nữa trong hoạt động đào tạo, NCKH và đặc biệt là kế hoạch PVCĐ phải cụ thể, thiết thực, phục vụ địa phương	P. TCCB, Trường ĐH Tây Nguyên	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành SPVL có trình độ chuyên môn, năng lực làm việc đáp ứng tốt nhu cầu công việc. Ngoài ra, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt tình, do vậy, công việc được triển khai có hiệu quả. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ NV của Khoa và Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của ngành và phù hợp với chiến lược phát triển đại học theo hướng nghiên cứu của Nhà trường.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 7: Mức đạt được của Tiêu chuẩn 4,2/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu:

Trường ĐHTN đã xây dựng chính sách tuyển sinh cụ thể, rõ ràng, phương pháp xét tuyển, kế hoạch thi tuyển công khai; hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được triển khai cụ thể; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH được thực hiện kịp thời, thường xuyên, môi trường xã hội tích cực, khuôn viên trường rộng, cảnh quan sạch, đẹp; trang thiết bị dạy học đầy đủ, hiện đại. Từ đó có thể nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, dựa trên quy chế tuyển sinh cao đẳng và đại học của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01], Trường ĐHTN đã xây dựng kế hoạch tuyển sinh thể hiện bằng các văn bản hoặc đề án [H8.08.01.02 - H8.08.01.06]. Trường ĐHTN có 01 phòng chức năng trong việc xây dựng kế hoạch tuyển sinh là phòng ĐTDH. Trước mỗi kì tuyển sinh, Nhà trường đều thành lập Hội đồng tuyển sinh với sự điều chỉnh, bổ sung thành viên phù hợp với tình hình thay đổi nhân sự của Trường [H8.08.01.07]. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng. Phòng ĐTDH tiến hành biên soạn các văn bản dự thảo về công tác tuyển sinh, sau đó Hội đồng tuyển sinh tổ chức họp, thống nhất và biên soạn một số các văn bản như: Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh, xây dựng đề án tuyển sinh [H8.08.01.02 - H8.08.01.06], thông báo tuyển sinh các hình thức đào tạo chính quy và VLVH [H8.08.01.08 - H8.08.01.10], bao gồm các thông tin về kế hoạch, tổ chức công tác tuyển sinh cho các hình thức đào tạo và các CTĐT.

Các chính sách tuyển sinh như khối thi, chỉ tiêu, chế độ ưu tiên, ưu tiên tuyển thẳng của Trường được xây dựng và ban hành theo quy định của Bộ GD & ĐT [H8.08.01.08], hàng năm Nhà trường đều tiếp nhận SV dự bị và cử tuyển cho các đối tượng học sinh là người dân tộc thiểu số [H8.08.01.08].

Các thông tin về tuyển sinh của Trường nói chung và của Chương trình SP Vật lý về số lượng, điều kiện xét tuyển, quy trình xét tuyển được xác định rõ ràng, đầy đủ, chi tiết và được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường [H8.08.01.08]. Hàng năm, Nhà trường đều cử cán bộ tham gia Ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội tư vấn tuyển sinh hàng năm (từ này thừa, nên bỏ vì trùng với 2 chữ ở đầu ý!) do Báo Tuổi Trẻ, Báo Thanh Niên tổ chức [H8.08.01.11]; Nhà trường tổ chức các đoàn tư vấn tuyển sinh về các trường trung học phổ thông để giới thiệu và tư vấn cho học sinh về các ngành nghề và thông tin tuyển sinh của Nhà trường

[H8.08.01.12]; Thực hiện việc in ấn các tờ rơi tuyển sinh hoặc các cuốn thông tin tuyển sinh để chuyển đến cho học sinh và các đối tượng cần tham khảo [H8.08.01.13, H8.08.01.14]; Thông tin tuyển sinh cũng được đăng tải trên website của Nhà trường tại địa chỉ <http://ttn.edu.vn/tuyen-sinh> [H8.08.01.08]. Đề án tuyển sinh cũng được Nhà trường công khai trên website của Nhà trường và website của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H8.08.01.15].

Kết quả đầu vào ngành SPVL qua các năm (từ năm 2016 đến năm 2021) được trình bày ở Bảng 8.1 cho thấy điểm trúng tuyển của ngành SPVL ở mức cao so với điểm chuẩn. Chất lượng đầu vào của ngành được thể hiện rất rõ qua số lượng thí sinh dự thi so với số lượng được trúng tuyển.

Bảng 8.1. Kết quả điểm trúng tuyển đầu vào SPVL trong 5 năm học gần nhất

Năm học	Số trúng tuyển (người)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sv được tuyển
2015-2016	45	44	20,5	21,49
2016-2017	17	17	15,5	20,32
2017-2018	8	5	17	19,11
2018-2019	3	2	18	21,73
2019-2020	8	6	18,5	23,11

1. Điểm mạnh

- Thông tin và tính pháp lý trong công tác tuyển sinh rõ ràng, minh bạch và công khai.
- Hệ thống cung cấp thông tin về công tác tuyển sinh đến thí sinh kịp thời, hiệu quả và công khai.

2. Điểm tồn tại

Việc đưa ra chỉ tiêu tuyển sinh còn dựa vào năng lực của cơ sở đào tạo mà chưa bám sát vào nhu cầu nhân lực thực tế địa phương về giáo viên.

3. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú
-----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------	---------

				thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bám sát chủ trương của Bộ GD&ĐT và khảo sát kỹ lưỡng nhu cầu địa phương để lập kế hoạch tuyển sinh hằng năm	P. ĐT	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng, phát huy tính hiệu quả của công nghệ thông tin để cung cấp thông tin về công tác tuyển sinh đến thí sinh kịp thời, hiệu quả và công khai	P. ĐT	Hằng năm	

4. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

NH đóng vai trò quan trọng đến chất lượng đào tạo, quyết định đến sự thành công của mục tiêu đào tạo. Vì vậy, khâu xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được coi là rất quan trọng đối với cả quá trình đào tạo. Đối với trường ĐHTN, các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hằng năm [H8.08.02.01 đến H8.08.02.05] và được tổng kết, đánh giá trước khi xây dựng đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo [H8.08.02.06 đến H8.08.02.08].

Đối với ngành SPVL, khác với quy định trước đây của Bộ GD & ĐT là chỉ được tuyển sinh theo khối A theo kỳ thi chung của Bộ, thì từ năm học 2016-2017, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh linh động hơn theo yêu cầu của thị trường lao động. Các tiêu chí tuyển sinh ngành SPVL từ năm 2016 được xác định dựa trên các tổ hợp môn. Cụ thể, tuyển sinh năm 2018 gồm các tổ hợp A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, tiếng Anh), A02 (Toán, Vật lý, Sinh học) và bằng phương thức thi tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia [H8.08.02.03], tuyển sinh năm 2019 được thực hiện giống như năm 2018 [H8.08.02.04]. Tuyển sinh năm 2020 có bốn phương thức tuyển sinh, bao gồm: 1) xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2020, 2) Xét kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH quốc gia TP HCM năm 2020, 3) Xét tuyển thẳng, 4) Xét kết quả học tập THPT (học bạ) [H8.08.02.05].

Hằng năm, sau mỗi mùa tuyển sinh Hội đồng tuyển sinh của Trường tổ chức

rà soát, đánh giá, báo cáo và rút kinh nghiệm, tổng hợp các ý kiến của các bên liên quan và từ đó xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp cho năm tiếp theo [H8.08.02.09]. Đề án tuyển sinh được công bố rộng rãi bằng các phương thức: phát hành cuốn sổ tay tuyển sinh, đăng tải trên website của trường [H8.08.02.10].

Trong 5 năm trở lại đây (2016 – 2020), số lượng SV trúng tuyển đã nhập học ngành Sư phạm giảm, nhất là trong 3 năm gần đây (năm 2018, 2019, 2020) giảm mạnh do kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT từng năm theo nhu cầu đào tạo chung trong cả nước, theo nhu cầu nguồn nhân lực nhất là đội ngũ giáo viên giảng dạy Vật lý tại các trường THPT trong phạm vi cả nước. Điều này thể hiện rõ ở bảng 8.2 Thống kê số sinh viên đang học chương trình đào tạo ngành SPVL (trong 5 năm học gần nhất). Đây cũng là khó khăn chung của Khoa KHTN&CN trong công tác đào tạo giáo viên. Tuy nhiên, điểm tuyển sinh đầu vào khá cao, điều này thể hiện việc giảm số lượng trúng tuyển chủ yếu từ nguyên nhân khách quan như yêu cầu của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội về đào tạo giáo viên của khu vực .

2. Điểm mạnh

- Hằng năm Nhà trường có đề án tuyển sinh với các tiêu chí và phương thức tuyển sinh rõ ràng, được phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau.
- Sau mỗi lần tuyển sinh, Nhà trường tổ chức họp tổng kết, rút kinh nghiệm và từ đó đề ra các điều chỉnh cho phù hợp hơn trong lần tuyển sinh tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có những ưu điểm trong các tiêu chí và phương thức tuyển sinh mới như sự linh hoạt, phong phú, nhưng việc xét điểm thi dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, trong đó có các môn thi trắc nghiệm, làm cho kết quả đầu vào không đồng đều. Phương thức thi THPT quốc gia dẫn đến sự học lệch, học tủ nên việc đào tạo ở bậc đại học gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường phương thức tuyển sinh thông qua tổ chức thi đánh giá năng lực người học để nâng cao chất	P. ĐT	2021-2022	

		lượng tuyển sinh đầu vào			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của CTĐT đối với NH và các bên liên quan để có những đề xuất sửa đổi tiêu chí và phương thức tuyển sinh.	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN, P. QLCL	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp với sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành Quy chế học vụ đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ [H8.08.03.01, H8.08.03.02], trong đó có quy định các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá, giám sát NH một cách rõ ràng. Quy chế này được cập nhật, sửa đổi, bổ sung [H8.08.03.03 đến H8.08.03.06] để ngày càng phù hợp với tình hình thực tiễn. Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ có chức năng quản lý và theo dõi tình trạng học tập của sinh viên suốt quá trình sinh viên học tập tại Trường [H8.08.03.07]. Cụ thể, Phần mềm ghi nhận toàn bộ thông tin về sinh viên, bao gồm các thông tin cá nhân, tình trạng học tập, điểm tích lũy, số học phần đã hoàn thành, tình trạng về điều kiện để sinh viên đăng ký các học phần tiếp theo, cảnh báo sinh viên về tình trạng đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Sau mỗi học kỳ, mỗi năm học, toàn bộ dữ liệu về kết quả học tập, khối lượng học tập của NH được ghi nhận trên Phần mềm [H8.08.03.07]. Phòng đào tạo đại học là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ quản lý, vận hành Phần mềm, kết hợp với các khoa đào tạo để theo dõi, giám sát sự tiến bộ của sinh viên [H8.08.03.07]. Phần mềm còn có chức năng phân công, phân cấp quản lý, cho phép NH truy cập để biết được tình trạng tiến bộ trong học tập của mình, các khoa đào tạo có thể truy cập, truy xuất để quản lý tình hình học tập của từng sinh viên, qua đó các khoa đào tạo có kế hoạch để cùng với CVHT và sinh viên xây dựng kế hoạch học tập cho phù hợp với từng cá nhân.

Về giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện của NH, Nhà trường giao cho Phòng CTSV chịu trách nhiệm chính về quản lý, kết hợp với các khoa đào tạo và các đơn vị liên quan như Phòng thanh tra pháp chế, Trung tâm hỗ trợ học sinh, sinh viên, Đoàn TN CSHCM quản lý sự tiến bộ của NH trong rèn luyện [H8.08.03.08, H8.08.03.09], báo cáo với Lãnh đạo Trường thông qua các cuộc họp Hội đồng đánh giá kết quả rèn

luyện của sinh viên [H8.08.03.09 - H8.08.03.11]. Quy trình về đánh giá, các tiêu chí, tiêu chuẩn, mức điểm được quy định cụ thể trong Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên trình độ đại học hệ chính quy Trường ĐHTN [H8.08.03.12]. CVHT là người được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý quá trình rèn luyện của NH, theo dõi, tổ chức họp, đánh giá và có những đề xuất để khoa và Phòng CTSV nắm tình hình. Vai trò, trách nhiệm của CVHT được quy định rõ tại Quy định về công tác CVHT [H8.08.03.13, H8.08.03.14]. Để thống nhất trong toàn Trường về quy trình, tiêu chuẩn, các tiêu chí và mức điểm tương ứng, Nhà trường ban hành Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên [H8.08.03.15] và Hướng dẫn thực hiện [H8.08.03.12].

Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo đại học kết hợp với Phòng CTSV rà soát, tổng hợp kết quả học tập, rèn luyện của NH, trên cơ sở đó đưa ra danh sách cảnh báo học tập đối với những sinh viên thuộc diện bị cảnh báo học tập, danh sách buộc thôi học đối với những sinh viên không đáp ứng tiến độ và kết quả học tập theo quy định của Bộ GD&ĐT [H8.08.03.16 - H8.08.03.24].

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ, sửa đổi, bổ sung và cập nhật phù hợp. Đây là cơ sở để triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và khối lượng học tập của NH.

Nhà trường có phần mềm quản lý để theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập, rèn luyện, đưa ra các cảnh báo để NH có kế hoạch điều chỉnh phương pháp học tập.

3. Điểm tồn tại

Việc cảnh báo kết quả học tập đến NH còn chậm.

Một số CVHT chưa phát huy hết vai trò, nhiệm vụ của mình trong việc định hướng cho NH lựa chọn, đăng ký các học phần, khối lượng học tập phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, phân công và kiểm tra cụ thể vai trò của CVHT, bố trí lịch nhiều hơn cho CVHT để tăng thời gian	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	Hằng năm	

		tương tác giữa CVHT và NH.			
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật CTĐT theo định kỳ cho phù hợp với xu thế và nhu cầu nhân lực của địa phương, tạo hứng thú cho NH và nâng cao chất lượng đào tạo. Đề xuất cải tiến phần mềm quản lý, bổ sung các chức năng tốt hơn để cảnh báo kịp thời kết quả học tập, rèn luyện của NH	BM Vật lý, P.ĐT.	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm hỗ trợ người học kịp thời trong việc cải thiện khả năng học tập và trau dồi những kỹ năng cho công việc sau khi ra trường, đội ngũ cố vấn học tập của Khoa đã kết hợp với chuyên viên phòng Công tác chính trị và học sinh sinh viên, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tư vấn và phổ biến nội quy, kế hoạch giúp sinh viên học tập, tham gia các hoạt động ngoại khóa và những dịch vụ khác [H8.08.04.01]. Bên cạnh đó, kết hợp với hoạt động của phòng Khoa học và quan hệ Quốc tế và các thành viên của đề án V2 Work, sinh viên được tham gia, tập huấn các kỹ năng trong quá trình khởi nghiệp, quản lý tài chính, thực hành nông nghiệp tại Isarael [H8.08.04.02].

Với sinh viên mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường đã tổ chức phổ biến nội quy, quy chế [H8.08.04.03], hướng dẫn tư vấn phương pháp học tập cho sinh viên trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học. Bên cạnh đó, trong tháng đầu tiên của học kỳ I, Lãnh đạo Khoa chỉ đạo Liên chi đoàn, Liên chi hội khoa tổ chức cuộc gặp mặt sinh viên khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ giảng viên, chương trình đào tạo, phương thức đào tạo, định hướng học tập trong trường đại học và một số lưu ý trong quá trình học. Trong chương trình gặp mặt tân sinh viên của khoa, luôn có mặt đại diện Lãnh đạo khoa, cố vấn học tập, đại diện các đoàn hội để giải đáp, tư vấn cho sinh viên [H8.08.04.06].

Cố vấn học tập tư vấn, động viên, khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động câu lạc bộ tình nguyện, các nhóm nghiên cứu, các cuộc thi kiến thức chuyên ngành [H8.08.04.03], [H8.08.04.04]. Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, làm khóa luận tốt nghiệp, sau khi sinh viên được cố vấn học tập tư vấn, đăng ký đề tài, Lãnh đạo khoa phân công giảng viên tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu bao gồm hướng dẫn sinh viên viết đề cương nghiên cứu, cách thu thập dữ liệu từ thực tế, cách viết báo cáo [H8.08.04.05]. Trong các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, cố vấn học tập tư vấn và hướng dẫn cho những sinh viên gặp khó khăn trong việc lựa chọn và đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học tập, bảo lưu kết quả học tập hoặc thôi học, quá hạn thời gian đào tạo. Sau mỗi học kỳ, cố vấn học tập nhận từ trợ lý đào tạo của khoa danh sách những sinh viên có kết quả chưa đạt yêu cầu để tư vấn và hỗ trợ riêng cho những sinh viên này trong các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.04.01].

Sinh viên được tham gia các hoạt động ngoại khóa lành mạnh như chương trình các cuộc thi nâng cao kiến thức chuyên ngành và xã hội trong cuộc thi “Chuyên môn và những vấn đề xã hội”, “Đối thoại trao đổi kinh nghiệm học tập và nghiên cứu khoa học”, cuộc thi khởi nghiệp; các chương trình Mùa hè Xanh, “Ngày chủ nhật đỏ” ... [H8.08.04.04 - H8.08.04.07]. Để tăng cường khả năng có việc làm của người học, Nhà trường và Khoa thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, khóa học ngắn hạn, định hướng nghề nghiệp việc làm, thực tập tại cơ sở ở các Trường Phổ thông giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tế với nghề [H8.08.04.07]. Bên cạnh đó nhà trường tiến hành cải tiến phương án cấp học bổng khuyến khích học tập để chính xác và phù hợp hơn [H8.08.04.04]. Để hỗ trợ người học tốt hơn trong các thủ tục hành chính, trường đã thay đổi các thủ tục đăng ký học phần, đóng học phí, thủ tục ra trường linh hoạt và hợp lý hơn [H8.08.04.04], [H8.08.04.05].

Trong quá trình học tập, sinh viên được Khoa cung cấp thông tin đầy đủ về các mẫu báo cáo thực tập thực tế, khóa luận tốt nghiệp, tư vấn cho sinh viên lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với năng lực của mình. Khi sinh viên đi thực tập, Lãnh đạo Khoa và Trưởng bộ môn phân công giảng viên của bộ môn liên lạc và đưa sinh viên đi thực tập, thực tế tại các cơ sở. Giảng viên hướng dẫn sinh viên đi thực tập, thực tế là những cán bộ có kinh nghiệm thực hành, quản lý sinh viên và mối quan hệ thân tình với các cơ sở tiếp nhận sinh viên đến thực tập [H8.08.04.06].

Ngành SPVL mang đặc thù là một chuyên ngành thực nghiệm, giúp phát triển mạnh các nghiên cứu về khoa học tự nhiên nên BM Vật lý có hoạt động học thuật nổi bật là Câu lạc bộ Thiên văn. Câu lạc bộ Thiên văn ra đời mang nét đặc trưng của ngành. Mỗi năm được tổ chức từ một đến hai lần, Câu lạc bộ Thiên văn trở thành môi trường học thuật, giao lưu lành mạnh cho SV trao đổi kiến thức cũng như các kỹ năng

mềm [H8.08.04.07]. Bên cạnh đó, sinh viên có thể đăng ký tham gia cuộc tuyển chọn vào Đội tuyển Olympic Vật lý được Trường giao cho Bộ môn tổ chức từ năm 2004 đến nay. Hằng năm đội tuyển Olympic Vật lý sinh viên đều đạt được thành tích cao qua các kỳ thi toàn quốc từ năm 2015 – 2019 [H8.08.04.08]. Song song với hoạt động ngoại khóa của Câu lạc bộ Thiên văn, trong nhiều năm qua hoạt động NCKH trong SV cũng được ĐG là một trong những hoạt động ngoại khóa nổi bật nhất của BM SPVL. Có được điều này là do BM với đội ngũ GV có kinh nghiệm NCKH mạnh, cùng với CSVC sẵn có và được sự quan tâm của BM và Khoa. Trong 5 năm (từ năm 2015 đến 2019) SV của BM SPVL thường xuyên có bài tham dự và đạt giải tại các hội nghị NCKH của Khoa, Trường [H8.08.04.09]. Với những kinh nghiệm từ việc tham gia câu lạc bộ học thuật và hoạt động NCKH đã góp phần rất lớn vào KQHT của SV và giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm hàng năm của SV ngành SPVL cụ thể năm 2016 là 96.1%; năm 2017 là 79.22%; năm 2018 là 62.90%; năm 2019 là 75.83% [H8.08.04.10], [H8.08.04.11].

Vấn đề việc làm luôn là mối quan tâm đặc biệt của các SV sau khi ra Trường. Trường, Khoa và BM luôn chuyển đến SV kịp thời các thông tin về cơ hội học bổng, việc làm và tuyển dụng giáo viên. Trường, Khoa và Bộ môn đã thực hiện định kỳ thường xuyên hoạt động tiếp xúc sinh viên của Hiệu trưởng cũng như công tác khảo sát ý kiến của người học về chất lượng của hoạt động dạy học, tư vấn và hỗ trợ người học. Thêm vào đó, công tác lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cũng được BMVL thực hiện định kỳ hằng năm. Kết quả khảo sát được đã phản ánh được mức độ hài lòng về hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ nghề nghiệp [H8.08.04.11].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập được Trường, Khoa và Bộ môn triển khai thực hiện rất hiệu quả với nhiều hình thức hoạt động đa dạng và phong phú. Việc tiếp cận và sử dụng sự trợ giúp của các bên liên quan (CVHT, trợ lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, Ban chấp hành liên chi đoàn, Hội sinh viên, giảng viên) một cách có hiệu quả đã mang lại hiệu quả tích cực cho SV trong quá trình rèn luyện và học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

- Các hoạt động ngoại khóa cho SV ngành còn chưa phong phú.
- Do nhiều lý do chủ quan và khách quan mà tỷ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo của ngành SPVL đang có xu hướng giảm do nhiều yếu tố tác động.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác liên hệ với các bên liên quan để tìm giải pháp nâng cao nhu cầu tuyển dụng hằng năm cho SV SPVL, đồng thời, đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa đã được SV ngành Sư phạm hưởng ứng tích cực, từ đó, giúp SV tiếp thu kiến thức cũng như các kỹ năng nghề nghiệp.	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tư vấn học tập càng chuyên nghiệp và hiệu quả hơn mang lại hiệu quả tích cực hơn nữa cho SV trong quá trình rèn luyện và học tập	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan có ý nghĩa rất lớn với hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu cho cả GV và NH. Trường ĐHTN rất chú trọng trong việc đầu tư, tạo cảnh quan trong khuôn viên trường và môi trường làm việc hiện đại, thân thiện và hòa hợp. Nhà trường có phòng tự học cho sinh viên. Có nhiều bàn ghế được đặt bên ngoài các tòa nhà để sinh viên nghỉ ngơi, học tập, làm việc nhóm khi cần thiết. Thư viện được từng bước nâng cấp về hệ thống đầu sách phục vụ cho sinh viên cũng như cảnh quan bên trong thư viện tạo sự hứng thú cho sinh viên khi đến học tập nghiên cứu tại đây [H8.08.05.01] [H8.08.05.02].

Nhà trường cũng thiết kế các bảng chỉ dẫn đặt theo từng khu để sinh viên và

khách đến trường thuận tiện trong liên hệ làm việc. Toàn bộ hệ thống phòng làm việc, phòng học được thiết kế tạo sự mát mẻ, dễ chịu cho GV, sinh viên và khách đến làm việc, tham quan tại trường. Các phòng học ở nhà số 6 được trang bị thiết bị điều hòa. Văn phòng làm việc của Khoa được bố trí rộng rãi, sạch sẽ, hiện đại, tạo không khí thoải mái, thân thiện, hiện đại. Ngành SPVL có một văn phòng bộ môn. Văn phòng này dành cho cả cán bộ và SV ngành SPVL trong việc sinh hoạt học thuật, làm chuyên đề, khóa luận, sinh hoạt CLB Thiên văn, ...

Nhà trường tổ chức nhiều hoạt động để SV ngành SPVL có cơ hội cùng với SV các ngành khác được giao lưu, tìm hiểu về kỹ năng sống và sự phát triển, nghiên cứu Vật lý [H8.08.05.06].

SV năm thứ hai ngành SPVL được đi kiến tập sư phạm 2 tuần để trải nghiệm thực tế các môn tâm lý học và giáo dục học, gắn kết lý thuyết và thực hành trong việc học các học phần Giáo dục với môi trường làm việc tương lai,... [H8.08.05.07].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa tổ chức định kỳ khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đánh giá về mức độ hài lòng về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường, Khoa. Môi trường và cảnh quan của nhà trường được GV và sinh viên đánh giá tốt bởi đã tạo sự hứng thú, phát huy khả năng học tập và nghiên cứu [H8.08.05.03].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập cũng như nghiên cứu sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội. Chính môi trường này đã tạo được một bầu không khí thân thiện, thoải mái nhằm đảm bảo phục vụ các hoạt động của NH liên quan đến chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

- Môi trường tư vấn tâm lý đa dạng nên chưa thể nhận dạng một cách đầy đủ và hỗ trợ kịp thời nhu cầu của SV.

- Vườn hoa tại khuôn viên Trường và các khu vực giảng đường chưa được phong phú về các loài hoa

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuôn viên nhà Trường cần được cải thiện, trồng đa dạng nhiều loại cây xanh, loài hoa để đem lại không gian thoải mái dễ chịu hơn cho NH.	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tổ chức thường xuyên hơn các buổi tọa đàm, tuyên truyền ý thức giữ gìn vệ sinh, bảo vệ cảnh quan trong khuôn viên của Trường và Khoa cho toàn thể nhân viên và sinh viên của Khoa.	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN, Đoàn TN	2021-2022	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố mấu chốt để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành SPVL. Chất lượng NH thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của ngành từ khâu Trường tổ chức tuyển sinh cho đến KQHT và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại trường của NH được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của khoa và Trường. NH được hỗ trợ thường xuyên và hiệu quả của Khoa và Trường về hoạt động tư vấn học tập, hướng nghiệp, được tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển năng lực học tập, NCKH và thể chất, tinh thần, đồng thời được đưa ra ý kiến phản hồi về chất lượng dịch vụ giáo dục nhằm giúp cải tiến các hoạt động nâng cao chất lượng và sự tiến bộ trong học tập rèn luyện của NH.

Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4,8/7

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Trường ĐHTN là một cơ sở GDDH có hệ thống CSVC và trang thiết bị học tập hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và NH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành, thư viện,... mà bộ môn Toán, khoa KHTN & CN đang sử dụng trong hoạt động giảng dạy và NCKH. Trong những năm gần đây, nhằm góp phần nâng cao CLĐT, Nhà trường đã tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa các khu làm việc, giảng đường với hệ thống công nghệ thông tin và các trang thiết bị phù hợp cho hoạt động đào tạo và NCKH của ngành SPVL. Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, các báo và tạp chí cần thiết; cảnh quan môi trường được xây dựng xanh - sạch - đẹp, nhà luyện tập thể dục, thể thao, đảm bảo về sức khỏe và trật tự, an ninh, an toàn cho CB, GV và NH.

Nhà trường đã và đang triển khai công tác quy hoạch mặt bằng tổng thể và các khu chức năng, trên cơ sở đó tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, nhà luyện tập thể dục, thể thao, ... với các trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại; hoàn thiện các quy định về quản lý nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành [H9.09.01.01]. Hiện tại Nhà trường có 7 dãy giảng đường gồm 2, 5, 6, 7, 8, 9, TTGDQP, 02 hội trường lớn với sức chứa 200 chỗ và 400 chỗ, 01 trung tâm kỹ năng sư phạm và 01 trường THPT TH Cao Nguyên. Trong đó, giảng đường số 6, 7, 8, 9 mới được xây dựng và trang bị máy tính và máy chiếu hiện đại, giảng đường số 2 mới được tân trang và sửa chữa phục vụ cho công tác giảng dạy. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị, bao gồm bàn ghế, tủ hồ sơ, máy tính, máy in, hệ thống chiếu sáng, thông gió, máy điều hòa nhiệt độ, an toàn, phù hợp để hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.01.02].

SV chuyên ngành SPVL còn được thực hành rèn nghề tại các trường phổ thông thông qua các đợt kiến tập sư phạm và thực tập sư phạm [H9.09.03.07]

Hàng năm, CSVC và cơ sở hạ tầng các phương tiện dạy và học, trang thiết bị được rà soát, kiểm kê cụ thể. Nhà trường thành lập các tổ kiểm kê tài sản và tiến hành

công tác kiểm kê tài sản của các đơn vị trong toàn trường [H9.09.01.03 - H9.09.01.05]. Nhà trường đã ban hành quy định, quy chế về thí nghiệm quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHTN. Tại các giảng đường nhân viên trực lập sổ theo dõi sử dụng trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH [H9.09.01.07].

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng và cân đối nguồn kinh phí hàng năm, Nhà trường đã xây dựng dự toán để đầu tư nâng cấp CSVC, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị theo kế hoạch. Việc có kế hoạch và phân bổ dự toán giúp cho Nhà trường chủ động trong điều tiết nguồn kinh phí chi tiêu nhằm đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng, CSVC được kịp thời phục vụ các nhiệm vụ của Nhà trường [H9.09.01.05], [H9.09.01.06]. Trên cơ sở rà soát, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công 2017, Nhà trường đã thông báo và yêu cầu các đơn vị trong toàn trường rà soát và lập danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường [H9.09.01.06]. Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Nhà trường thực hiện các thủ tục báo cáo và trình Bộ GDĐT xin phê duyệt mua sắm cung cấp trang bị máy móc, thiết bị chuyên dùng [H9.09.01.05]. Các dự án đầu tư, mua sắm trang bị CSVC được thực hiện chặt chẽ theo quy định của Nhà nước, đúng quy định của pháp luật, quy trình thực hiện và thủ tục thanh toán các hoạt động chi tiêu thường xuyên của phòng KHTC đáp ứng yêu cầu của Nhà trường. Việc rà soát và đánh giá hiệu quả đầu tư CSVC và cơ sở hạ tầng được thực hiện thông qua: báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường trong đó có nhiệm vụ về đầu tư CSVC và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, nghiên cứu, báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hằng năm [H9.09.01.05], [H9.09.01.06]. Bên cạnh đó, phòng CSVC, phòng KHTC thực hiện công tác tổng kết hoạt động liên quan đầu tư CSVC và cơ sở hạ tầng theo kế hoạch đề ra hằng năm thông qua các báo cáo tổng kết năm học của đơn vị. Trong báo cáo kiểm tra hoạt động tài chính của Ban Thanh tra nhân dân Nhà trường luôn có nội dung về kiểm tra việc thực hiện vốn đầu tư các dự án tăng cường CSVC, cơ sở hạ tầng, các phương tiện phục vụ đào tạo, nghiên cứu. Nhà Trường cũng thường xuyên khảo sát đo lường sự hài lòng về cơ sở vật chất của các bên liên quan [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành nghiệp vụ sư phạm, với trang thiết bị hiện đại, phù hợp với chuyên ngành SPVL trong quá trình dạy học lý thuyết và thực hành rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Hầu hết giảng đường, phòng học, phòng chức năng đảm bảo đầy đủ cả về số lượng lẫn chất lượng cho việc học tập rèn luyện của SV. Tuy nhiên, vẫn còn một số ít

phòng học ở giảng đường 2 đã được cải tạo, sửa chữa nhưng vẫn chưa đáp ứng được tiêu chuẩn của các phòng học hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp các phòng học chưa đủ tiêu chuẩn, bố trí thêm các phòng tự học cho SV tại các giảng đường nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình học tập, nghiên cứu.	P. CSVC, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả và thường xuyên hơn nữa các phòng thực hành nghiệp vụ sư phạm nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp ngành SPVL	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 9.2: Thư viện của trường ĐHTN có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của CB, GV và người học

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường ĐHTN được xây dựng và phát triển qua các giai đoạn khác nhau. Từ ngày mới thành lập Trường, quy mô còn nhỏ nên sáp nhập với phòng ĐTDH, ban đầu vốn tài liệu chỉ có khoảng 3.000 cuốn với 04 CB chuyên trách. Năm 1997, Thư viện được tách ra từ phòng Đào tạo. Đến năm 2007 Thư viện được thành lập từ TTTT – Tư liệu – Thư viện.

Để phục vụ hiệu quả, Thư viện đã đưa ra các quy định về nhiệm vụ, chức năng tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Hệ thống thư viện gồm các phòng phục vụ đọc tại chỗ với 500 chỗ ngồi, phục vụ mượn tài liệu về nhà, phòng học nhóm, tra cứu dữ liệu [H9.09.02.01], [H9.09.02.02]. Thư viện có tổng số vốn tài liệu 12.750 đầu

sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, tạp chí chuyên ngành phục vụ cho 9 khoa, 34 ngành đào tạo, lượng bạn đọc vào thư viện cao [H9.09.02.03], [H9.09.02.04]. Tài liệu nội sinh như luận văn, luận án, báo cáo khoa học, giáo trình do CBGV trường viết ngày càng gia tăng. Thư viện được trang bị phần mềm, đáp ứng nhu cầu tra cứu của bạn đọc, biết được tình trạng mượn – trả của tài liệu bạn đọc, tình trạng lưu thông của tài liệu [H9.09.02.02]. Để nguồn tài liệu đa dạng và phong phú đáp ứng nhu cầu bạn đọc, Thư viện Trường đã liên kết và được Trung tâm Học liệu Cần Thơ hỗ trợ chia sẻ và chuyển giao nguồn lực tư liệu điện tử, bạn đọc có thể truy cập mạng nội bộ để tìm tài liệu [H9.09.02.02].

Vào đầu mỗi năm học, Thư viện gửi thông báo và mẫu đăng ký đặt mua giáo trình, sách tham khảo về các khoa. Các Khoa có nhu cầu tài liệu phục vụ cho nghiên cứu, học tập thì làm giấy đề nghị mua sách để Thư viện có thể bổ sung kịp thời [H9.09.02.02].

Mô hình thư viện đã đổi mới phương thức phục vụ: từ kho đóng chuyển sang kho mở để SV dễ dàng tiếp cận tài liệu, mượn tài liệu theo yêu cầu, ứng dụng tin học hóa hoạt động mượn trả tài liệu thư viện và kết nối liên thư viện. Nhằm giúp CBVC, SV tiếp cận được nhiều nguồn tài liệu chuyên ngành phong phú, đa dạng. Thư viện đã liên kết với Trung tâm Học liệu Trường ĐH Cần Thơ [H9.09.02.03], [H9.09.02.04]. Định kỳ hướng dẫn NH năm nhất sử dụng thư viện theo lịch chung của Nhà trường.

Thực hiện lập dữ liệu theo dõi, đánh giá mua sắm trang thiết bị, nguồn học liệu được thiết lập thông qua phần mềm quản lý tài sản, phần mềm quản lý thư viện Ilib 3.6. Thực hiện rà soát, cập nhật giáo trình chính và tài liệu tham khảo cho từng HP trong CTĐT của các khoa. Nguồn tài liệu học tập để phục vụ cho chuyên ngành SPVL được thư viện mua bổ sung hằng năm để đáp ứng nhu cầu của người đọc [H9.09.02.02].

Nhà trường ban hành quy trình khảo sát lấy YKPH của người học, người dạy, CBVC và các BLQ từ đó đưa ra các khảo sát như: mức độ đáp ứng của nguồn học liệu đến CLĐT, NCKH và PVCD được đảm bảo và thông qua kết quả khảo sát nhu cầu bạn đọc sử dụng thư viện và các báo cáo kết quả khảo sát về cựu SV của Nhà trường [H9.09.02.06].

Vào đầu mỗi năm học, dựa trên kế hoạch của P. CSVC về việc đăng ký mua sắm tài sản, Thư viện gửi thông báo và mẫu đăng ký đặt mua giáo trình, sách tham khảo về các khoa. Nếu GV, SV có nhu cầu tài liệu phục vụ cho nghiên cứu, học tập thì có thể làm giấy đề nghị mua sách để Thư viện có thể bổ sung kịp thời. Đồng thời thực hiện rà soát, cập nhật giáo trình chính và tài liệu tham khảo cho từng HP trong CTĐT của các khoa, theo kế hoạch ĐBCLGD hằng năm của Nhà trường. Để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành SPVL, hàng năm Khoa KHTN &CN xác định danh mục tài liệu

bổ sung cho từng môn học được xây dựng dựa trên đề cương chi tiết các HP của ngành SPVL [H9.09.02.02], [H9.09.02.03] đề nghị thư viện mua và cập nhật. Nhờ đó nguồn tài liệu, tạp chí,... của Thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và NH [H9.09.02.02], [H9.09.02.05]

2. Điểm mạnh

Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, được bổ sung, cập nhật hằng năm để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

- Giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho ngành SPVL chưa phong phú về thể loại, đặc biệt tài liệu tiếng nước ngoài còn hạn chế.
- Hệ thống máy tính và phần mềm hỗ trợ chưa đáp ứng nhu cầu tra cứu tài liệu.
- Sự liên kết với các Thư viện, Trung tâm học liệu của các Trường ĐH trong nước và nước ngoài còn hạn chế. Thư viện mới đáp ứng nhu cầu học tập của NH mà chưa đáp ứng được nguồn tài liệu phong phú, đa dạng phục vụ nhu cầu NCKH của cán bộ.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà Trường triển khai dự án xây dựng thư viện điện tử, phát triển kho tài nguyên số. Đề nghị Thư viện tăng cường liên kết chia sẻ tài liệu với các Thư viện, Trung tâm học liệu của các Trường đại học trong nước và nước ngoài đáp ứng được nguồn tài liệu phong phú, đa dạng phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và NH.	Thư viện, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	
2	Phát huy điểm	Tiếp tục bổ sung tài liệu tham khảo thông qua việc động viên CB cơ hữu tham	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	

	mạnh	gia giảng dạy các HP cho chuyên ngành SPVL viết giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo. Tiếp tục đề xuất mua bổ sung tài liệu học tập cho các HP chuyên ngành SPVL			
--	------	--	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTN đầu tư xây dựng các trung tâm thí nghiệm, trung tâm thực hành, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập, ... với tổng diện tích sử dụng là 19.446 m², trong Trường có nhiều khu thí nghiệm, thực hành như: Khu nhà thí nghiệm khoa Nông Lâm; Khu nhà thí nghiệm D1, D2, D3; Phòng thí nghiệm được bố trí ở các giảng đường số 5, giảng đường 7, 8, 9; Viện Công nghệ sinh học và môi trường; Bệnh viện trường ĐHTN; Trung tâm Kỹ năng sư phạm, Trường THPT Thực hành Cao Nguyên; Trường Mầm non Thực hành 11-11; Trạm xá thú y; Trại thực nghiệm,...[H9.09.03.01]. Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế phối hợp của Trung tâm thực hành, thực tập với các đơn vị khác trong toàn trường [H9.09.03.01 - H9.09.03.04].

Các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ trang thiết bị để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu, đồng thời Nhà trường cũng đã thường xuyên cải tạo, sửa chữa, mua sắm bổ sung trang thiết bị; quản lý có hiệu quả CSVC của Nhà trường [H9.09.03.05].

Đặc biệt, trường ĐHTN có các Trường Thực hành Sư phạm, trong đó có Trường THPT Thực hành Cao Nguyên với khuôn viên trường rộng lớn 16.426m² với hệ thống các phòng học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia và đội ngũ giáo viên 100% có trình độ đại học trở lên. Đó là điều kiện thuận lợi để khoa KHTN & CN, Khoa Sư phạm, đặc biệt là ngành SPVL triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thành lập Trung tâm Kỹ năng sư phạm với diện tích sàn xây dựng 960m², được trang bị đầy đủ trang thiết bị hiện đại để phục vụ cho việc học tập và rèn nghề của SV các ngành sư phạm, đặc biệt là SV ngành SPVL [H9.09.03.04].

Ngoài ra, SV còn được rèn luyện thể dục thể thao trong Khu thể thao của Trường với diện tích 9.731m² [H9.09.03.03].

Ngoài ra, đối với các HP Kiến tập sư phạm, Thực tập sư phạm thì bộ môn VL, khoa KHTN&CN và Nhà trường đã có sự phối hợp với các trường THPT có chất lượng cao trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột để gửi SV đi thực tập, rèn nghề [H9.09.03.05].

Tất cả các CSVC, trang thiết bị của Nhà trường được bổ sung, sửa chữa hằng năm nhằm nâng cao chất lượng dạy học. GV, người học cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng đối với CSVC, thiết bị của Nhà trường. Kết quả khảo sát YKPH từ người học về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phục vụ CTĐT có 34,1% số người học được khảo sát đánh giá đồng ý với mức độ tốt, 63,2% số người học được khảo sát đánh giá hoàn toàn đồng ý với mức độ tốt, chỉ có 2,7% số người học được khảo sát thì không có ý kiến [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

CSVC, trang thiết bị, môi trường thực hành nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành SPVL cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, còn phục vụ tốt cho hoạt động NCKH và thực hiện đề tài các cấp.

3. Điểm tồn tại

Công tác duy tu, bảo dưỡng, thay thế một số thiết bị cũ, hỏng đôi lúc còn chưa được kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2021-2022, BMVL, Khoa đề xuất về khâu sửa chữa, thay thế thiết bị cũ kịp thời hơn nữa. Đề xuất thêm dự án mua thêm trang thiết bị hiện đại để phục vụ nghiên cứu và đào tạo

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất về khâu sửa chữa, thay thế thiết bị cũ kịp thời hơn nữa. Đề xuất thêm dự án mua thêm trang thiết bị hiện đại để phục vụ nghiên cứu và đào tạo	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN, P. CSVC	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư, mua sắm trang thiết bị mới, hiện đại thay thế một số trang thiết bị đã cũ, lạc hậu	BM Vật lý, Khoa KHTN&CN	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có TTTT có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin của Trường ĐHTN. Việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng, ... đều do TTTT đảm nhiệm [H9.09.04.01 - H9.09.04.06].

Trường ĐHTN được trang bị cơ bản đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động đào tạo và NCKH. Tính đến tháng 12/2019, Nhà trường hiện có 05 máy chủ: Một máy chủ Lenovo để lưu trữ CSDL của Nhà trường và máy ảo server website của Nhà trường, 1 máy chủ IBM để backup CSDL và website Nhà trường, 01 máy chủ HP chạy phần mềm thư viện, 01 máy chủ HP chạy các phần mềm khác, 01 máy chủ HP chạy tường lửa, phân luồng và quản lý toàn bộ hệ thống mạng trong Nhà trường, phòng Internet, 20 phòng thực hành máy tính, phòng LAB. Hạ tầng mạng của Nhà trường được trang bị 4 đường truyền internet tốc độ cao: 03 đường truyền của Viettel, 1 đường truyền của VNPT. Ngoài ra, còn có 3 đường truyền FTTH riêng: phòng máy Khoa Kinh tế, Bộ môn Tin học, Trung tâm KHXH&NV. Về hệ thống bảo mật: Nhà trường hiện đang sử dụng 2 hệ thống tường lửa phần cứng và phần mềm để bảo vệ CSDL lưu trữ trên máy chủ. Quyền truy cập: đăng nhập theo mã SV và mã GV. Ngoài ra, Nhà trường cung cấp tài khoản email nội bộ cho CB GV, chuyên viên, nhân viên sử dụng thống nhất trong toàn trường nhằm đảm bảo tính bảo mật cũng như tạo sự thống nhất, đồng bộ trong việc cung cấp, trao đổi thông tin liên lạc trong Trường [H9.09.04.01 - H9.09.04.05].

Nhà trường hiện có 20 phòng máy vi tính được trang bị đầy đủ máy tính để SV thực hành. Ngoài máy tính, Nhà trường còn trang bị một số thiết bị tin học cần thiết khác như: máy chiếu di động, máy chiếu ở các phòng học, máy in, máy photocopy, máy quét ảnh (Scan), Camera, ... nhằm đáp ứng được hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH trong Trường [H9.09.04.01 - H9.09.04.05]. Hiện nay, Nhà trường có 02 phòng máy tính với 124 máy tính tại TTTT mở cửa từ 7g00 đến 11g30 sáng, 13g30 đến 17g00 chiều phục vụ SV học tập và tra cứu tài liệu. Sau mỗi học kỳ, TTTT tiến hành bảo trì phòng máy để đảm bảo thiết bị hoạt động có hiệu quả [H9.09.04.01] [H9.09.04.05].

Năm 2018, trên cơ sở phối hợp với VNPT, công ty S- Wifi, Nhà trường đã đầu tư hệ thống mạng wifi miễn phí tại các giảng đường, ký túc xá và trung tâm Giáo dục QPAN để SV có thể dễ dàng tra cứu tài liệu học tập [H9.09.04.05] .

Thông qua kết quả các báo cáo khảo sát ý kiến CBVC, GV và người học, Nhà trường đã xây dựng CSDL theo dõi đánh giá về mức độ đáp ứng của hệ thống công nghệ thông tin, việc sử dụng hệ thống máy tính và trang thiết bị chất lượng cao được đầu tư phục vụ cho HĐĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công cho thấy: năm 2018 có 60,16% trong 1442 người tham gia khảo sát đánh giá hài lòng về hệ thống phòng học, giảng đường và ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu dạy và học của GV, SV, trong khi đó tỷ lệ hài lòng năm 2019 tăng lên 66,3% trong 1385 người tham gia khảo sát [H9.09.04.07].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và quản lí của Nhà trường đã được tin học hóa, đã sử dụng hệ thống thông tin điện tử và các phần mềm chuyên dụng.

3. Điểm tồn tại

Các phần mềm quản lý đào tạo vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật. Mạng Wifi vào những lúc truy cập nhiều vẫn còn chậm. Hệ thống camera chưa được lắp đặt đồng bộ và còn một số phòng chưa được lắp đặt máy chiếu.

Hệ thống công nghệ thông tin mới đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo mà chưa đáp ứng yêu cầu NCKH của GV.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, bổ sung, nâng cấp và thay thế những máy tính có cấu hình thấp để đáp ứng tốt hơn nữa công tác quản lý, đào tạo, NCKH của CB, GV và NH trong Trường. Nâng cấp hệ thống wifi trong nhà Trường, có kế hoạch hướng dẫn NH sử dụng mạng wifi vào đúng	P. CSVC, TT Thông tin	2021-2022	

		mục đích			
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về việc sử dụng các phần mềm cho CB, NH để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập	Khoa KHTN&CN, TT Thông tin	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện Nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường [H9.09.05.01], [H9.09.05.02], Trường ĐHTN đã phân công chức năng, nhiệm vụ rõ ràng cho các đơn vị thuộc và trực thuộc trường trong quá trình lập kế hoạch, thực hiện các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.03 - H9.09.05.11]. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho CB nhân viên của các đơn vị tham gia các hội thảo, các khóa tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ.

Về công tác sức khỏe, y tế cộng đồng: Nhà trường đã thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học, Nhà trường đã ban hành các quyết định thành lập Ban chỉ đạo công tác y tế trường học, tổ Y tế học đường, giao nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo hoạt động y tế học đường của Nhà trường [H9.09.05.04]. 100% công chức, viên chức, NLĐ đều được Nhà trường tổ chức mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể trong suốt thời gian công tác và làm việc tại trường [H9.09.05.12 - H9.09.05.16]. Bệnh viện Trường ĐHTN hoạt động 24/24h không chỉ thực hiện khám chữa bệnh cho bệnh nhân mà còn là đơn vị chịu trách nhiệm sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho viên chức, NLĐ và SV trong suốt quá trình học tập và làm việc tại trường.

Phòng CTSV được phân công xây dựng kế hoạch cụ thể và thông báo cho SV tham gia bảo hiểm y tế hằng năm và tiến hành tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ cho SV tại Bệnh viện trường [H9.09.05.12 - H9.09.05.19]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho SV có hoàn cảnh đặc biệt như chính sách đối với các SV nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, SV người dân tộc thiểu số [H9.09.05.20], [H9.09.05.21].

Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: hằng năm, phòng CSVC lập kế hoạch quản lý môi trường, vệ sinh các giảng đường, phòng học, cắt tỉa, trồng mới cây xanh trong khuôn viên Nhà trường và phân công cho từng bộ phận quản lý và ký kết

hợp đồng với các nhà thầu, các cá nhân và tiến hành chăm sóc cắt tỉa cây xanh định kỳ, chăm sóc vườn hoa cây cảnh, cây xanh trong khuôn viên Nhà trường, vệ sinh giảng đường và khuôn viên Nhà trường tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái, xanh, sạch, đẹp cho CBVC, NLD và học sinh SV trong toàn trường [H9.09.05.02].

Về công tác đảm bảo ANTT, PCCC: khuôn viên Nhà trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Đội bảo vệ trực tại trường 24/24h. Nhà trường đã ký kết hợp đồng và ban hành quy chế phối hợp với Công ty vệ sĩ Tuấn Ngọc với mục đích bảo vệ ANTT trong Nhà trường [H9.09.05.09]. Công tác PCCC được chú trọng cả về nhân sự lẫn CSVC, trang thiết bị. Thông qua các đợt tập huấn hằng năm, Nhà trường đã tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao trình độ nhận thức của viên chức, NLD về công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ [H9.09.05.22 - H9.09.05.33]. Ban PCCC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, bảo dưỡng và bổ sung, đề xuất sửa chữa trang thiết bị PCCC trong khuôn viên Nhà trường.

Về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm: Nhà trường có các căn tin bán hàng phục vụ học sinh SV, viên chức và NLD trong khuôn viên trường. Tất cả người trúng thầu các căn tin này đều có chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Nhà nước và cam kết thực hiện vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm được quy định cụ thể trong điều khoản hợp đồng ký kết với Nhà trường [H9.09.05.04].

Hằng năm, Nhà trường thực hiện và tổng hợp kết quả các khảo sát của CBVC, GV và người học về việc thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức cuộc họp “Hội nghị Đối thoại SV” hằng năm, ghi nhận những phản hồi từ phía người học về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt trong Nhà trường [H9.09.05.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB và SV; có bệnh viện Trường ĐHTN phục vụ tốt nhu cầu y tế của CB và SV.

ANTT trong Trường luôn được đảm bảo nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa Tổ bảo vệ, Tổ tự quản an ninh – trật tự ký túc xá, Công an phường Eatam và Công an thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thực hiện phân loại rác.
- Đã có chính sách quan tâm đến người khuyết tật nhưng còn hạn chế. Chưa có cầu thang cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách liên quan đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Bố trí người khuyết tật học ở tầng trệt của các giảng đường và thiết kế các hành lang phù hợp cho sự di chuyển của người khuyết tật. - Tiến hành phân loại rác thải trong nhà Trường.	P. CSVN, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Quan tâm nhiều hơn nữa công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho CB và SV. Phối hợp chặt chẽ hơn nữa Tổ bảo vệ, Tổ tự quản an ninh – trật tự ký túc xá, Công an phường Eatam và Công an thành phố Buôn Ma Thuột để duy trì ANTT	Phòng Hành chính, Trường ĐH Tây Nguyên	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Trường ĐHTN có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp và đặc biệt là có Trường THPT Thực hành Cao Nguyên và hệ thống “trường vệ tinh” phục vụ cho hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của SV, hỗ trợ các hoạt động đào tạo khác và hoạt động NCKH.

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu cho các ngành; tuy nhiên, đối với ngành SPTH, tài liệu có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời. Hệ thống công nghệ thông tin đã và đang phát huy hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đều đạt yêu cầu.

Các chính sách và quy định về bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn được thực hiện tốt, đảm bảo cho CB, GV và SV làm việc, học tập, nghiên cứu.

Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4,2/7

Kết quả đánh giá trung bình của Tiêu chuẩn là: 4.2/7

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu:

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Chính vì vậy, tầm nhìn của Trường ĐHTN được xác định đến năm 2030 sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

Do đó, BM Vật lý nói riêng, Khoa KHTN&CN và Trường Đại học Tây Nguyên nói chung rất chú trọng việc nâng cao chất lượng ở các ngành đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ (GV, người học, cựu SV, ĐVSĐLĐ, ...) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Ngành SPVL được chính thức tuyển sinh và đào tạo từ năm 2001 [H10.10.01.01]. Trong 21 năm học qua, CTDH ngành SPVL đã thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể, trong giai đoạn 2014 đến 2020, CTDH ngành SPVL đã được điều chỉnh vào năm 2014, năm 2017 và gần đây nhất là năm 2020 [H10.10.01.02 - H10.10.01.05]. Quá trình điều chỉnh CTDH đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH [H10.10.01.06]. Từ năm 2016, Nhà trường và Bộ môn Vật lý đều có hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ bao gồm nhà sử dụng lao động, GV, CB quản lý, cựu SV và SV đang học tập tại trường. Hệ thống này được Bộ môn sử dụng trong quá trình thiết kế và điều chỉnh CTDH trình độ đại học ngành SPVL. Nhiệm vụ xây dựng Quy trình khảo sát, lấy YKPH của người học và các BLQ được giao cho phòng ĐTDH, phòng QLCL và một số phòng ban liên quan của trường CTDH [H10.10.01.07]. Dựa trên “Quy trình khảo sát lấy YKPH của người học, người dạy, CB, viên chức và các BLQ”, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, xử lý thông tin và Báo cáo cho Nhà trường theo từng năm [H10.10.01.08]. Việc thu thập YKPH từ các BLQ của Nhà trường và Bộ môn diễn ra

một cách hiệu quả, đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu, có tính khoa học và độ tin cậy, làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. YKPH được thu thập từ NTD, GV, cựu SV và SV, được triển khai thực hiện một cách hệ thống với nhiều hình thức khác nhau như: khảo sát trực tuyến, gửi phiếu khảo sát; phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại,... theo quy định của Nhà trường [H10.10.01.09]. Cụ thể: Đối với SV đang học, hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát YKPH của tất cả SV về hoạt động giảng dạy HP của GV và của SV năm cuối về CTDH, CLĐT bằng phiếu khảo sát [H10.10.01.09, H10.10.01.10]. Đối với cựu SV, Bộ môn Vật lý thu thập YKPH thông qua gửi phiếu điều tra qua địa chỉ mail và địa chỉ facebook, zalo của CB. Hiện tại, Bộ môn đã xây dựng được mạng lưới liên kết cựu SV bằng các công cụ mạng xã hội. Qua đợt điều tra năm 2020 của ngành đã thu được những phản hồi và đánh giá tích cực về CTDH [H10.10.01.09, H10.10.01.10]. Đó cũng là cơ sở để Bộ môn định hướng cho việc điều chỉnh, cập nhật CTDH cho những năm tiếp theo.

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTDH, Bộ môn còn dựa trên ý kiến của các GV trong các bộ môn khác tham gia giảng dạy các HP cho SV ngành SPVL [H10.10.01.09, H10.10.01.10]. Trên cơ sở các YKPH của SV được Nhà trường tổng hợp và gửi tới các Khoa, kết hợp với các ý kiến trao đổi, góp ý và nhu cầu của các BLQ (Bao gồm điều tra bằng phiếu khảo sát và điều tra qua mạng internet) [H10.10.01.11, H10.10.01.12], Bộ môn tiến hành điều chỉnh CTDH, các lần điều chỉnh đều được tiến hành tuần tự qua cấp Bộ môn, Khoa và HĐT để xem xét tính phù hợp trong nội dung, số lượng HP, tỉ lệ lý thuyết/thực hành [H10.10.01.13, H10.10.01.14]. Bên cạnh đó, ở mỗi lần cập nhật CTDH, Bộ môn cũng tham khảo, đối sánh các chương trình SPVL của các trường đại học sư phạm lớn trong nước như trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Cần Thơ [H10.10.01.15]. Chính vì vậy, việc điều chỉnh và ban hành CTDH ngành SPVL của Bộ môn ngày càng đáp ứng tốt nhu cầu xã hội.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ với hình thức đa dạng, phân công nhiệm vụ rõ ràng và hoạt động hiệu quả.

Khoa và Bộ môn duy trì kênh liên lạc thường xuyên với các NTD, cơ sở thực tập và mạng lưới cựu SV. Việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ được thực hiện thường xuyên. Thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích với tính khoa học, độ tin cậy cao.

CTDH ngành SPVL được thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển dựa trên thông tin phản hồi của các BLQ và tham khảo các CTDH của các trường đại học sư phạm lớn trong nước.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NTD tham gia đánh giá CTDH ngành SPVL chưa nhiều, phạm vi khảo sát mới chỉ giới hạn ở số ít các trường trong địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chưa thực hiện kí kết biên bản ghi nhớ, hợp tác với đơn vị tuyển dụng hoặc có tiềm năng tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường, Khoa KHTN & CN tăng cường hợp tác, ký kết biên bản ghi nhớ với các ĐVSĐLĐ.	Khoa KHTN & CN, P. KH&QHQT	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng việc lấy thông tin phản hồi của các BLQ để phát triển CTDH. Tăng cường số lượng ĐVSĐLĐ tham gia vào việc khảo sát.	P. QLCL	2021-2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Tính từ năm 2014, CTDH ngành SPVL đã được Nhà trường, Khoa, Bộ môn điều chỉnh, cập nhật 03 lần vào các năm 2014, 2017 và 2020 [H10.10.02.01 - H10.10.02.03]. Trong mỗi lần điều chỉnh, Khoa, Bộ môn đã thực hiện trình tự các bước theo quy định của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.04] và hướng dẫn của Nhà trường [H10.10.02.05]. Để thực hiện rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH, trước tiên, Bộ môn tiến hành khảo sát YKPH của ĐVSĐLĐ, GV, cựu SV và SV đối với CTDH hiện hành [H10.10.02.06], đồng thời khảo sát và tham khảo CTDH của các trường đại học sư phạm lớn trong nước [H10.10.02.07]. Sau đó, căn cứ vào Quy trình

cập nhật CTDH do Nhà trường ban hành [H10.10.02.08], Bộ môn thực hiện cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH bằng việc đề xuất và trình bản dự thảo CTDH lên Khoa để thảo luận và thống nhất [H10.10.02.09]. Tiếp theo, Khoa trình lên Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường để thẩm định [H10.10.02.10]. Sau khi thẩm định, Bộ môn tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Nhà trường chính thức ban hành CTDH sau khi điều chỉnh [H10.10.02.01 - H10.10.02.03]. Cụ thể, trình tự rà soát, đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH được mô tả trong bảng sau.

Bước	Nội dung
1	Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp của CTĐT kết hợp với khối lượng yêu cầu kiến thức tối thiểu và yêu cầu trình độ của người học sau khi tốt nghiệp.
2	Thiết lập mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT.
3	Xác định cấu trúc và khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT để đảm bảo mục tiêu và CĐR dự kiến.
4	Tham khảo, so sánh với CTĐT cùng cấp, cùng chương trình của các tổ chức khác trong nước và nước ngoài để hoàn thành CTĐT.
5	Thiết kế đề cương môn học cho mỗi khóa học theo CTĐT.
6	Tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến từ GV, CB quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, người sử dụng lao động và SV tốt nghiệp (nếu có) về CTĐT.
7	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở nhận phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến trình thẩm định và triển khai.
8	Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình giảng dạy và PPGD dựa trên những tiến bộ mới trong lĩnh vực chuyên môn và yêu cầu của NTD.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Nhà trường triển khai từ các văn bản của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2010 đến 2018 triển khai thực hiện CV 2196, Nhà trường đã ra các văn bản, mẫu tương ứng cho việc phát triển CTDH [H10.10.02.11]. Tuy nhiên, đến năm 2018, theo sự phát triển và yêu cầu của việc thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường mà bộ phận chuyên trách là phòng ĐTDH đã tham mưu cho Nhà

trường rà soát, đánh giá quy trình hiện hành và đề xuất xây dựng Quy trình thiết kế và phát triển CTDH mới dựa trên thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ký ngày 16/04/2015 [H10.10.02.12]. Đến năm 2020, Nhà trường tiếp tục rà soát, đánh giá và xây dựng Quy trình thiết kế và phát triển CTDH năm 2020 như thông báo 634/TB-ĐHTN-ĐTĐH, ngày 16 tháng 3 năm 2020 kèm hướng dẫn và các mẫu thực hiện [H10.10.02.13].

Qua những lần thay đổi, cập nhật Quy trình thiết kế và phát triển CTDH đã có nhiều cải tiến. Sau mỗi lần cải tiến, quy trình rõ ràng, chi tiết hơn, giúp bộ môn thực hiện quy trình chặt chẽ, có sự tham gia của các BLQ trên mỗi bước của quy trình nhằm đạt được mục tiêu đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Cụ thể: Căn cứ CV 758/ĐHTN-ĐTĐH, ngày 17 tháng 4 năm 2018 và 1007/ĐHTNĐTĐH, ngày 25 tháng 5 năm 2018, quy trình sửa đổi, cập nhật và đánh giá CTĐT gồm 6 bước [H10.10.02.14]. Đến năm 2020, Nhà trường có thông báo 634/TB-ĐHTN-ĐTĐH, ngày 16 tháng 3 năm 2020 thì quy trình cập nhật, chỉnh sửa CTĐT gồm 7 bước, bổ sung thêm bước thông qua hội đồng khoa học cấp khoa [H10.10.02.15]. Bên cạnh đó, nội hàm của từng bước thực hiện cũng được rà soát, đánh giá và cập nhật, thay đổi. Trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH, bộ môn Toán luôn tuân thủ theo quy định của Bộ và quy trình do nhà trường ban hành. Các lần bổ sung, cập nhật sau đều có sự tham khảo, cải tiến và trong các bước thực hiện đều có sự tham gia của các BLQ nhằm đảm bảo Quy trình được thực hiện một cách đầy đủ và đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trên thực tế.

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và cải tiến khá thường xuyên với quy trình thống nhất trong toàn trường.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các học phần tự chọn chưa nhiều, nên tính linh hoạt của chương trình chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thêm các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo nhằm tạo điều kiện cho sinh viên chủ động trong việc	BM Vật lý/Khoa KHTN & CN	2022-2023	

		lựa chọn các môn học.			
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và thực hiện quy trình việc thiết kế và phát triển CTDH theo các văn bản của Bộ và nhà trường ban hành. Tăng cường các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm; tổ chức các hội thảo để SV có cơ hội tiếp xúc với các doanh nghiệp và rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp.	BM Vật lý/Khoa KHTN & CN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Kiểm tra, đánh giá KQHT của SV là một khâu rất quan trọng không thể thiếu trong quá trình đào tạo tại Trường ĐHTN nói chung và đào tạo ngành SPVL nói riêng. Nó là khâu cuối cùng, không chỉ có ý nghĩa đánh giá độ tin cậy KQHT của quá trình dạy và học mà còn có tác dụng điều tiết trở lại hết sức mạnh mẽ đối với quá trình đào tạo. Kết quả kiểm tra, đánh giá không chỉ phản ánh năng lực học của SV mà còn phản ánh một phần phương pháp dạy học của GV, bởi vì kiểm tra, đánh giá gắn liền và quan hệ trực tiếp với việc đổi mới phương pháp dạy học của GV và đổi mới phương pháp học tập của SV.

Việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được Nhà trường quy định rõ trong “Quy định tổ chức thi kết thúc HP ĐTDH, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ” của Trường ĐHTN và trong CTĐT [H10.10.03.01].

Việc tổ chức đánh giá đối với GV được thực hiện thông qua nhiều hình thức, trong đó khâu kiểm tra ĐCCT HP để đảm bảo sự tương thích giữa CDR của mỗi HP với CTĐT được bộ môn thực hiện qua mỗi đợt cập nhật CTĐT [H10.10.03.02], đồng thời căn cứ vào kế hoạch đào tạo năm học, Khoa và Bộ môn phối hợp triển khai dự giờ

trên lớp khi GV có giờ dạy [H10.10.03.03]. Để đảm bảo chất lượng giảng dạy của GV khi lên lớp, các GV khi được nhận giảng dạy HP mới, phải tiến hành soạn bài giảng, báo cáo trước Bộ môn và Khoa mục tiêu, CDR, sự tương thích giữa mục tiêu và CDR, kế hoạch dạy học của HP... Đồng thời được tiến hành đánh giá, góp ý một tiết giảng cụ thể ở cấp Bộ môn và Khoa trước khi được Khoa đề xuất phòng TCCB ra quyết định giảng dạy HP mới [H10.10.03.04]. Nhà trường cũng tổ chức cho SV đánh giá giờ dạy của GV nhằm nắm bắt sự hứng thú, vấn đề quan tâm, phương pháp giảng dạy, khả năng truyền đạt của GV trong mỗi tiết học [H10.10.03.05], qua đó kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh những thiếu sót về chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy cho GV.

Việc rà soát, đánh giá KQHT của SV được thực hiện thường xuyên, mỗi học kỳ. Về tổ chức đánh giá KQHT và rèn luyện của SV, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để đánh giá KQHT của SV ở các HP. Kỳ thi chính được chia 02 đợt, đợt 01 là thi giữa kỳ, thời gian khoảng 1 tuần (mỗi lớp thi không quá 03 HP); đợt 2 là thi cuối kỳ, thời gian là 3 tuần (thi các HP còn lại). Kỳ thi phụ dành cho người học không tham dự kỳ thi chính hoặc có HP bị điểm F và người học đạt điểm D nhưng có nguyện vọng đăng ký thi cải thiện. Kỳ thi phụ thường được tổ chức vào tuần đầu tiên sau kỳ nghỉ hè và nghỉ tết Âm lịch [H10.10.03.06]. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi HP được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu, CDR HP, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. ĐCCT của các HP thể hiện rõ phương pháp kiểm tra đánh giá cũng như hình thức, thời gian và trọng số của từng nội dung sử dụng để đánh giá [H10.10.03.07].

Mặt khác, kết thúc mỗi học kỳ, Nhà trường thành lập Hội đồng xét dừng học và cảnh báo KQHT. Những SV bị cảnh báo 3 lần liên tiếp sẽ bị buộc thôi học. Đối với những SV bị cảnh báo dưới 3 lần Nhà trường, Khoa và CVHT sẽ có những biện pháp điều chỉnh, hỗ trợ kịp thời để giúp SV tiến bộ [H10.10.03.08].

Bên cạnh việc đánh giá KQHT, việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học cũng được khoa và nhà trường thực hiện thường xuyên. Kết thúc mỗi học kỳ, SV tự đánh giá kết quả rèn luyện của bản thân dựa trên các tiêu chí đã được công bố, được CVHT xác nhận. Tiếp theo, Khoa tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của từng SV, sau đó trình Hội đồng xét kết quả rèn luyện của Trường để thông qua. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ là một trong những tiêu chuẩn bắt buộc để xét TĐKT, kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của Nhà trường. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của SV được sử dụng làm căn cứ để xét thi tốt

nghiệp, làm khóa luận hoặc chuyên đề tốt nghiệp [H10.10.03.09]. Kết quả đánh giá, xếp loại điểm rèn luyện của SV được công bố công khai cho các SV.

Ngoài ra, năm học 2020 – 2021, Khoa tổ chức hội thảo nâng cao và đổi mới phương pháp giảng dạy. Thông qua hội thảo, mỗi GV có thể nhìn nhận lại cách thức tổ chức lớp học, đánh giá SV của mình và từ đó có biện pháp tự điều chỉnh [H10.10.03.10].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường, góp phần quan trọng vào việc nâng cao CLĐT trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy YKPH của các BLQ về quá trình dạy - học và đánh giá KQHT của người học chưa được đồng bộ, mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu, chưa có nhiều YKPH từ các ĐVSĐLĐ, các chuyên gia giáo dục, các CB quản lý.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường việc lấy ý kiến của ĐVSĐLĐ, các chuyên gia giáo dục và các BLQ về công tác dạy học, đánh giá KQHT của NH phù hợp với CDR của CTĐT.	BM Vật lý/Khoa KHTN & CN/P. QLCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Trường, góp phần quan trọng vào việc nâng cao CLĐT trên cơ sở	BM Vật lý/Khoa KHTN & CN	Hằng năm	

		đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và NH			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTN nói chung, Khoa KHTN&CN nói riêng luôn nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động NCKH, Nhà trường và Khoa KHTN&CN luôn coi công tác NCKH là một nhiệm vụ quan trọng cùng với quá trình đổi mới nội dung và phương pháp dạy học. Theo quy định của Nhà trường, NCKH là nhiệm vụ bắt buộc đối với tất cả các viên chức giảng dạy [H10.10.04.01]. Các đề tài NCKH có liên quan đến việc dạy và học phong phú và đa dạng được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức như: Chủ trì, tham gia đề tài NCKH các cấp, viết bài đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, viết sách tham khảo, hướng dẫn SV NCKH [H10.10.04.02]. Trong quá trình học tập tại trường, SV ngành SPVL đã được làm quen và thực hiện các đề tài NCKH với sự hướng dẫn của các GV trong bộ môn, các đề tài phong phú và đa dạng về chuyên môn thuộc lĩnh vực SPVL [H10.10.04.02]. Đồng thời, trong CTĐT ngành SPVL, SV năm thứ 4 phải thực hiện các chuyên đề và khóa luận tốt nghiệp. Dựa trên KQHT, nhu cầu của SV, bộ môn làm đề xuất để Khoa và Nhà trường ra quyết định thực hiện và bảo vệ chuyên đề, khóa luận cho SV [H10.10.04.03]. Đây là nội dung để SV làm NCKH thực sự, không những giúp các em hoàn thành chương trình học tập mà còn tạo tiền đề cho để sau khi ra trường SV có đủ năng lực làm việc hoặc học lên những bậc cao hơn.

Các kết quả NCKH của GV và SV ngành SPVL được áp dụng, chuyển tải thành nội dung trong các chuyên đề, HP giảng dạy [H10.10.04.04]. Ngoài ra, các kết quả NCKH của GV được chuyển tải trong các giáo trình, sách chuyên khảo nhằm phục vụ cho việc cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học [H10.10.04.05]. Nhằm nâng cao tinh thần NCKH của các GV trong khoa, Khoa KHTN&CN giao cho BMVL tổ chức các hội thảo chuyên ngành với sự tham gia của các GV trong trường ĐHTN, tất cả các hội thảo khoa học đều có sự tham dự của học viên cao học ngành Vật lý lý thuyết & vật lý toán và SV ngành SPVL [H10.10.04.06].

Các CB, GV khoa KHTN&CN rất tích cực viết và đăng các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học Quốc tế có uy tín, trong đó GV thuộc BMVL có nhiều công bố quốc tế [H10.10.04.07].

2. Điểm mạnh

Khoa đã xây dựng được phong trào NCKH trong toàn thể GV và SV. Đa số GV có nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ NCKH và nắm vững các phương pháp NCKH, tạo điều kiện thuận lợi cho Khoa trong tổ chức và triển khai hoạt động NCKH.

Các CB, GV của khoa, trong đó có ngành SPVL có thể mạnh về công bố quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài NCKH của Khoa KHTN&CN chủ yếu là đề tài cấp Trường với nguồn kinh phí hạn chế. Số đề tài có kinh phí lớn (Cấp nhà nước, Cấp bộ, Cấp tỉnh) còn ít, do đó đã hạn chế việc mở rộng quy mô NCKH của các CB, GV trong khoa.

Các đề tài nghiên cứu liên quan trực tiếp đến việc giảng dạy và cải tiến CTDH ngành SPVL còn ít.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch thành lập các nhóm nghiên cứu, tập trung các nguồn lực, tìm kiếm các nguồn tài trợ từ Quỹ KH&CN Quốc gia - Nafosted, các doanh nghiệp; tăng cường liên kết với các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, doanh nghiệp đối tác... để có thể thực hiện các đề tài nghiên cứu nhằm cải tiến việc dạy và học với quy mô lớn, nâng cao chất lượng đề tài	BM Vật lý/Khoa KHTN	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục động viên khuyến khích CB đăng bài quốc tế, đăng ký đề tài các cấp, hướng dẫn SV NCKH	BM Vật lý/Khoa KHTN & CN	2021-2022	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Xác định công tác thu thập thông tin phản hồi của các BLQ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và cải tiến CLĐT của Nhà trường [H10.10.05.01]. Giai đoạn 2015 - 2020, Nhà trường xác định rõ nội dung của công tác này trong Kế hoạch ĐBCL giáo dục cấp trường hàng năm và quy định cụ thể trong văn bản Quy trình khảo sát, lấy YKPH của người học, người dạy, CB, viên chức và các BLQ và Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến đánh giá của người dạy, người học, CBVC về thái độ của các phòng chức năng trong trường [H10.10.05.02].

Trong đó, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được Nhà trường giám sát, đánh giá thông qua các đợt khảo sát ý kiến của các GV giảng dạy trực tiếp tại phòng thí nghiệm, phòng máy tính... và SV năm cuối về chất lượng CTĐT, các dịch vụ liên quan [H10.10.05.03]. SV sắp tốt nghiệp là người đã trải qua từ 4 năm học tập tại trường nên sự hài lòng và các ý kiến đóng góp của họ là cơ sở thiết thực và quan trọng đối với sự cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm học 2017 - 2018 cho thấy, Tỷ lệ SV toàn trường *rất hài lòng và hài lòng* về các hoạt động hỗ trợ chiếm tỷ lệ 64,7% và *tạm hài lòng* chiếm 23,1% [H10.10.05.04].

Bên cạnh đó, hàng tháng Nhà trường duy trì chế độ sinh hoạt lớp thường xuyên. Trong các buổi sinh hoạt lớp này, các CVHT sẽ thay mặt khoa và nhà trường trao đổi với SV các vấn đề vướng mắc trong CTĐT và các vấn đề liên quan khác. Các ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích sẽ được ghi vào biên bản sinh hoạt lớp. Phòng CTCT&HSSV sẽ tập hợp các YKPH của SV và phản ánh trong các cuộc họp giao ban của Nhà trường [H10.10.05.05].

Nhằm khảo sát, đánh giá tính hiệu quả của CSVC, bên cạnh các YKPH của GV và SV về CSVC, hàng năm, Nhà trường có những thông báo về việc sửa chữa và bảo dưỡng máy móc [H10.10.05.06]. Trên cơ sở đó, Bộ môn thường xuyên rà soát và kiến nghị nhà trường đầu tư, cải tiến các trang thiết bị, giáo trình đáp ứng CTĐT của ngành SPVL. Khi có nhu cầu về việc bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị Bộ môn chủ động đề xuất với Nhà trường để đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu của SV và GV [H10.10.05.07]. Ngoài ra, các thiết bị phục vụ việc dạy và học được bảo quản, sử dụng, thanh lý và thay thế mới theo quy định của Bộ Tài chính. Hàng năm, Nhà trường thành lập Tổ kiểm kê tài sản cố định đến các đơn vị trong

trường để kiểm tra đánh giá chất lượng của trang thiết bị, những thiết bị cũ, hư hỏng nhiều sẽ được thanh lý và thay thế trang thiết bị mới [H10.10.05.08].

Để phục vụ cho nhu cầu tham khảo tài liệu của SV trường ĐHTN nói chung và SV ngành SPVL nói riêng, Thư viện của trường có vị trí trung tâm trong khuôn viên Trường, với tổng diện tích sàn hiện nay là 3.200m², hoạt động theo mô hình mở, bạn đọc khi đến thư viện có thể tùy ý vào các giá sách để lựa chọn những tài liệu mà mình cần, tự do chọn chỗ ngồi phù hợp để đọc hoặc nghiên cứu. Để phục vụ hiệu quả, Thư viện đã đưa ra các quy định về nhiệm vụ, chức năng tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Hệ thống thư viện gồm các phòng phục vụ đọc tại chỗ với 500 chỗ ngồi, phục vụ mượn tài liệu về nhà, phòng học nhóm, tra cứu dữ liệu [H10.10.05.09].

Nhằm thực hiện việc cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm và hệ thống CNTT, hàng năm nhà trường mua sắm các thiết bị mới, phòng thí nghiệm được trang bị các máy móc hiện đại nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu dạy và học. Thư viện được trang bị phần mềm Ilib, đáp ứng nhu cầu tra cứu của bạn đọc, biết được tình trạng mượn – trả của tài liệu bạn đọc, tình trạng lưu thông của tài liệu (<http://tn.ttn.edu.vn:8080/thuvien/>) [H10.10.05.10, H10.10.05.11]. Để nguồn tài liệu đa dạng và phong phú đáp ứng nhu cầu bạn đọc, Thư viện Trường đã liên kết và được Trung tâm Học liệu Đại học Cần Thơ hỗ trợ chia sẻ và chuyển giao nguồn lực tư liệu điện tử, bạn đọc có thể truy cập mạng nội bộ để tìm tài liệu [H10.10.05.12], đồng thời, hàng năm trên cơ sở đề xuất từ các bộ môn và các khoa, Nhà trường bổ sung nguồn tài liệu mới phục vụ cho công tác học tập, giảng dạy và nghiên cứu [H10.10.05.13].

Cùng với việc cải tiến, nâng cao chất lượng hệ thống phòng thí nghiệm và thư viện. Hệ thống CNTT được Nhà trường quan tâm đầu tư, nhằm đáp ứng nhu cầu cập nhật thông tin một cách nhanh nhất cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Trường ĐHTN ký hợp đồng với các nhà cung cấp để trang bị hệ thống internet và wifi phủ sóng toàn trường. GV và SV có thể dễ dàng truy cập internet để tìm nguồn tài liệu cho học tập hoặc tra thời khóa biểu, đăng ký tín chỉ... [H10.10.05.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng ghi nhận các phản hồi của NH để đánh giá và cải tiến liên tục chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Tốc độ truy cập mạng WiFi tại các giảng đường còn chậm.

Việc cải tiến chất lượng một số dịch vụ hỗ trợ người học như máy chiếu, quạt... còn chậm.

Nguồn học liệu phục vụ học tập và giảng dạy ngành SPVL chưa thật sự phong phú.

SV và GV chưa sử dụng thường xuyên các nguồn tài nguyên ở thư viện, trung tâm CNTT của nhà trường, hiệu quả sử dụng chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành các dịch vụ hỗ trợ người học tại các phòng thực hành máy tính, Bộ môn đề xuất Nhà trường mua bổ sung học liệu chuyên ngành SPVL. Nhà trường phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ Internet cải thiện tốc độ truy cập Wifi tại các giảng đường. Người học và người dạy cần khai thác tốt các trang thiết bị, nguồn tư liệu hiện có của Nhà trường để nâng cao chất lượng dạy và học.	BM Vật lý, Khoa KHTN /TT Thông tin, Thư viện	2021-2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Thông qua CVHT khảo sát, ghi nhận phản hồi của NH để cải tiến liên tục chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho hoạt động đào tạo	BM Vật lý/Khoa KHTN & CN/P. QLCL	Hằng năm	

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác ĐBCL đối với sự phát triển của Nhà trường, từ năm 2013 Nhà trường đã thành lập Phòng KT&ĐBCL trên cơ sở tách bộ phận Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục ra từ Phòng ĐTĐH và Sau đại học. Phòng KT&ĐBCL có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng trong công tác KT&ĐBCL giáo dục của Nhà trường. Hiện nay, Phòng là đầu mối xây dựng các quy định về việc lấy YKPH của các BLQ về CTĐT, CĐR; chất lượng hoạt động giảng dạy của GV; hoạt động phục vụ và hỗ trợ đào tạo của đội ngũ nhân viên; tình hình việc làm của SV tốt nghiệp [H10.10.06.01].

Cơ chế phản hồi của các BLQ cũng được Nhà trường cụ thể hóa trong văn bản *“Quy định lấy YKPH của các BLQ tại Trường ĐHTN”* nhằm đảm bảo việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng trình tự, khoa học; phương pháp đa dạng; công cụ khảo sát có độ tin cậy cao, nội dung được cập nhật; có thể đối sánh được ý kiến của các BLQ trong nhiều năm. Văn bản này quy định mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong công tác lấy YKPH của các BLQ tại Trường ĐHTN về *chất lượng hoạt động giảng dạy; CTĐT, CĐR; tình hình việc làm; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo* một cách rõ ràng, cụ thể và công khai minh bạch [H10.10.06.02].

Đồng thời, Nhà trường còn tiếp nhận YKPH của SV thông qua các buổi sinh hoạt lớp hàng tháng, các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo Trường, Trưởng các phòng ban chức năng, Ban chủ nhiệm khoa [H10.10.06.03].

Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT trình độ đại học ngành SPVL, kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các HP trong chương trình, điều chỉnh CĐR... Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi cũng có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thu thập được các thông tin chuẩn xác nhất. Ngoài ra, Trường, Khoa còn tiến hành thu thập YKPH của các BLQ đối với hoạt động giảng dạy của GV và thông qua nhiều hoạt động khác nhau như: Hội thảo, các đợt thực tập tốt nghiệp [H10.10.06.04].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ được Nhà trường quy định bằng văn bản, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến thường xuyên.

Việc lấy YKPH của các BLQ được thực hiện theo định kỳ, đặc biệt là hoạt động giảng dạy của GV, về CTĐT, về thái độ làm việc của các phòng ban chức năng trong trường,...

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đánh giá đầy đủ của các BLQ như NTD, cựu SV về CSVC phục vụ cho việc đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường thu thập YKPH từ nhà sử dụng lao động, cựu SV để thu thập các YKPH được đầy đủ hơn.	BM Vật lý, Khoa KHTN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục thực hiện việc điều chỉnh nội dung phiếu hỏi đảm bảo tính ngắn gọn, dễ hiểu và thu hút SV hơn	BM Vật lý/Khoa KHTN & CN/P. QLCL	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Nhà trường và Khoa KHTN&CN đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc nhằm đảm bảo và nâng cao CLĐT. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được tuân thủ theo đúng quy trình: (1) xây dựng chương trình trên cơ sở so sánh/đối chiếu với CTĐT ngành SPVL của các trường đại học uy tín; (2) lấy thông tin phản hồi từ NTD, GV, cựu SV và SV làm cơ sở để điều chỉnh chương trình; (3) định kỳ tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT cập nhật theo hướng hiện đại, phù hợp nhu cầu thực tiễn; (4) ứng dụng các kết quả NCKH của các CB trong Khoa vào nội dung của các HP trong CTĐT.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo đúng quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và những quy định của Trường; công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi, kiểm tra đều

được thực hiện nghiêm túc; các hình thức thi, kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng HP theo CDR.

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các BLQ được sử dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 10: Mức đạt được của Tiêu chuẩn 4,33/7.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thước đo phản ánh CLĐT của Nhà trường. Do vậy Trường ĐHTN và Khoa KHTN & CN, BM Vật lý luôn coi trọng công tác đánh giá chất lượng, giám sát kết quả đầu ra, tổ chức thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học và số lượng SV có việc làm để làm cơ sở cho việc cải tiến CLĐT, nâng cao sự hài lòng của người học và các BLQ.

Các hoạt động NCKH cho SV được tổ chức có hệ thống, đảm bảo phù hợp với CDR của CTDT ngành SPVL. Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và đo lường sự hài lòng của SV, GV và các BLQ làm cơ sở đảm bảo và nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để quản lý, xác lập và giám sát CSDL học tập của người học Nhà trường đã ban hành chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của các đơn vị thuộc trường ĐHTN trong đó Phòng ĐTDH là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý công tác này [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Bên cạnh đó việc ban hành Quy chế học vụ ĐTDH, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, trong đó có quy trình xét thôi học, dừng học và về việc cảnh báo, dừng học, thôi học của SV trường ĐH Tây Nguyên cũng góp phần giám sát tỉ lệ thôi học của SV [H5.05.01.03- H5.05.01.09]. Phần mềm QLĐT theo hệ thống tín chỉ được Nhà trường sử dụng từ năm học 2009-2010 đối với hệ ĐTDH và từ năm học 2015-2016 đối với hệ ĐTSDH. Trong đó, có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ học lại, của tất cả các CTĐT, tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/HP. Phần mềm QLĐT giúp Nhà trường quản lý tốt hồ sơ, thông tin của từng người học, kế hoạch đào tạo, thời khoá biểu và tiến độ giảng dạy, KQHT, rèn luyện, tổ chức các kỳ thi và xuất dữ liệu các báo cáo tổng hợp [H11.11.01.03], [H11.11.01.04]. Kết thúc mỗi kỳ học, Nhà trường tiến hành xét KQHT theo quy chế đào tạo tín chỉ để đánh giá KQHT của SV [H11.11.01.05], [H11.11.01.06], sau đó lập danh sách SV bị cảnh báo về kết quả học gửi về các khoa, bộ môn và lớp [H11.11.01.07 - H11.11.01.14]. Hằng năm, tỉ lệ tốt nghiệp của SV cũng được xác lập thông qua quyết định công nhận và cấp bằng cho SV [H11.11.01.15].

Từ các kết quả này, Nhà trường chỉ đạo các Khoa phối hợp với Phòng ĐTDH, bộ môn và CVHT tìm hiểu nguyên nhân thôi học và chậm tốt nghiệp của SV ngành SPVL [H11.11.01.16] và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng giảng dạy CLĐT

nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT; giảm tỷ lệ học lại, thi lại môn học/HP, thông qua các cuộc họp giữa Lãnh đạo trường với Lãnh đạo các khoa, Nhà trường đã đưa ra các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp như: Đôn đốc người học rà soát lại các HP chưa học để tránh học sót môn thông qua đội ngũ cố vấn học tập; Rà soát đánh giá từng người học trong việc học tập và thi lại, tư vấn định hướng cách thức học tập của người học [H11.11.01.17]. [H11.11.01.18], Thi cải thiện điểm D. [H11.11.01.19].

Các SV bị buộc thôi HP lớn là do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên thấy chán nản trong quá trình học, hoặc do gia đình có định hướng khác cho SV. Một số trường hợp nghỉ học vì lý do cá nhân [H11.11.01.16]. Nhìn chung tỉ lệ SV bị buộc thôi học thấp nhờ có sự hỗ trợ từ CVHT, Bộ môn, Khoa và Nhà trường thông qua việc thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV và có những giải pháp cụ thể để hỗ trợ SV hoàn thành chương trình học như: gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn cho người học khi gặp khó khăn, duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng [H11.11.01.18].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giám sát KQHT của SV, thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn.

Nhà trường đã có nhiều biện pháp hỗ trợ người học kịp thời, duy trì cơ chế sinh hoạt lớp để thông báo, nhắc nhở kịp thời tình hình học tập của SV, đồng thời qua đó các CVHT trao đổi nắm tình hình, hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho các em, cũng như có những đề xuất kịp thời với Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Công tác CVHT còn bị động, chưa phát huy hiệu quả trong việc tư vấn cho SV lập kế hoạch học tập theo phương thức đào tạo tín chỉ.

SV còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CĐR về ngoại ngữ và tin học theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục điểm tồn tại	CVHT theo dõi sát sao và tư vấn có hiệu quả hơn nữa cho SV lập kế hoạch học tập phù hợp phương thức đào tạo học chế tín chỉ, đảm bảo CĐR, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn	BM Vật lý, Khoa KHTN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	GV, CB của Bộ môn chủ động đề xuất các biện pháp, áp dụng các phương pháp dạy học tích cực để khuyến khích SV hăng say học tập. CVHT thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	BM Vật lý/Khoa KHTN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí: 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Hằng năm, Trường ĐHTN đều xây dựng CTDT trong đó có thiết kế thời gian khóa học trung bình của tất cả các CTDT là 4 năm. Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật và ban hành lại CTDT các ngành cho phù hợp. Phòng ĐTDH là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát thời gian tốt nghiệp của SV [H5.05.01.03]-[H5.05.01.09].

Từ năm 2009, Khoa KHTN&CN bắt đầu thực hiện quy định ĐTDH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ các ngành đào tạo của Khoa, trong đó có ngành SPVL. Để tốt nghiệp SV phải hoàn thành từ 120 đến 139 tín chỉ tùy theo từng khóa học (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận, thực hành, bài tập) trong thời gian khóa học quy định trung bình là 4 năm (8 kỳ học). Thời gian tối thiểu để hoàn thành CTDT là 3 năm và thời gian tối đa để hoàn thành CTDT là 8 năm [H5.05.01.13]-[H5.05.01.16]. Nhà trường có phần mềm quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ, trong đó, có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H11.11.01.03], [H11.11.01.04].

Thông qua CSDL về người học tham gia các CTĐT, Nhà trường và Khoa đã đối sánh được thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành SPVL, trong đó, có đối sánh tỷ lệ khóa trước, khóa sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT tương ứng. Nhìn chung đa số SV ngành SPVL hoàn thành CTĐT trong thời gian 4 năm, chưa có SV hoàn thành CTĐT trong 3 năm, một số ít SV hoàn thành CTĐT trong khoảng từ 5 năm đến 8 năm. Tỷ lệ phần trăm SV của ngành SPVL hoàn thành CTĐT qua từng năm học rất cao, vào khoảng 80% trở lên. Riêng năm học 2017 -2018, tỷ lệ hoàn thành CTĐT có thấp hơn so với các năm trước. Điều này được thể hiện trong các báo cáo tổng kết năm học của Khoa, danh sách SV tốt nghiệp hằng năm [H11.11.02.01 - H11.11.02.04]. Việc tốt nghiệp đúng tiến độ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: thực hiện việc đăng ký môn học theo học chế tín chỉ, thực hiện đúng kế hoạch học tập của năm học do Phòng ĐTDH lên kế hoạch đầu mỗi năm học, CDR về ngoại ngữ và tin học...Dựa trên số liệu báo cáo về SV bị cảnh báo học tập, thôi học và trên cơ sở tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến SV tốt nghiệp trễ hạn [H11.11.01.07 - H11.11.01.14], Phòng ĐTDH của Nhà trường, Khoa và Bộ môn đã đề ra những biện pháp giúp SV hoàn thành các HP như xây dựng danh sách các HP tương đương, tổ chức giảng dạy các HP mà người học chưa tích lũy, trợ lý đào tạo của khoa KHTN&CN cố vấn và giúp đỡ để giúp người học có thể tốt nghiệp đúng thời hạn, nâng cao tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn [H11.11.02.05]; [H11.11.02.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có hệ thống quản lý, giám sát thời gian tốt nghiệp của mỗi SV. Nhà trường, Phòng ĐTDH, Khoa KHTN&CN và BM Vật lý đã có những biện pháp giúp SV hoàn thành các HP, từ đó nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có biện pháp quản lý kế hoạch học tập của SV; SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các môn học trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ, tin học. Chính vì vậy SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến trình đào tạo của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục điểm tồn tại	CVHT trực tiếp nhắc nhở SV học tập NN, GV ngoại ngữ, tin học sử dụng các phương pháp dạy học mới để phát triển kỹ năng NH, đảm bảo đạt CDR về ngoại ngữ, tin học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp ra trường	BM Vật lý, Khoa KHTN, Trường ĐH Tây Nguyên	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường nhắc nhở SV về điều kiện tốt nghiệp trong các buổi sinh hoạt lớp, thời hạn phải nộp các chứng chỉ để xét tốt nghiệp.	BM Vật lý/Khoa KHTN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng QLCL đã được Trường ĐHTN giao nhiệm vụ điều tra, nắm tỷ lệ của SV có việc làm các ngành đào tạo trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp (bao gồm các thời điểm: ngay sau khi tốt nghiệp; sau tốt nghiệp 3 tháng; sau tốt nghiệp 6 tháng; sau tốt nghiệp 1 năm), trong đó có ngành SPVL [H11.11.03.01 - H11.11.03.05]. Theo bản báo cáo của Phòng QLCL khảo sát tình hình có việc làm của SV tốt nghiệp [H11.11.03.01-H11.11.03.04], tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành SPVL có việc làm như sau:

Bảng 11.1. Khảo sát tình hình có việc làm của SV SPVL tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	Số SV	Có việc làm	Chưa có việc làm	Đi làm đúng chuyên ngành	Mức độ hài lòng về khóa học
2016	42	19(45,2%)	23(54,8%)	15(78,9%)	100%
2017	41	31(75,6%)	10(24,4%)	27(87,1%)	96,8%
2018	37	32(86,5%)	5(13,5%)	29(91%)	100%
2019	30	25(83,3%)	5(16,7%)	24(96%)	100%

Kết quả khảo sát các BLQ cho thấy người học ngành SPVL nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo trở thành các giáo viên dạy ở các trường THPT và trung học cơ sở. NTD hài lòng với

kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTDT ngành SPVL, tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay trong 2 năm gần đây là trên 80% , đây là một tỷ lệ khá cao.

Nhằm trang bị cho SV kỹ năng mềm khi đi xin việc Nhà trường, Khoa đã tổ chức tập huấn kỹ năng viết đơn xin việc và phỏng vấn cho SV [H11.11.03.05]. Các chương trình ngày hội kết nối việc làm, các chương trình giao lưu định hướng nghề nghiệp cũng được Nhà trường và Khoa tổ chức thường xuyên [H11.11.03.06]; [H11.11.03.07]; [H11.11.03.08]. Qua các hoạt động trên giúp Nhà trường, Khoa và Bộ môn đánh giá được CLĐT hiện tại, từ đó có kế hoạch điều chỉnh, bổ sung các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho SV. Từ năm học 2020-2021, CTDT của Trường nói chung và của ngành SPVL nói riêng đã bổ sung thêm HP Kỹ năng mềm, Khởi nghiệp nhằm đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội [H5.05.01.13], [H5.05.01.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có hệ thống giám sát quá trình học tập cũng như tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của người học, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến.

Mặt khác, Nhà trường, khoa và bộ môn đã có nhiều biện pháp cụ thể, hiệu quả nhằm hỗ trợ người học tìm việc làm trong và sau tốt nghiệp, tăng tỉ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa kết hợp chặt chẽ với các địa phương để xác định nhu cầu việc làm đối với các ngành sư phạm, trong đó có SPVL.

Nhà trường chưa có đơn vị chuyên trách hỗ trợ người học sau tốt nghiệp trong việc tìm kiếm việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTDT, đào tạo người học ra trường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội. CVHT tư vấn SV lập kế hoạch cá nhân và có định hướng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng.

Nhà trường thành lập đơn vị chuyên trách hỗ trợ người học sau tốt nghiệp trong việc tìm kiếm việc làm.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú
-----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------	---------

				thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập đơn vị chuyên trách hỗ trợ người học sau tốt nghiệp trong việc tìm kiếm việc làm. Kết hợp chặt chẽ với các địa phương để xác định nhu cầu việc làm đối với các ngành SPVL	BM Vật lý, Khoa KHTN, P. QLCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTDT, đào tạo người học ra trường đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội. CVHT tư vấn SV lập kế hoạch cá nhân và có định hướng mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng.	BM Vật lý/Khoa KHTN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHTN đã xác định nhiệm vụ NCKH là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường. Trên cơ sở pháp quy là các văn bản của chính phủ và Bộ GD&ĐT, nhà trường đã xây dựng các chính sách về NCKH và ban hành các quy chế, quy định, các văn bản hướng dẫn liên quan đến NCKH: Quy định quản lý đề tài NCKH của CB, GV, nhân viên và học sinh SV [H11.11.01.02]; [H11.11.04.01]; [H11.11.04.02]. Bên cạnh đó, nhà trường đã giao nhiệm vụ cho phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế chịu trách nhiệm về NCKH [H11.11.01.02]; [H11.11.04.01], trong đó bao gồm NCKH của người học [H11.11.04.02]; [H11.11.04.03]. Hơn nữa, để đẩy mạnh NCKH của người học, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đã phối hợp với Phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế trong hoạt động khoa học công nghệ của học sinh, SV [H11.11.04.04].

Khoa KHTN & CN là một trong các đơn vị của trường có nhiều kết quả và thành tích trong NCKH. Các CB của khoa năng động, nhiệt tình và yêu nghề đều được đào tạo đúng chuyên ngành được phân công. Không chỉ thực hiện xuất sắc nhiệm vụ đào tạo, GV của Khoa còn tích cực tham gia NCKH với những công trình khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành và hội thảo quốc tế. Bên cạnh đó, các GV của Khoa còn tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH. Hằng năm số lượng đề tài NCKH SV của Khoa KHTN & CN đều ở mức cao so với các khoa khác trong trường [H11.11.04.05]. Loại hình NCKH của SV bao gồm cả hướng cơ bản và hướng ứng dụng với các đề tài có sản phẩm thực tế, có tính thực tiễn cao [H11.11.04.05]. Các đề tài NCKH của SV ngành SPVL của yếu là nghiên cứu ứng dụng để tạo ra các sản phẩm ứng dụng được trong cuộc sống. Trong giai đoạn 2016-2020, GV của BM Vật lý đã hướng dẫn được 03 đề tài NCKH của SV như sau [H11.11.04.05 -H11.11.04.07].

Bảng 11.2. Danh sách đề tài khoa học cấp cơ sở của SV ngành SPVL

STT	Tên đề tài	Nhóm SV	GV hướng dẫn	Năm thực hiện
1	Xây dựng hệ thống hỗ trợ giám sát, điều khiển các thông số môi trường nhà nầm	Đặng Bình An Nguyễn Thị Ngọc Bích Lê Võ Hà Thanh	TS. Lê Minh Tân	2020 - 2021
2	Xây dựng chuyên đề" Trái đất và bầu trời" trong chương trìnhVật lý 10 theo định hướng giáo dục STEM	Nguyễn Thị Ngọc Ánh Nguyễn Thị Duyên	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	2020 - 2021

Để duy trì thường xuyên hoạt động NCKH trong SV, Nhà trường hằng năm đều dành khoản kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề tài NCKH SV, cũng như khen thưởng các SV có thành tích tốt trong công tác NCKH [H11.11.04.08]; [H11.11.04.09]. Từ năm học 2020-2021, Nhà trường có những hỗ trợ về tài chính, tăng kinh phí hỗ trợ SV nghiên cứu (đã tăng kinh phí đề tài cấp cơ sở của SV NCKH lên 20 triệu một đề tài), tập trung đầu tư có trọng điểm cho những đề tài nghiên cứu có tính khả thi, được đánh giá cao, tăng số lượng giải thưởng... nhằm động viên tinh thần SV [H11.11.04.10]. Năm học 2019 - 2020, Khoa KHTN & CN đã tổ chức Hội nghị SV NCKH lần thứ nhất, trong đó có một báo cáo của SV ngành SPVL [H11.11.04.11]. Năm học 2020-2021, Khoa KHTN & CN đã tổ chức Hội nghị SV NCKH lần thứ nhất, trong đó có hai báo cáo của SV ngành SPVL [H11.11.04.11]. Kết thúc Hội nghị, Khoa KHTN & CN tiến hành khen thưởng các SV và tập thể GV hướng dẫn đạt giải thưởng SV NCKH, đồng thời lựa chọn các đề tài có chất lượng tốt để tham gia Hội nghị SV NCKH cấp

Trường. Thông qua Hội nghị, Nhà trường cũng đưa ra các biện pháp nhằm cải tiến chất lượng NCKH trong SV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch phát triển NCKH SV rõ ràng, tập trung các hướng nghiên cứu ứng dụng, có tính thực tiễn cao.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động NCKH của SV.

Khoa KHTN&CN duy trì tổ chức hội nghị SV NCKH hàng năm tạo môi trường thúc đẩy SV NCKH.

Các GV trong Bộ môn có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong hướng dẫn SV NCKH.

Các chuyên đề/ khóa luận của SV có chủ đề trên rất nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng

3. Điểm tồn tại

Do hướng NCKH của SV ngành SPVL chủ yếu là hướng phương pháp giảng dạy nên gặp khó khăn trong tìm vấn đề nghiên cứu. Do đó, từ giai đoạn 2016 -2020, số lượng đề tài cấp cơ sở của SV rất hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng một số biện pháp như: Triển khai hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong giai đoạn hiện nay khi các cơ quan tuyển dụng rất quan tâm và ưu tiên lựa chọn các SV đã tham gia NCKH. Tổ chức định hướng nghiên cứu các đề tài khoa học qua sinh	BM Vật lý, Khoa KHTN, P. KH&QHQT	Hàng năm	

		hoạt chuyên môn của BM Vật lý.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích SV tham gia NCKH, gửi các sản phẩm NCKH có tính ứng dụng cao để tham gia các cuộc thi sáng tạo KHKT các cấp	BM Vật lý/Khoa KHTN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận yêu cầu thực tế của thị trường lao động, Nhà trường giao nhiệm vụ tiếp nhận phản hồi từ các BLQ cho phòng QLCL [H11.11.01.02], [H11.11.05.01], H11.11.05.02]. Ban khảo sát các BLQ của phòng QLCL có nhiệm vụ thu thập, phân tích, tổng hợp và báo cáo thông tin phản hồi mức độ hài lòng của các BLQ gồm CB viên chức, người học, phụ huynh, người dân và coi đó là cơ sở quan trọng để nâng cao CLĐT, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và sự hài lòng các BLQ [H11.11.05.03 - H11.11.05.07]. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì Nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Mức độ hài lòng của các BLQ cũng là thước đo rất quan trọng để Nhà trường tiếp tục có những cải tiến phù hợp theo định hướng chung của Nhà trường.

Nhà trường và Khoa KHTN & CN thường xuyên tổ chức các hoạt động khảo sát, tiếp nhận YKPH của ĐVSDLD, cựu SV, GV và SV thông qua các cuộc họp về xây dựng CTĐT, đối thoại SV, thông qua khảo sát mức độ hài lòng về khóa học của SV đã tốt nghiệp [H5.05.01.12],[H5.05.01.13],[H11.11.05.08 - H11.11.05.11].

Nhà trường đã xác định đánh giá hoạt động giảng dạy của GV là nhiệm vụ hằng năm của Nhà trường. Vì vậy, từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường đã ban hành Quy định lấy YKPH từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H11.11.05.12 - H11.11.05.15]. Sau khi kết thúc đợt khảo sát, Phòng QLCL báo cáo kết quả khảo sát cho lãnh đạo Nhà trường và gửi kết quả cho các khoa. Lãnh đạo khoa triển khai cho từng ngành trong khoa. Căn cứ kết quả đánh giá của SV, Trưởng Bộ môn có biện pháp quản lý cụ thể, giúp GV phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm còn tồn tại trong quá trình giảng dạy, đồng thời cũng là cơ sở để Bộ môn cập nhật CTĐT, đổi

mới phương pháp giảng dạy cho phù hợp [H11.11.05.16]. Năm 2020, BM Vật lý đã thành lập tổ công tác tiến hành khảo sát các BLQ bao gồm: GV, SV, cựu SV và ĐVSĐLD về CTĐT để đối sánh, cập nhật CTĐT cho phù hợp với nhu cầu thị trường lao động [H11.11.05.17].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có phương pháp triển khai tiếp nhận YKPH từ các BLQ qua khảo sát trực tiếp hoặc qua các công cụ khảo sát trực tuyến.

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, giáo viên, NTD đối với CTĐT ngành SPVL được Nhà trường, Khoa, Bộ môn xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát ý kiến của các BLQ đối với các hoạt động của nhà trường, khoa, ngành chưa được đối sánh với các ngành khác và với các CTĐT của các trường trong nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Khoa KHTN&CN, BM Vật lý học phối hợp với Phòng QLCL.

STT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ tổ chức lấy YKPH của các BLQ đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật hằng năm. Lập kế hoạch để thực hiện Hoạt động khảo sát ý kiến của các BLQ đối với các hoạt động của nhà trường, khoa, ngành chưa được đối sánh với các ngành khác và với các CTĐT của các trường trong nước	BM Vật lý, Khoa KHTN, P. QLCL	Hằng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng các công cụ khảo sát trực tuyến kết hợp với phương pháp khảo sát trực tiếp để nhận YKPH từ các BLQ một cách nhanh chóng, hiệu quả và khách quan	BM lý/Khoa KHTN	Vật	Hàng năm	
---	--------------------	--	-----------------------	-----	----------	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhờ có sự hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV ngành SPVL có tỷ lệ tốt nghiệp cao; SV có năng lực được đào tạo đạt chất lượng đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực của xã hội và nhà tuyển dụng, thông qua tỷ lệ hài lòng cao từ các ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với SV ngành SPVL.

SV tích cực tham gia hoạt động NCKH với sự hỗ trợ, hướng dẫn khoa học của đội ngũ giảng viên trong khoa. Tuy nhiên, Khoa cần tăng cường cơ chế, chính sách khuyến khích SV tham gia NCKH và đẩy mạnh việc hình thành cho SV các kỹ năng mềm, nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu ngày càng cao của môi trường làm việc luôn thay đổi trong xu thế hội nhập quốc tế.

Tự đánh giá Tiêu chuẩn 11: Mức đạt được của Tiêu chuẩn 4,4/7.

Phần III: KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác tự đánh giá CTĐT có ý nghĩa quan trọng. Mục đích tự đánh giá CTĐT ngành SPVL là nhằm báo cáo về tình hình chất lượng, hiệu quả về hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT, làm căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đáp ứng nhu cầu xã hội. Ngoài ra, đánh giá CTĐT giúp cho Nhà trường có cơ sở để xem xét đánh giá thực trạng; triển khai kế hoạch, hành động cải tiến chất lượng CTĐT. Thực hiện theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/6/2016 V/v hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và Thông tư số 04 Quy định về tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT các trình độ của GDĐH, Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành SPVL đã tiến hành triển khai, thực hiện công tác kiểm tra tự đánh giá các CTĐT.

Quá trình thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT của ngành SPVL về cơ bản đã hoàn thành và đã có những tác động tích cực đến các hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập trong đơn vị, góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả tự đánh giá đạt yêu cầu là 50/50 tiêu chí. Qua kết quả tự đánh giá, ngành SPVL tiếp tục phát huy những mặt mạnh, cụ thể như sau:

Về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và CTĐT:

CTĐT ngành SPVL đã được thiết kế dựa trên các triết lý giáo dục hiện đại, có đối sánh với các CTĐT đại học trong nước. CĐR của chương trình có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các nhà tuyển dụng, sinh viên cuối khóa, cựu sinh viên, GV và các chuyên gia giàu kinh nghiệm. Các CĐR của CTĐT có sự kết nối chặt chẽ với nhau ở các mặt kiến thức- kỹ năng- thái độ nghề nghiệp giúp người học định hướng phát triển năng lực trong học tập và tiếp tục theo đuổi mục đích học tập suốt đời.

Cấu trúc chương trình được phân bố hợp lý giữa các khối kiến thức, số lượng học phần và lịch trình học tập. Chương trình luôn được cập nhật và được điều chỉnh một cách hợp lý, giảm lý thuyết tăng thực hành nghề nghiệp và có tính liên thông cao.

CTĐT được công khai và thông tin qua nhiều kênh thông tin khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho SV và các bên liên quan có thể tra cứu một cách dễ dàng.

Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học:

Phương pháp tiếp cận dạy và học mang tính nhất quán lấy việc học làm trung tâm và luôn phù hợp với triết lý giáo dục đã đề ra. Hoạt động giảng dạy và học tập trên lớp mang tính linh hoạt, đa dạng giúp người dạy và người học đạt được chuẩn đầu ra.

Về đánh giá kết quả học tập của người học và kết quả đầu ra của CTĐT:

Nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của SV ngành SPVL được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát hướng dẫn về công tác kiểm tra đánh giá của Trường, luôn đảm bảo tính rõ ràng, công khai theo quy trình, quy chế. Việc đánh giá về kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt về việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đa dạng hóa các phương thức đánh giá và luôn được phản hồi đến người học, giúp người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách tốt nhất.

Về đội ngũ cán bộ GV, nghiên cứu viên, nhân viên:

Đội ngũ GV của CTĐT ngành SPVL có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo nghề, có trình độ cao, đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển chọn theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường được công bố công khai. Trường và Khoa rất chú trọng việc khuyến khích, tạo điều kiện cho GV học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, phát triển năng lực giảng dạy và nghiên cứu cho GV.

Đội ngũ cán bộ các phòng chức năng có trách nhiệm cao trong việc phối hợp với Khoa đào tạo.

Hầu hết GV của ngành SPVL luôn đảm bảo định mức số giờ giảng dạy và NCKH hàng năm. Họ đều tham gia biên soạn giáo trình, bài giảng, tích cực viết bài tham luận cho các hội thảo trong và ngoài nước, tham gia nhiệt tình trong các đợt tập huấn nâng cao nghiệp vụ và năng lực SP.

Các trợ lý của Khoa và các cố vấn học tập nhiệt tình, đáp ứng tốt yêu cầu thực hiện trong công tác hoạt động của Khoa và của CTĐT.

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị:

Cơ sở vật chất của Nhà trường được trang bị các thiết bị, công cụ phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập của ngành SPVL. Hàng năm, Bộ môn đều lập danh sách bổ sung các tài liệu chuyên ngành.

Ngành SPVL có 05 phòng thực hành được trang bị các tiện nghi phù hợp với cách dạy học trải nghiệm, kết hợp giữa đào tạo lý thuyết và thực hành một cách thuận tiện. SV được kiến tập sư phạm và sau này là thực tập sư phạm tại Trường THPT Cao Nguyên và Trung tâm kỹ năng sư phạm.

Những điểm tồn tại của CTĐT:

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được sinh viên ý thức quan tâm đúng mức nên chất lượng khảo sát các bên liên quan chưa đồng đều.

Các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Khoa, Bộ môn còn hạn chế.

Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng ghi nhớ và hiểu nội dung, chưa ưu tiên cho việc đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các GV cùng CTĐT với các GV khác trong Khoa chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài chưa có.

Để khắc phục những tồn tại trong các tiêu chí, CTĐT ngành SPVL xây dựng kế hoạch khắc phục và cải tiến từ năm học 2021-2022 như sau:

- Tăng cường mời thêm chuyên gia tham gia giảng dạy một số nội dung của các học phần chuyên ngành.

- Tiếp tục mở các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho GV; Thường xuyên khảo sát nhằm xác định chính xác nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV. Tạo điều kiện về thời gian và công việc để GV tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực. Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV sau mỗi khóa học nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tăng cường những đầu sách trong và ngoài nước mới xuất bản để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới trong lĩnh vực chuyên ngành SPVL. Khoa có trách nhiệm phối hợp với thư viện Trường, tìm kiếm nguồn tài liệu mới qua các mối liên kết của Khoa với những GV thuộc các trường đại học trong nước có uy tín.

- Tăng cường việc trao đổi học thuật giữa các GV trong và ngoài trường, tổ chức các buổi seminar, các hội thảo theo các chuyên đề phục vụ công tác đào tạo cho ngành SPVL.

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của BGD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chuẩn đều đạt (Xem bảng tổng hợp bên dưới).

Phụ lục 6a: Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo
(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Tây Nguyên

Mã: TTN

Tên CTĐT: SPVL

Mã CTĐT: 7140211

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,80	5	100
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,71	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					

Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			4,20	5	100
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8								4,80	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3				4						
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4,20	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								4,33	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,40	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,59	50	100

*** Ghi chú:**

- Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí.
- Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình số học mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 11 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phần IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Sư phạm Vật Lý, trường Đại học Tây Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học năm 2012 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-ĐHTN-QLCL ngày 04/3/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành Quy trình tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng khoa KHTN&CN và Trưởng phòng Quản lý chất lượng;
Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập “Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý, trường Đại học Tây Nguyên”, gồm các viên chức có tên trong danh sách các phụ lục kèm theo.

Điều 2. - Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Vật lý theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Công văn hướng dẫn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

- Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch hội đồng phân công;
Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Lãnh đạo các đơn vị liên quan và các viên chức có tên trong danh sách phụ lục tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB (S15b).



Phụ lục I
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO
TẠO NGÀNH SỬ PHẠM VẬT LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 6 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Thanh Trúc	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	PGS-TS. Nguyễn Văn Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3	TS. Nguyễn Văn Bồng	Phó Trưởng Khoa (PTC)	Phó Chủ tịch HĐ
4	TS. Lê Minh Tân	Trưởng BM Vật lý	Thư ký
5	TS. Phạm Hữu Khánh	PTP. Đào tạo Đại học	Thành viên
6	PGS-TS. Lê Đức Niêm	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
7	PGS-TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên	Đại diện hội đồng KH&ĐT	Thành viên
8	ThS. Huỳnh Văn Quốc	TP. Quản lý chất lượng	Thành viên
9	TS. Nguyễn Đình Sỹ	PTP. KH&QHQT	Thành viên
10	ThS. Phạm Quốc Duy	PTP. Cơ sở vật chất	Thành viên
11	ThS. Ngô Thị Hiếu	PTP. Tổ chức cán bộ	Thành viên
12	TS. Phạm Trọng Lượng	TP. Công tác sinh viên	Thành viên
13	TS. Ngũ Trường Nhân	Phó trưởng BM Hóa	Thành viên
14	ThS. Dương Quốc Huy	Phó trưởng BM Toán	Thành viên
15	ThS. Phùng Thị Tố Loan	Phó Trưởng BM Lý	Thành viên
16	TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên BM Lý	Thành viên
17	ThS. Trần Quốc Lâm	Giảng viên BM Lý	Thành viên
18	ThS. Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên BM Lý	Thành viên
19	CN. Nguyễn Thị Lương	KTV, BM Lý	Thành viên
20	CN. Tôn Thất Trường Nam	KTV, BM Lý	Thành viên
21	SV. Trịnh Lê Mỹ	SV SP Vật lý K17	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

Phụ lục II
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11.52/QĐ-ĐHTN ngày 22/ tháng 6 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Lê Minh Tân	Trưởng Bộ môn	Trưởng Ban
2	CN. Trần Văn Tài	CV. Phòng ĐTDH	Thư ký
3	CN. Trần Minh Trí	CV. Phòng QLCL	Thư ký
4	PGS-TS. Võ Văn Viên	Giảng viên	Thư ký
5	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên	Thư ký
6	CN. Hoàng Phạm Hùng Quang	Trợ lý Khoa	Thư ký

Phụ lục III
DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Nhóm	Tiêu chuẩn	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TC 1 và TC 2	TS. Lê Minh Tân	Trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
		ThS. Trần Quốc Lâm	Giảng viên	Thành viên
		ThS. Phùng Thị Tổ Loan	Phó trưởng Bộ môn	Thành viên
		CN. Nguyễn Thị Lương	Kỹ thuật viên	Thành viên
2	TC 3 và TC 4	ThS. Phùng Thị Tổ Loan	Phó trưởng Bộ môn	Trưởng nhóm
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên	Thành viên
		PGS-TS. Võ Văn Viên	Giảng viên	Thành viên
		TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên	Thành viên
3	TC 5 và TC 6	TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên	Trưởng nhóm
		ThS. Phùng Thị Tổ Loan	Phó trưởng Bộ môn	Thành viên
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên	Thành viên
		CN. Nguyễn Thị Lương	Kỹ thuật viên	Thành viên
4	TC 7 và TC 8	PGS-TS. Võ Văn Viên	Giảng viên	Trưởng nhóm
		TS. Lê Minh Tân	Trưởng Bộ môn	Thành viên
		ThS. Trần Quốc Lâm	Giảng viên	Thành viên
		CN. Tôn Thất Trường Nam	Kỹ thuật viên	Thành viên
5	TC 9, TC 10 và TC 11	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Giảng viên	Trưởng nhóm
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Giảng viên	Thành viên
		TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	Giảng viên	Thành viên
		CN. Tôn Thất Trường Nam	Kỹ thuật viên	Thành viên

Đăk Lăk, ngày 21 tháng 6 năm 2020

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Vật lý và đề đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành SPVL theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tự đánh giá từ năm 2016 - 2020

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ giáo dục và đào tạo ngành SPVL ban hành kèm theo Thông tư số: 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: CV số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo công văn 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Đề xuất Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Vật lý được đề xuất gồm có 21 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1.	TC1, TC2	Nhóm 1	Tháng 9 – 12/2020	
2.	TC3, TC4	Nhóm 2	Tháng 9 – 12/2020	
3.	TC5, TC6	Nhóm 3	Tháng 9 – 12/2020	
4.	TC7, TC8	Nhóm 4	Tháng 9 – 12/2020	
5.	TC9, 10, 11	Nhóm 5	Tháng 9 – 12/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần huy động/ cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2	Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô CTĐT Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2	Thành viên nhóm 1 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 21/9/2020 đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 1 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	
2	3, 4	Rà soát cấu trúc và nội dung CTĐT, phương pháp	Thành viên nhóm 2	Từ 21/9/2020	

		dạy và học Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 3,4	GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 3, 4 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 2 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	
3	5, 11	Rà soát phương pháp đánh giá kết quả của người học Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học. Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ sinh viên có việc làm Thống kê các nghiên cứu khoa học của GV và người học Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 5, 11	Thành viên nhóm 3 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	Từ 21/9/2020 đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá	Thành viên nhóm 3	Từ 02/11/2020	

		tiêu chuẩn 5, 11 Thu thập minh chứng bổ sung	GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QLCL	đến 17/01/2021	
4	6,7	Thông kê danh sách đội ngũ GV, nhân viên Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ GV, nhân viên Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ GV, nhân viên Rà soát công tác dự giờ, kiểm tra giờ dạy, kiểm tra chương trình dạy, đánh giá năng lực GV Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 6, 7	Thành viên nhóm 4 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng TCCB, phòng QLCL, Khoa KHTN&CN	Từ 21/9/2020 đến 31/10/2020	
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 4 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng TCCB, phòng QLCL, Khoa KHTN&CN	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	
5	8, 9, 10	Rà soát công tác tuyển sinh Thông kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn,	Thành viên nhóm 5 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp	Từ 21/9/2020 đến 31/10/2020	

	hội...của người học Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học Thông kê cơ sở vật chất, trang thiết bị Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về CSVC, trang thiết bị Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ Lập danh mục minh chứng Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9, 10	cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QTTB_XDCB, phòng HSSV, phòng QLCL		
	Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9, 10 Thu thập minh chứng bổ sung	Thành viên nhóm 5 GV khoa KHTN&CN, bộ môn Vật lý Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, phòng QTTB_XDCB, phòng HSSV, phòng QLCL	Từ 02/11/2020 đến 17/01/2021	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Ngành Sư phạm Vật lý thu thập thông tin từ các bên liên quan như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 2	Khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng, GV, cựu SV, SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SPVL	Các đơn vị sử dụng lao động, giảng viên, cựu sinh viên và sinh	Từ 6/2020 đến 8/2020	Đã thực hiện

			viên ngành SPVL		
2	10, 11	Khảo sát lấy ý kiến đơn vị sử dụng lao động, GV, cựu SV, SV ngành SPVL về chất lượng CTĐT, chất lượng SV ra trường, về tình hình việc làm	Các đơn vị sử dụng lao động, giảng viên, cựu sinh viên và sinh viên ngành SPVL	Từ 7/2020 đến 8/2020	Đã thực hiện

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Hiện tại, ngành SPVL chưa có kế hoạch thuê chuyên gia. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sẽ bổ sung sau.

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT theo lịch trình:

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Tuần 1 -2 (21/9/2020 đến 4/10/2020)	- Dựa trên đề xuất nhân sự của ban chủ nhiệm khoa về Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa, thư kí chương trình và các nhóm chuyên trách, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPVL. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá cấp khoa; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT cấp khoa.	
Tuần 3 - 4 (5/10/2020 đến 18/10/2020)	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Khoa tổ chức tập huấn cho toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và SV về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Hiệu trưởng đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá. - Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Tuần 5 - 6 (19/10/2020 đến 1/11/2020)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT Sản phẩm: Phụ lục 3 2. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí Sản phẩm: Phụ lục 4a (dạng dự thảo) 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 6. Hợp hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí Sản phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ lục 3)	
Tuần 7-8 (2/11/2020 đến 8/11/2020)	1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Sản phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)	
Tuần 9-10 (9/11/2020 đến 22/11/2020)	<i>Hợp Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa:</i> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT. Sản phẩm: Danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Tuần 11-12 (23/11/2020 đến 6/12/2020)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa, cách hành văn. - Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 1 (dựa trên phụ lục 4a)	
Tuần 13-14 (7/12/2020 đến 20/12/2020)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. - Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và khoa KHTN&CN. - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. - Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo góp ý và phản biện	
Tuần 15-16 (21/12/2020 đến 01/01/2021)	- Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý - Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; - Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hội đồng tự đánh giá cấp Trường để xem xét.	
Tuần 17-18 (4/01/2021 đến 17/01/2021)	- Thư ký chương trình gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho hội đồng đánh giá cấp trường. - Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để họp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài	
Tuần 19-20 (18/01/2021 đến 31/01/2021)	Hội đồng cấp trường tổ chức đánh giá	
Tuần 21-22 (01/02/2021 đến 14/02/2021)	- Các nhóm chuyên trách sửa báo cáo theo các ý kiến phản biện sau đánh giá - Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa rà soát, kiểm tra báo cáo	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Tuần 23 - 24 (15/02/2021 đến 21/02/2021)	Lập kế hoạch cải tiến CTĐT	

Nơi nhận: *phần*

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong cơ sở Giáo dục;
- Lưu văn thư; phòng QLCL, văn phòng Bộ môn SPVL
- Các nhóm chuyên trách



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 6 năm 2021

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ (BỔ SUNG)
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ

Theo kế hoạch số tự đánh giá CTĐT số /KH-ĐHTN ngày tháng ... năm 2020, công tác tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Vật lý đến tháng 2 năm 2021. Tuy nhiên do tình hình dịch COVID-19 diễn biến phức tạp làm chậm tiến độ thực hiện. Do đó, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Vật lý đề xuất bổ sung kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Vật lý như sau:

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT theo lịch trình:

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
Tuần 5 - 6 (28/06/2021 đến 11/07/2021)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT Sản phẩm: Phụ lục 3 2. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí Sản phẩm: Phụ lục 4a (dạng dự thảo) 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 6. Hợp hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí Sản phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ lục 3)	
Tuần 7-8 (12/07/2021 đến ...)	1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
25/07/2021)	tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). Sản phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)	
Tuần 9-10 (26/07/2021 đến 08/08/2021)	<i>Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa:</i> • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; • Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; • Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; • Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; • Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT. Sản phẩm: Danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn	
Tuần 11-12 (09/08/2021 đến 22/08/2021)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa, cách hành văn. 2. Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 1 (dựa trên phụ lục 4a)	
Tuần 13-14 (23/08/2021 đến 05/09/2021)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. 2. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Nhà trường và khoa KHTN&CN. 3. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. 4. Hội đồng tự đánh giá cấp khoa họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo góp ý và phản biện	
Tuần 15-16 (06/09/2021	1. Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và	

Thời gian	Các hoạt động	Ghi chú
đến 19/09/2021)	hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối	
Tuần 17-20 (20/09/2021 đến 03/10/2021)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT cấp khoa bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài	
Tuần 21-22 (04/10/2021 đến 17/10/2021)	1. Gửi dự thảo báo cáo lên Hội đồng tự đánh giá cấp trường 2. Các nhóm chuyên trách sửa chữa, hoàn thiện báo cáo theo góp ý của phản biện	
Tuần 23 -24 (18/10/2021 đến 31/10/2021)	1. Hội đồng cấp trường tổ chức đánh giá 2. Nhóm chuyên trách sửa chữa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo góp ý của Hội đồng	
Tuần 25 -26 (1/11/2021 đến 14/11/2021)	Lập kế hoạch cải tiến CTĐT	

Nơi nhận:

phanh

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong cơ sở Giáo dục;
- Lưu văn thư; phòng QLCL, văn phòng Bộ môn SPVL
- Các nhóm chuyên trách



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 4/11/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Tây Nguyên

Tiếng Anh: TAYNGUYEN UNIVERSITY

Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: TTN

Tiếng Anh: TNU

Tên trước đây (nếu có): Không

Cơ quan/Bộ chủ quản: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Thông tin liên hệ: Điện thoại 0262.35825185. Số fax 0262.3825185

E-mail: dhtn@ttn.edu.vn Website: <https://www.ttn.edu.vn>

Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 11/11/1977

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1977

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1981

Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Khoa học Tự Nhiên và Công Nghệ

Tiếng Anh: Faculty of Science and Technology

Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Vật lý

Tiếng Anh: Department of Physics

Tên trước đây (nếu có): Không

Tên CTĐT

Tiếng Việt: Sư phạm Vật lý

Tiếng Anh: Physics Teacher Education

Mã CTĐT: 7140211

Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không

Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: phòng 8.1.1 nhà 8, số 567 Lê Duẩn, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Số điện thoại liên hệ: Số fax:

E-mail:.....Website:.....

Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):.....

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2001

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2005

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ được thành lập theo Quyết định Số 1577/QĐ-ĐHTN-TCCB ngày 19/12/2008 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên, trên cơ sở tách ra từ khoa Sư phạm, với 6 bộ môn: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, Công nghệ Môi trường.

Chức năng của Khoa KHTN&CN là một khoa chuyên ngành đào tạo cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học thuộc khối khoa học tự nhiên và đào tạo một số ngành công nghệ: Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Công nghệ kỹ thuật môi trường, các ngành cao học. Ngoài ra thời khoa cũng có thêm chức năng giảng dạy các học phần đại cương thuộc các lĩnh vực: Toán học; Vật lý; Hoá học; Sinh học và Tin học cho các Khoa đào tạo khác của trường.

Nhiệm vụ của Khoa:

1. Đào tạo trình độ đại học cho 8 chuyên ngành: Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật Lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Cử nhân Sinh học, Cử nhân Tin học, Công nghệ sinh học và Công nghệ kỹ thuật môi trường.

2. Quản lý 3 chuyên ngành đào tạo sau đại học: Cao học Sinh học thực nghiệm, Cao học toán giải tích, Vật lý lý thuyết và vật lý toán.

3. Dạy các môn đại cương thuộc các lĩnh vực: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Môi trường và Tin học cho các ngành khác trong toàn Trường.

Hiện nay khoa KHTN&CN có 72 cán bộ viên chức, trong đó 02 cán bộ có học hàm Phó giáo sư, 17 cán bộ có học vị Tiến sĩ, 41 cán bộ là Thạc sĩ, 11 cán bộ có trình độ Cử nhân và 01 kỹ thuật viên có trình độ Cao đẳng. Ngoài ra, nhiều cán bộ tham gia sinh hoạt chuyên môn ở khoa KHTN&CN nhưng đang giữ các chức vụ quản lý ở các đơn vị trong Trường.

Qua hơn 12 năm xây dựng và phát triển, khoa có hơn 1.217 sinh viên chính quy học tại các chuyên ngành khác nhau. Ngoài ra, khoa cũng đang đào tạo 03 chuyên ngành sau đại học là: Cao học toán giải tích (92 học viên đã tốt nghiệp và 67 học viên đang học); Cao học sinh học thực nghiệm (166 học viên đã tốt nghiệp và 29 học viên đang học). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường năm sau cao hơn năm trước, hàng năm,

tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp loại khá và giỏi từ 5 - 10%. Nhiều sinh viên ra trường đã được giữ các vị trí cán bộ chủ chốt trong các đơn vị hành chính sự nghiệp và các doanh nghiệp của khu vực Tây Nguyên và các vùng khác lân cận.

Hoạt động nghiên cứu khoa học của khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ đang theo hướng tích cực. Trong 05 năm gần đây, các cán bộ giảng dạy cơ hữu của khoa tham gia đào tạo chương trình thạc sĩ đã thực hiện nhiều đề tài dự án khoa học công nghệ các cấp, trong đó, có 04 đề tài cấp nhà nước, 08 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài Nafosted, 01 đề tài cấp Tỉnh, 56 đề tài cấp Cơ sở. Thông qua các kết quả nghiên cứu của đề tài, các cán bộ đã công bố trên 147 bài báo khoa học trên tạp chí trong nước, 106 bài báo quốc tế, cán bộ Khoa tham gia 64 hội thảo trong nước, 25 hội thảo Quốc tế, 64 hội thảo Quốc gia và 21 giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo.

Bên cạnh lực lượng giáo viên cơ hữu, Khoa đã và sẽ tiếp tục hợp tác giảng dạy và trao đổi chuyên môn với các giảng viên có trình độ chuyên môn cao của các trường đại học trong và ngoài vùng. Đây là một hướng đi phù hợp với xu thế hội nhập của toàn xã hội nhằm từng bước nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của lực lượng giảng viên sở tại và nâng cao chất lượng đào tạo.

BỘ MÔN VẬT LÝ

Bộ môn Vật lý là một trong những bộ môn được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập trường - 11/11/ 1977.

Năm học 2001 - 2002, Bộ môn chính thức được giao nhiệm vụ đào tạo cử nhân Sư phạm Vật lý. Với những thành tích của mình, năm 2002, Bộ môn Vật lý vinh dự được Bộ GD và Đào tạo tặng bằng khen vì những đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển nhà trường trong 25 năm 1977 - 2002.

Hiện nay, Bộ môn Vật lý được nhà trường trang bị các phòng thí nghiệm Vật lý đại cương, Cơ học, Nhiệt học, Điện học, Quang học, Kỹ thuật Điện tử, Thí nghiệm Vật lý THPT với các thiết bị hiện đại đáp ứng như cầu đào tạo cho ngành Sư phạm Vật lý.

Từ năm 2001 đến nay, đã có 16 khóa với hơn 800 SV tốt nghiệp ngành Sư phạm Vật lý. Rất nhiều Sinh viên tốt nghiệp đã trở thành lực lượng giáo viên nòng cốt tại các trường phổ thông, Cao Đẳng và Đại học trên địa bàn Tây Nguyên và một số địa phương khác.

Với cơ sở vật chất phòng thí nghiệm hiện đại, SV ngành Vật lý được rèn luyện kỹ năng thực hành xuyên suốt quá trình học tập như tiêu chí học đi đôi với hành.

Về đội ngũ cán bộ: Chất lượng đào tạo luôn được Bộ môn chú trọng mang tính sống còn. Các cán bộ giảng dạy của Bộ môn đã không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nhằm đáp ứng các yêu cầu giáo dục và đào tạo trong tình hình mới. Các thầy cô đã được đào tạo từ các cơ sở uy tín trong nước như Đại học Sư phạm Thành phố Hồ chí Minh, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. HCM,...trải

đều trong các lĩnh vực chuyên môn: Phương pháp giảng dạy Vật lý, Vật lý lý thuyết, Vật lý địa cầu, Quang học...

Hiện nay, đội ngũ cán bộ của bộ môn Vật lý có 10 CBVC, gồm 1 PGS, 02 tiến sĩ, 04 thạc sĩ (02 NCS) và 02 KTV phòng thí nghiệm và được trình bày bảng dưới đây:

STT	Họ và tên	Liên hệ
1	PGS. TS. Võ Văn Viên	vvvien@ttn.edu.vn
2	TS. Lê Minh Tân	lmtan@ttn.edu.vn
3	TS. Phùng Nguyễn Thái Hằng	pnthang@ttn.edu.vn
4	ThS. Phùng Thị Tố Loan	pttloan@ttn.edu.vn
5	ThS. Trần Quốc Lâm	tqlam@ttn.edu.vn
6	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	huongntt@ttn.edu.vn
7	ThS. Nguyễn Thị Hiền	nthien@ttn.edu.vn
8	ThS. Hoàng Thị Kim Tuyền	hktuyen@ttn.edu.vn
9	CN. Tôn Thất Trường Nam	tttnam@ttn.edu.vn
10	CN. Nguyễn Thị Lương	ntluong@ttn.edu.vn

Về cơ sở vật chất: Bộ môn có 05 phòng thí nghiệm Vật lý đại cương, Thí nghiệm phổ thông, Điện tử, Quang-Điện, Nhiệt- Cơ học.

Về nghiên cứu khoa học:

Được sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo trường, Bộ môn Vật lý đã quan tâm chỉ đạo sát sao đội ngũ cán bộ của Bộ môn tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. Hằng năm ngoài việc đăng ký tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, cán bộ của Bộ môn còn tham gia tích cực vào các hoạt động hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài trường, tham gia hướng dẫn các đề tài khoa học của sinh viên và tích cực nghiên cứu để có những bài báo được đăng ở các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước, tham gia biên soạn các tài liệu được xuất bản ở những nhà xuất bản có uy tín. Từ năm 2015 đến nay, cán bộ chuyên ngành Vật lý đã chủ trì và tham gia 05 đề tài cấp cơ sở, 01 đề tài cấp bộ, 01 đề tài cấp nhà nước (Nafosted); trong 05 năm gần đây, đã công bố 25 bài báo quốc tế SCI, 05 bài báo quốc tế khác, 05 bài báo trong nước. Ngoài ra, các cán bộ tích cực tham gia hướng dẫn SV NCKH, tham gia các Hội nghị Vật lý toàn quốc, Hội nghị Vật lý Lý thuyết, Hội nghị về Phương pháp GD Vật lý, ...

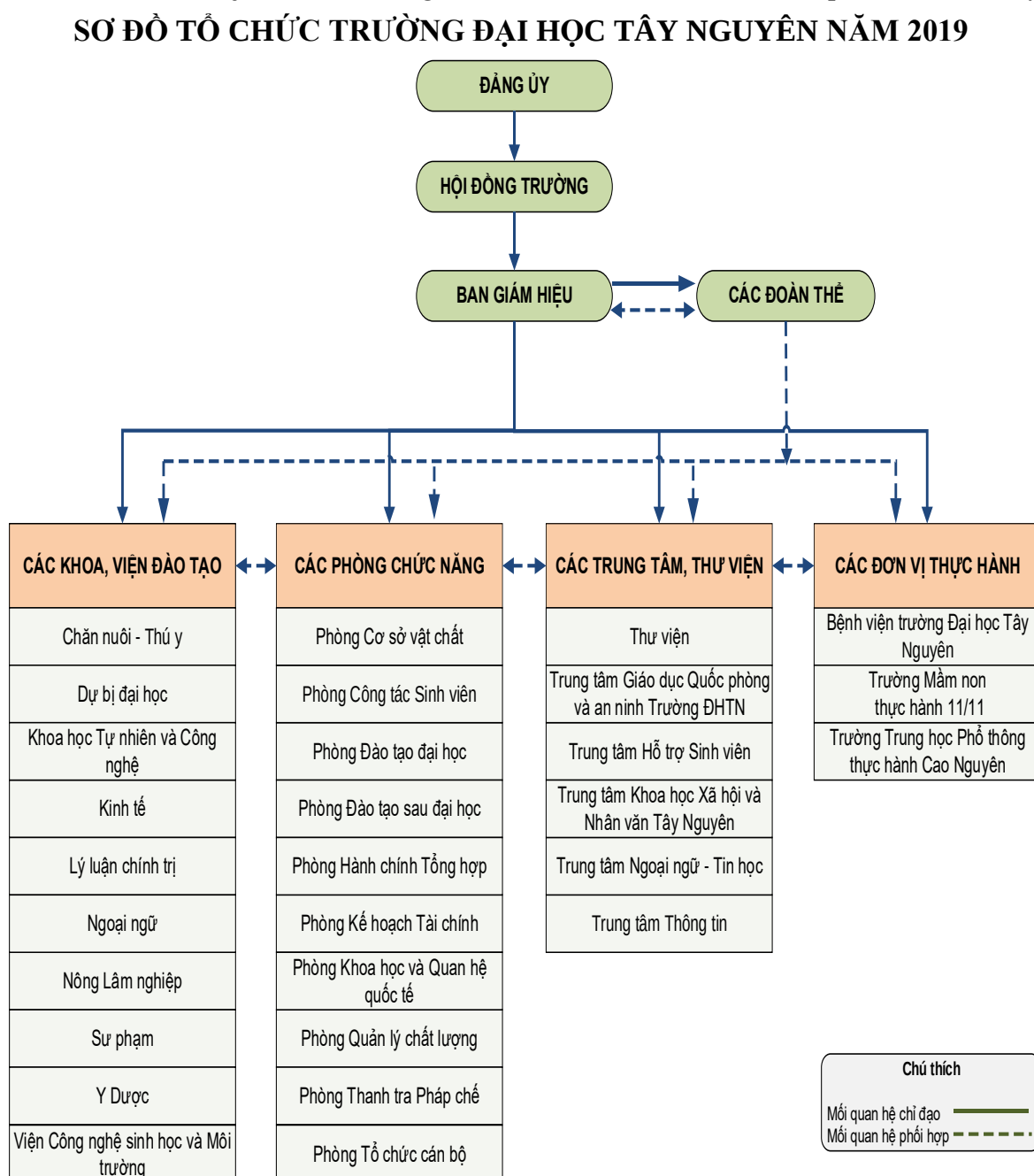
Những kết quả trên đây phản ánh nỗ lực phấn đấu trong giảng dạy và nghiên cứu của thầy và trò Bộ môn hóa học. Tuy nhiên kết quả này vẫn còn rất khiêm tốn, hy vọng trong những năm tới Bộ môn tiếp tục nhận được sự quan tâm của các cấp Lãnh đạo, tạo điều kiện tốt hơn nữa cho cán bộ, sinh viên Bộ môn tiếp tục phát huy tác dụng

công tác nghiên cứu nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường và theo kịp sự phát triển chung của cả nước.

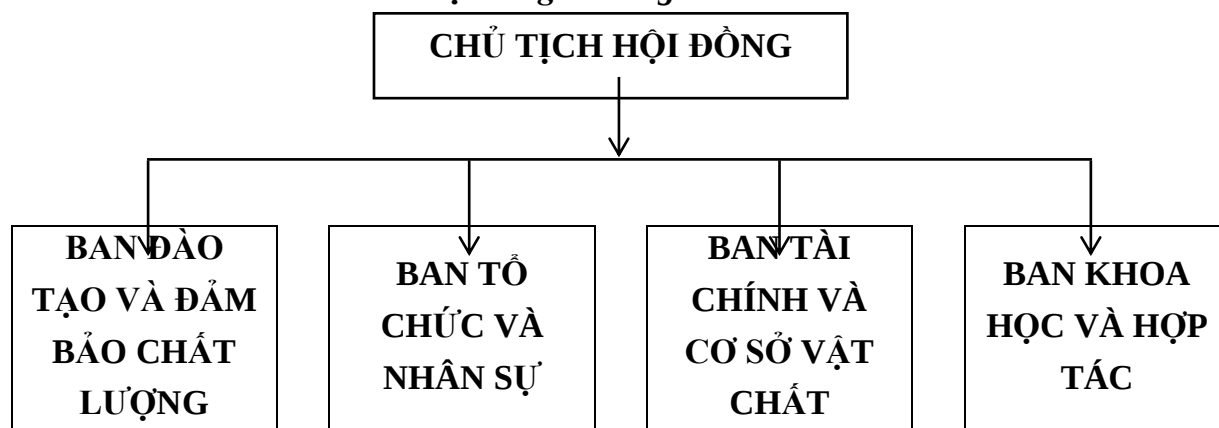
Về thi đua khen thưởng: Với những nỗ lực không ngừng trong hơn 44 năm qua, tập thể cán bộ Bộ môn Hóa học đã nhận được nhiều thành tích khen thưởng: nhiều năm liền đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, nhiều năm được Nhà trường tặng giấy khen, nhiều cán bộ đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 02 cán bộ của Bộ môn đạt chiến sĩ thi đua cấp bộ, 01 cán bộ được khen thưởng khoa học giai đoạn 2016-2020.

Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

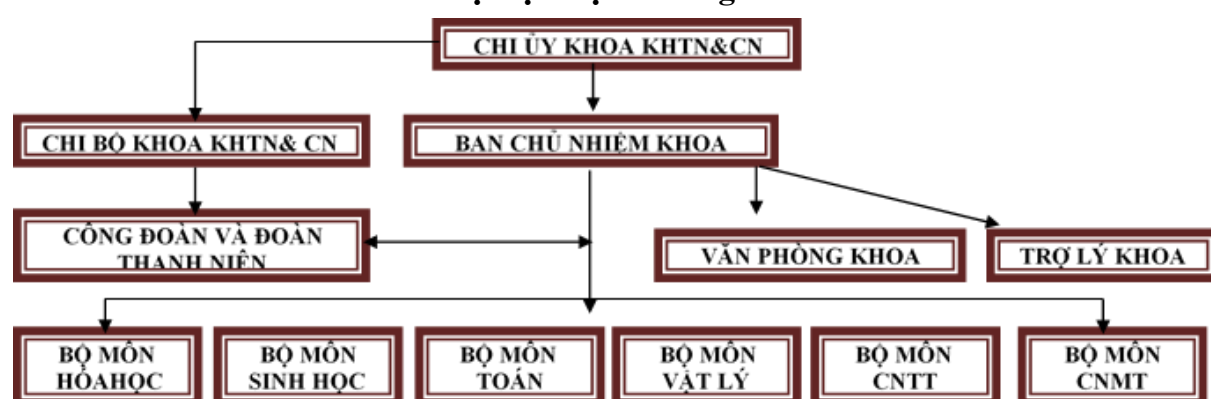
Cơ cấu bộ máy tổ chức Trường ĐHTN năm 2019 được thể hiện qua sơ đồ dưới đây:



Cấu trúc tổ chức của Hội đồng Trường



Cấu trúc tổ chức của đơn vị thực hiện chương trình



Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh	Điện thoại	Email
Lãnh đạo Trường Đại học Tây Nguyên						
1	Chủ tịch HĐ trường	Lê Đức Niêm	1972	PGS.TS	0964061111	leniem@gmail.com
2	Hiệu trưởng	Nguyễn Thanh Trúc	1979	TS	0905467699	nttruc@ttu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Lê Đức Niêm	1969	PGS.TS	0964061111	ldniem@ttn.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Văn Nam	1967	GVCC. PGS.TS	0766789268	nvnham@ttu.edu.vn
Lãnh đạo chủ chốt khoa KHTN&CN						
I. Lãnh đạo khoa						
1.	Trưởng	Nguyễn Văn	1978	TS	0914111101	nvbong@tt

	khoa	Bồng				u.edu.vn
2	Phó trưởng khoa	Phạm Hữu Khánh	1976	GVC.TS	0985582920	phkhanh@tt n.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn						
1.	Bí thư chi bộ	Nguyễn Văn Bồng	1978	TS	0905851851	nguyenthan hhung@ttu. edu.vn
2	Chủ tịch công đoàn khoa	Nguyễn Thị Nhu	1979	ThS	0906200625	ntnhu@ttn. edu.vn
3	Bí thư Đoàn thành niên	Nguyễn Quốc Cường	1985	ThS	0973303109	nqcuong@tt n.edu.vn
III. Trưởng các bộ môn						
1.	Toán	Dương Quốc Huy	1985	GVC. TS	0905616183	dqhuy@ttn. edu.vn
2	Vật lý	Lê Minh Tân	1982	TS	0935318151	lmtan@ttn. edu.vn
3	Hóa học	Phan Tứ Quý	1982	GVC. TS	0932567400	phantuquy @ttn.edu.vn
4	Sinh Học	Trần Thị Phương Hạnh	1985	GVC. TS	0988861311	ttphanh@tt n.edu.vn
5	Công nghệ thông tin	Nguyễn Thị Nhu	1979	ThS	0906200625	ntnhu@ttn. edu.vn
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đặng ThThanh Hà	1983	ThS	0979178998	dttha@ttn.e du.vn

Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03

Số lượng ngành đào tạo đại học: 08

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): 0

Tổng số các ngành đào tạo: 08 ngành đào tạo Đại học, 03 ngành đào tạo Thạc sỹ

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

- Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	31	41	72
I.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	31	41	72
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	22	7	29
	Tổng số	53	48	101

- Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	0	1	1	0
2	Phó Giáo sư	9	0	1	2	6	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	30	0	14	3	13	0
5	Thạc sĩ	50	0	41	0	9	0
6	Đại học	2	0	2	0	0	0
	Tổng số	93	0	58	6	29	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 64 giảng viên

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 88,89%

- Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị

Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	2	0	0	1	1	0	2,5

2	Phó Giáo sư	3,0	9	0	1	2	6	0	8,4
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	30	0	14	3	13	0	35
5	Thạc sĩ	1	50	0	41	0	9	0	42,8
6	Đại học	0,5	2	0	2	0	0	0	1
	Tổng		93		58	6	29		89,7

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

- Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	2	0	0	1	1	0	2,5
2	Phó Giáo sư	3,0	9	0	1	2	6	0	8,4
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	30	0	14	3	13	0	35
5	Thạc sĩ	1	50	0	41	0	9	0	42,8
6	Đại học	0,5	2	0	2	0	0	0	1
	Tổng		93		58	6	29		89,7

- Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,68 tuổi
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 26,56%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 64,06%

- Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	15,63%	18,75%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	65,63%	78,13%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	14,06%	3,13%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	4,69%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2015-2016		45		44	20,5	21,49	
2016-2017		17		17	15,5	20,32	
2017-2018		8		5	17	19,11	
2018-2019		3		2	18	21,73	
2019-2020		8		6	18,5	23,11	

Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	8

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
3. Sinh viên đại học Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	82	52	45	36	25
Hệ không chính quy	0	0	0	26	26
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4928	4928	4928	6008	8258
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	10/353	27/197	22/230	21/131	26/92
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	10/353	27/197	22/230	21/131	26/92
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²

Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng(người)	0	0	1		1
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

Thông kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	74	36	24	42	23
Hệ không chính quy	0	0	0	0	26
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp	0	16	15	6	7

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
(người)					
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	0	42,1%	55,6%	19,4%	41,2%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	91,7%	54%	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	8,3%	32,4%	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	13,5%	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
- Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	-	33,3%	78,9%	38,1%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	66,7%	21,1%	61,9%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	-	5,147 triệu đồng	6,1 triệu đồng	4,5 triệu đồng
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	1	1	1	6
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	2	2	1	2	2	4,5
4	Tổng		2	2	2	3	3	10,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 10,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0

Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây: 0

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ tham gia

Số lượng đề tài	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Ghi chú
Từ 1 đến 3 đề tài	2	2	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	5	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	2	2	5	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	2	0	3
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	1	1	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	0	0	3	1	5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,4

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	3	2	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	4	2	0

Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	6	5	5	6	6	42
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	3	3	4	4	5	19
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	4	5	2	6	5	11
	Tổng		13	15	11	16	16	72

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 72

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9,0

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	2	2	4
Từ 6 đến 10 bài báo	2	3	1
Từ 11 đến 15 bài báo	0	2	0
Trên 15 bài báo	1	1	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	8	5

Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
12	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	2	0	0	2
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	1	1	2	2	3,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	2	0	2	1,0
4	Tổng		0	1	5	2	4	6

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 72

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	3	3
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	3	3

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

Nghiên cứu khoa học của người học

Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	1	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	1	2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 268.765 m²

Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 268.765 m²

Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 160 m², Nơi học: 822.055,8m². Nơi vui chơi giải trí: 7.850 m²

Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 9.541 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,32 m²

Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 5.855

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 117

Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 04 máy

- Dùng cho người học học tập: 120 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,11

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 08

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 80 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 30 %

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50 %

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 36 SV (năm 2019-2020)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 4,0

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 91,7

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):81,1

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):18,9

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):5,0

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,13

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:8,29 %

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 9646/8071 (119,51 %)

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 110% (Phòng ký túc xá nhiều hơn nhu cầu người ở)